

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước dưới đất (phần đất liền), gồm 58 tầng chứa nước theo kết quả Biên hội - Thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc (tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo Quyết định này).

Trường hợp, tổ chức cá nhân thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất mà phát hiện tầng chứa nước ngoài Danh mục quy định tại Điều này thì gửi kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để tổng hợp gửi Bộ Tài nguyên và môi trường xem xét cập nhật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Lê Minh Ngân**

PHỤ LỤC DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT PHẦN ĐẤT LIỀN TRÊN TOÀN QUỐC

TT	Dạng tồn tại (mã dạng tồn tại)	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN
1	Nước lỗ hổng (01)	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	01
2		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	02
3		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	03
4		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	04
5		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	05
6		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	06
7		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	07
8		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	08
9		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	09
10		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	10
11	Nước khe nứt - lỗ hổng (02)	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	βqp	01
12		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	02
13		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	03

TT	Dạng tồn tại (mã dạng tồn tại)	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN
14		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	n_2	04
15		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	05
16		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Miocen - Pliocen	n_1-n_2	06
17	Nước khe nứt (03)	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Đệ Tứ	βq	01
18		Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	02
19		Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	03
20		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Paleogen	e	04
21		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	$k-e$	05
22		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	06
23		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	07
24		Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	08
25		Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	j_3-k	09
26		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	10
27		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	11
28		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích phun trào Trias	t	12
29		Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	13
30		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	t_{2-3}	14

TT	Dạng tồn tại (mã dạng tồn tại)	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN
31		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	15
32		Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào Trias dưới - giữa	t_{1-2}	16
33		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	17
34		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	p_3-t_1	18
35		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	p_3	19
36		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	p_{1-2}	20
37		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	c_1	21
38		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	d_3	22
39		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	d_{1-2}	23
40		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	24
41		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	s_2-d_1	25
42		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	$s-d_1$	26
43		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_3-s	27
44		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	o	28
45		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	$e-o$	29
46		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	30
47		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	$np-\varepsilon_1$	31

TT	Dạng tồn tại (mã dạng tồn tại)	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN
48		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	32
49		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	33
50	Nước trong các thành tạo karst (04)	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	01
51		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	<i>t₂</i>	02
52		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Carbon	<i>c</i>	03
53		Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	04
54		Tầng chứa nước karst trong trầm tích cacbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	05
55		Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	06
56		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	<i>d₂</i>	07
57		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	08
58		Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	09

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
1. Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận										
1	01	01	01	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	58	2,0	8,0	Cao Bằng (22/2-8), Bắc Kạn (2/2-8), Lạng Sơn (34/2-8)	
2	03	02	01	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	171	10,0	50,0	Cao Bằng (52/10-50), Lạng Sơn (119/10-50)	
3	06	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	435	1,0	80,0	Lạng Sơn (435/1-80)	
4	05	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	<i>k-e</i>	22	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (22/KXĐ-KXĐ)	
5	08	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	73	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (73/KXĐ-KXĐ)	
6	11	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	<i>j₁₋₂</i>	370	30,0	120,0	Lạng Sơn (370/30-120)	
7	13	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	533	2	150	Lạng Sơn (533/2-150)	
8	15	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	2013	10,0	80,0	Cao Bằng (127/10-80), Bắc Kạn (52/10-80), Lạng Sơn (1834/10-80)	
9	17	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	2676	20,0	120,0	Cao Bằng (1250/20-120), Bắc Kạn (17/20-120), Lạng Sơn (1409/20-120)	
10	23	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	335	KXĐ	KXĐ	Bắc Kạn (335/KXĐ-KXĐ)	
11	24	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	318	KXĐ	KXĐ	Cao Bằng (303/KXĐ), Lạng Sơn (15/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
12	30	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	371	KXĐ	KXĐ	Cao Bằng (295//KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (59//KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (17//KXĐ-KXĐ)	
13	04	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	$c-p$	1366	30,0	100,0	Cao Bằng (1006/30-100), Bắc Kạn (101/30-100), Lạng Sơn (259/30-100)	
14	05	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích cacbonat Permi giữa	p_2	345	10,0	60,0	Cao Bằng (342/10-60), Bắc Kạn (3/10-60)	
15	20	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	p_{1-2}	58	2,0	120,0	Lạng Sơn (58/2-120)	
16	06	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	1644	0,5	100	Cao Bằng (1218/1-100), Bắc Kạn (327/5-100), Lạng Sơn (99/0-100)	
2. Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận										
1	01	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	808	1,0	22,0	Bắc Giang (46/2-8), Bắc Kạn (40/2-8), Cao Bằng (2/2-8), Hà Giang (162/2-8), Lai Châu (31/2-18), Lạng Sơn (60/2-8), Lào Cai (145/2-10), Quảng Ninh (21/2-8), Thái Nguyên (56/2-8), Tuyên Quang (110/2-8), Yên Bái (135/1-13), Ninh Bình (KXĐ/0-22)	
2	02	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	12244	0,0	60,0	Hà Nội (2027/1-38), Bắc Giang (511/4-40), Bắc Ninh (608/0,45-32), Điện Biên (24//KXĐ-KXĐ), Hà Nam (735/1-40), Hải Dương (1421/5-40), Hoà Bình (103/0-10), Hưng Yên (677/1-25), Lai Châu (32/2-20), Lào Cai (10/2-28), Nam Định (1480/1-60), Ninh Bình (760/0-40), Phú Thọ (435/2-10), Quảng Ninh (322/0-25), Sơn La (135/4-51), Thái Bình (1559/0-40), Thái Nguyên (108/1-	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									30), Hải Phòng (1027/2-50), Vĩnh Phúc (114/2-10), Yên Bái (156/4-40)	
3	03	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene	qp	12691	2,0	140,0	Bắc Giang (389/4-60), Bắc Ninh (767/5-75), Hà Nam (652/15-65), Hải Dương (1500/10-90), Hoà Bình (87/10-60), Hưng Yên (919/10-80), Nam Định (1446/30-90), Ninh Bình (539/15-60), Phú Thọ (154/2-30), Quảng Ninh (92/2-60), Sơn La (18/10-60), Thái Bình (1559/20-80), Thái Nguyên (175/2-60), Hà Nội (2644/2-60), Hải Phòng (1055/10-140), Vĩnh Phúc (536/2-40), Yên Bái (159/10-40)	
4	03	02	02	Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen	n	KXĐ	0,0	KXĐ	Lào Cai (34/15-90), Nam Định (4/60-130), Phú Thọ (212/1-90), Sơn La 2/(KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (35/KXĐ-KXĐ), Yên Bái (54/(4-10), Ninh Bình (1/0-KXĐ), Bắc Ninh (KXĐ/50-280), Hà Nam (KXĐ/50-KXĐ), Hải Dương (1112/22-385), Hưng Yên (KXĐ/90-KXĐ), Nam Định (KXĐ/60-KXĐ), Thái Bình (KXĐ/88-KXĐ), Hà Nội (KXĐ/88-160), Hải Phòng (KXĐ/KXĐ-KXĐ), Vĩnh Phúc (KXĐ/KXĐ-KXĐ)	
5	04	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Paleogen	e	84	30,0	328,0	Điện Biên (84/<150)	
6	05	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	k-e	3	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (3/KXĐ-KXĐ)	
7	06	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	2563	2,0	102,0	Điện Biên (870/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (81/KXĐ-KXĐ), Hoà Bình (2/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (702/20-86), Lạng Sơn (146/1-80), Lào Cai	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									(17/KXD-KXD), Sơn La (715/5-102), Thái Nguyên (11/KXD-KXD), Yên Bái (19/KXD-KXD),	
8	08	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	1075	7,0	82,0	Lai Châu (5/7-82), Lạng Sơn (42/KXD-KXD), Lào Cai (43/KXD-KXD), Sơn La (410/KXD-KXD), Yên Bái (575/7-82)	
9	09	03	1	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta trên	<i>j₃-k</i>	14	KXD	KXD	Vĩnh Phúc (14/KXD-KXD)	
10	10	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	1118	0,0	190,0	Bắc Giang (73/KXD-KXD), Bắc Kạn (55/KXD-KXD), Lai Châu (566/KXD-KXD), Lào Cai (54/KXD-KXD), Thái Nguyên (337/1-190), Yên Bái (33/KXD-KXD)	
11	11	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	<i>j₁₋₂</i>	1894	0,0	80,0	Điện Biên (1713/KXD-KXD), Hà Nội (3/0-80), Lạng Sơn (175/30-120), Hải Phòng (3/0-80)	
12	13	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	5915	0,0	200,0	Bắc Giang (1926/1-116), Bắc Kạn (27/KXD-KXD), Bắc Ninh (17/KXD-KXD), Điện Biên (620/KXD-KXD), Hải Dương (68/KXD-KXD), Hoà Bình (188/>10), Lai Châu (1118/KXD-KXD), Lạng Sơn (527/2-90), Lào Cai (159/KXD-KXD), Phú Thọ (16/KXD-KXD), Quảng Ninh (176/0-150), Sơn La (629/7-100), Thái Nguyên (132/0-200), Hà Nội (1/KXD-KXD), Tuyên Quang (133/KXD-KXD), Yên Bái (152/27-75), Ninh Bình (26/KXD-KXD)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
13	14	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	t_{2-3}	721	8,0	100,0	Điện Biên (112/KXD-KXD), Hoà Bình (517/KXD-KXD), Sơn La (73/8-100), Hà Nội (19/KXD-KXD)	
14	15	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	3742	1,0	150,0	Bắc Giang (319/5-60), Bắc Ninh (2/KXD-KXD), Cao Bằng (90/KXD-KXD), Hà Giang (111/17-80), Hải Dương (27/KXD-KXD), Hoà Bình (7/KXD-KXD), Lai Châu (584/19-101), Lạng Sơn (371/1-140), Ninh Bình (212/KXD-KXD), Quảng Ninh (157/KXD-KXD), Sơn La (902/KXD-KXD), Thái Nguyên (485/1-150), Hà Nội (90/KXD-KXD), Tuyên Quang (65/KXD-KXD), Vĩnh Phúc (509/5-150), Yên Bái (2/KXD-KXD)	
15	16	03	02	Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào Trias dưới - giữa	t_{1-2}	3	KXD	KXD	Yên Bái (3/KXD-KXD)	
16	17	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	4959	1,0	700,0	Hà Nội (30/KXD-KXD), Bắc Kạn (488/KXD-KXD), Cao Bằng (647/2-180), Điện Biên (102/KXD-KXD), Hà Giang (535/1-120), Hà Nam (17/KXD-KXD), Hoà Bình (736/4-100), Lai Châu (527/4-100), Lạng Sơn (270/1-80), Ninh Bình (57/1-700), Phú Thọ (27/KXD-KXD), Sơn La (1416/1-15), Thái Nguyên (102/KXD-KXD), Yên Bái (5/KXD-KXD)	
17	19	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	p_3	384	15,0	700,0	Điện Biên (138/KXD), Hoà Bình (12/KXD-KXD), Sơn La (234/15-80)	
18	20	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới -	p_{1-2}	1218	50,0	740,0	Lạng Sơn (52/2-120), Bắc Giang (1/KXD-KXD), Hải Dương (1/50-740),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
				giữa					Hà Giang (109/), Hòa Bình (5/4-60), Phú Thọ (6/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (4/1-150), Quảng Ninh (1/50-150), Điện Biên (296/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (701/KXĐ-KXĐ)	
19	22	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	d_3	253	112,0	252,0	Phú Thọ (11/KXĐ-KXĐ), Sơn La (242/112-252)	
20	23	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	d_{1-2}	137	1,0	60,0	Hải Phòng (21/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (102/KXĐ-KXĐ), Hải Dương (14/1-60)	
21	24	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	8406	1,0	150,0	Bắc Giang (6/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (728/2-80), Cao Bằng (591/4-60), Điện Biên (366/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (1508/1-120), Hòa Bình (176/4-80), Lai Châu (159/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (144/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (85/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (637/KXĐ-KXĐ), Sơn La (301/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (274/1-150), Tuyên Quang (2847/2-20), Yên Bái (584/KXĐ-KXĐ)	
22	25	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	s_2-d_1	8	0,0	80,0	Hải Phòng (8/0-80)	
23	26	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	$s-d_1$	1365	4,0	100,0	Điện Biên (53/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (1312/4-100)	
24	27	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_3-s	1975	1,0	150,0	Bắc Giang (1/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (1124/3-70), Hòa Bình (74/1-110), Lai Châu (31/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (14/KXĐ-KXĐ), Quảng Ninh	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									(5/2-120), Sơn La (17/5-101), Thái Nguyên (570/1-150), Tuyên Quang (140/KXĐ-KXĐ), Hải Dương (KXĐ/KXĐ-KXĐ)	
25	28	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic	<i>o</i>	92	0,0	300,0	Bắc Kạn (2/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (4/0-300), Hà Giang (27/KXĐ-KXĐ), Sơn La (16/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (12/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (31/KXĐ-KXĐ)	
26	29	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	451	0,0	112,0	Hòa Bình (220/0-112), Sơn La (152/5-101), Lai Châu (79/KXĐ-KXĐ)	
27	30	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Cambri	<i>ε</i>	2577	1,0	328,0	Bắc Giang (96/6-12), Bắc Kạn (12/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (102/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (470/1-85), Lào Cai (1013/30-328), Sơn La (96/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (99/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (408/30-60), Yên Bái (261/KXĐ-KXĐ)	
28	31	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε1</i>	1092	0,0	105,0	Điện Biên (672/0-105), Phú Thọ (186/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (234/KXĐ-KXĐ)	
29	32	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Neoproterozoi	<i>np</i>	74	KXĐ	KXĐ	Hòa Bình (14/KXĐ-KXĐ), Hà Nội (60/KXĐ-KXĐ)	
30	33	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Proterozoi	<i>pr</i>	4312	0,0	100,0	Hòa Bình (90/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (94/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (1399/10-100), Phú Thọ (1110/KXĐ), Sơn La (116/0-100), Yên Bái (1504/10-39)	
31	01	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	2839	0,0	250,0	Điện Biên (194/KXĐ-KXĐ), Hòa Bình (568/1-110), Lai Châu (256/4-93), Sơn La	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									(1803/4-250), Yên Bái (19/KXD-KXD)	
32	02	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	<i>t₂</i>	405	1,0	130,0	Hà Nam (110/1-80), Hà Nội (83/15-130), Ninh Bình (212/KXD-KXD)	
33	03	04	31	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Carbon	<i>c</i>	111	KXD	KXD	Hải Phòng (111/KXD-KXD)	
34	04	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	2596	0,0	150,0	Cao Bằng (103/2-150), Điện Biên (204/KXD-KXD), Hà Giang (589/10-180), Hoà Bình (26/KXD-KXD), Lai Châu (97/33-73), Lạng Sơn (758/0-150), Phú Thọ (24/KXD-KXD), Sơn La (396/6-100), Thái Nguyên (297/0-80), Yên Bái (57/30-50), Bắc Kạn (17/30-100), Quảng Ninh (2/80-120), Hải Dương (1/KXD-KXD), Hải Phòng (25/KXD-KXD)	
35	05	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích cacbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	49	10,0	60,0	Hà Nội (1/KXD-KXD), Cao Bằng (48/10-60)	
36	06	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	6116	0,0	110,0	Bắc Kạn (1002/5-100), Cao Bằng (448/2-90), Hà Giang (1524/3-110), Hoà Bình (40/KXD-KXD), Lai Châu (273/KXD-KXD), Lạng Sơn (73/0-100), Lào Cai (54/KXD-KXD), Phú Thọ (12/KXD-KXD), Thái Nguyên (187/0-150), Hải Phòng (1/0-70), Tuyên Quang (1779/1-100), Điện Biên (346/0-252), Sơn La (377/0-100)	
37	07	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	<i>d₂</i>	8	KXD	KXD	Hải Dương (7/KXD-KXD), Hải Phòng (1/KXD-KXD)	
38	08	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	459	1,0	100,0	Điện Biên (4/KXD-KXD), Hoà Bình (137/1-100), Lào Cai (29/KXD-KXD),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									Phú Thọ (218/KXD-KXD), Sơn La (46/4-250), Yên Bái (19/KXD-KXD), Lai Châu (6/KXD-KXD)	
39	09	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	$\epsilon-o$	1680	0,0	115,0	Hà Giang (468/40-90), Lào Cai (742/15-115), Phú Thọ (283/KXD-KXD), Tuyên Quang (98/KXD-KXD), Yên Bái (29/KXD-KXD), Điện Biên (60/0-112)	
3. Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận										
1	02	01	03	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	2391	0,0	14,0	Thanh Hóa (2310/0-14), Điện Biên (60/0-14), Sơn La (17/0-10), Hòa Bình (4/0-10)	
2	03	01	03	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	2254	6,0	104,0	Thanh Hóa (2250/6-104), Điện Biên (4/0-14)	
3	01	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Đệ Tứ	βq	36	0,0	50,0	Thanh Hóa (36/0-50)	
4	06	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	158	0,0	60,0	Thanh Hóa (14/0-60), Sơn La (121/0-101), Hòa Bình (23/0-105)	
5	08	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	683	10,0	80,0	Thanh Hóa (274/10-80), Nghệ An (409/0-100)	
6	10	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	5	10,0	80,0	Hòa Bình (5/10-80)	
7	11	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	89	10,0	80,0	Điện Biên (89/10-80)	
8	13	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	2084	0,0	120,0	Thanh Hóa (100/0-120), Điện Biên (1133/0-102), Sơn La (771/0-101), Hòa Bình (80/0-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
9	14	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	17	10,0	57,0	Hòa Bình (17/10-57)	
10	15	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	2337	0,0	200,0	Thanh Hóa (1790/0-100), Điện Biên (18/0-200), Sơn La (468/5-200), Hòa Bình (37/0-141), Nghệ An (24/0-100)	
11	17	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	921	0,0	100,0	Thanh Hóa (436/0-100), Hòa Bình (485/0-100)	
12	19	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	<i>p₃</i>	850	7,0	100,0	Thanh Hóa (796/7-100), Điện Biên (12/30-70), Sơn La (34/30-70), Hòa Bình (8/30-70)	
13	21	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	58	10,0	80,0	Thanh Hóa (58/10-80)	
14	22	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	46	10,0	80,0	Thanh Hóa (46/10-80)	
15	24	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	696	0,0	185,0	Thanh Hóa (263/0-185), Điện Biên (292/0-80), Sơn La (141/0-80)	
16	26	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur – Devon dưới	<i>s-d₁</i>	1547	0,0	252,0	Thanh Hóa (418/0-120), Điện Biên (467/0-100), Sơn La (662/0-252)	
17	27	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	42	10,0	80,0	Thanh Hóa (42/0-80)	
18	28	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	56	0,0	101,0	Thanh Hóa (56/10-80)	
19	29	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	524	0,0	110,0	Thanh Hóa (474/0-110), Sơn La (45/0-115), Hòa Bình (5/0-112)	
20	30	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	532	0,0	207,0	Thanh Hóa (384/0-207), Điện Biên (20/37-95), Sơn La (148/40-95)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
21	31	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε1</i>	1364	10,0	80,0	Sơn La (277/40-95), Thanh Hóa (471/10-80), Điện Biên (548/0-105), Nghệ An (68/0-105)	
22	32	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	134	10,0	80,0	Thanh Hóa (30/10-80), Điện Biên (104/0-105)	
23	33	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	1424	0,0	100,0	Sơn La (1424/0-100)	
24	01	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	966	0,0	141,0	Thanh Hóa (323/0-150), Hòa Bình (643/0-141)	
25	04	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	444	0,0	100,0	Thanh Hóa (363/0-100), Điện Biên (79/0-100), Sơn La (2/0-100)	
26	06	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	420	0,0	100,0	Thanh Hóa (117/0-100), Điện Biên (105/0-252), Sơn La (194/0-100), Hoà Bình (4/KXD-KXD)	
27	09	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	71	0	112	Điện Biên (71/0-112)	
4. Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận										
1	01	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	600	0,0	10,0	Nghệ An (542/0-10), Hà Tĩnh (54/0-10), Quảng Bình (4/0-11)	
2	02	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	2840	0,0	20,0	Thanh Hóa (40/0-14), Nghệ An (1329/0-20), Hà Tĩnh (1464/0-20), Quảng Bình (7/0-62)	
3	03	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	2115	0,0	118,0	Nghệ An (1516/0-70), Hà Tĩnh (417/0-70), Thanh Hóa (174/6-104), Quảng Bình (8/0-118)	
4	02	03	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	<i>β(n-q)</i>	181	0,0	73,0	Nghệ An (176/0-73), Hà Tĩnh (5/0-73)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
5	03	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	61	42,0	300,0	Nghệ An (61/42-300)	
6	08	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	215	0,0	100,0	Nghệ An (215/0-100)	
7	13	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	377	85,0	113,0	Thanh Hoá (76/85-113), Nghệ An (255/85-113), Hà Tĩnh (46/85-113)	
8	15	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	4651	0,0	144,0	Nghệ An (3456/39-144), Thanh Hoá (565/0-100), Hà Tĩnh (630/5-100)	
9	21	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	656	0,0	201,0	Nghệ An (565/0-201), Hà Tĩnh (80/0-2013), Quảng Bình (11/0-201)	
10	22	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	4	0,0	100,0	Quảng Bình (4/0-100)	
11	23	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	412	0,0	100,0	Nghệ An (412/0-100)	
12	25	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	<i>s-d₁</i>	1227	0,0	100,0	Nghệ An (1035/0-100), Hà Tĩnh (176/0-100), Quảng Bình (16/0-100)	
13	27	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	5524	0,0	120,0	Nghệ An (4176/0-120), Hà Tĩnh (1348/0-120)	
14	31	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	569	0,0	105,0	Nghệ An (569/0-105)	
15	04	04	04	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	1023	0,0	150,0	Nghệ An (1014/0-150), Quảng Bình (8/0-150), Hà Tĩnh (1/0-100)	
5. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
1	01	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	346	0,0	28	Đà Nẵng (24/0-28), Quảng Nam (322/0-28)	
2	02	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1251	0,0	45	Đà Nẵng (147/0-45), Quảng Nam (1104/0-45)	
3	03	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1509	0,0	50	Đà Nẵng (214/0-50), Quảng Nam (1295/0-50)	
4	03	02	05	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	8	0,0	400	Quảng Nam (8/0-400)	
5	02	02	05	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	43	0,0	10	Quảng Nam (24/0-180), Kon Tum (19/0-180)	
6	10	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	223	0,0	700,0	Quảng Nam (223/0-700)	
7	12	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích phun trào Trias	<i>t</i>	1295	0,0	KXĐ	Quảng Nam (1295/0- KXĐ)	
8	24	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	41	0,0	450	Quảng Nam (41/0-450)	
9	27	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	65	0,0	KXĐ	Quảng Nam (65/0- KXĐ)	
10	29	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	1933	0,0	100	Đà Nẵng (158/0-100), Quảng Nam (1775/0-100)	
11	33	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	3494	0,0	KXĐ	Quảng Nam (2997/0- KXĐ), Kon Tum (497/0- KXĐ)	
6. Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận										
1	01	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	120	0,0	20,0	Gia Lai (120/0-20)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
2	02	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1274	0,0	20,0	Gia Lai (516/0-15), Phú Yên (755/0-20), Đắk Lắk (3/0-15)	
3	01	02	06	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	qp	1623	0,0	30,0	Gia Lai 877/0-25), Phú Yên (746/0-30)	
4	02	02	06	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	βqp	41	0,0	150,0	Gia Lai (41/0-150)	
5	03	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	2917	0,0	300,0	Gia Lai (1703/0-300), Phú Yên (483/0-200), Đắk Lắk (631/30-250)	
6	04	02	06	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n_2	21	0,0	60,0	Phú Yên (17/0-60), Đắk Lắk (4/0-152)	
7	05	02	06	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	304	0,0	500,0	Gia Lai (306/0-500)	
8	11	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	463	0,0	700,0	Phú Yên (258/0-700), Đắk Lắk (198/0-700), Gia Lai (7/0-250)	
9	29	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	$e-o$	58	0,0	700,0	Phú Yên (30/0-700), Gia Lai (28/5-80)	
10	33	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	pr	523	0,0	KXD	Gia Lai (45/0-KXD), Phú Yên (47/0-KXD), Đắk Lắk (431/0- KXD)	
7. Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận										
1	01	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	15	0	7	Lâm Đồng (15/0-7)	
2	02	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1864	0	60	Bình Thuận (227/0-30), Lâm Đồng (347/0-10), Bình Dương (16/3-51),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									Đồng Nai (134/0-40), Hồ Chí Minh (446/5-48), Long An (675/3-60)	
3	03	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	173	0	82	Bình Thuận (173/0-82)	
4	04	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp₃</i>	6628	0	101	Đồng Nai (229/4-16) Bình Dương (23/7-30), Tây Ninh (1433/0-46), Hồ Chí Minh (1737/10,3-89), Long An (3134/6-101), Bà Rịa-Vũng Tàu (72/6-101)	
5	05	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	10249	2	158	Bình Dương (926/2-77,5), Đồng Nai (659/2-33), Tây Ninh (3467/5-82), Hồ Chí Minh (1988/13-141), Long An (3119/13-158), Bà Rịa-Vũng Tàu (90/2-33)	
6	06	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp₁</i>	10494	7	210	Bình Phước (36/7-23), Bình Dương (1805/3-112), Đồng Nai (59/11-34), Tây Ninh (3562/13-121), Hồ Chí Minh (1887/25-172), Long An (3145/22-210)	
7	07	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	<i>n₂²</i>	11832	7	282	Bình Phước (333/7-23), Bình Dương (2182/6-112), Đồng Nai (939/12-120), Tây Ninh (3264/45-195), Hồ Chí Minh (1969/42-223), Long An (3145/120-282)	
8	08	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	<i>n₂¹</i>	9028	9	292	Bình Phước (11/9-25), Bình Dương (1566/80-243), Tây Ninh (2727/79,5-244), Hồ Chí Minh (1579/101-276), Long An (3145/160-292)	
9	10	01	07	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	<i>n₁³</i>	4633	80	425	Bình Dương (147/112-153), Tây Ninh (1074/80-244), Hồ Chí Minh (522/116-330), Long An (2890/216-425)	
10	01	02	07	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan	<i>βqp</i>	2577	0	200	Lâm Đồng (359/0-200), Đồng Nai (2218/3-135)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
				Pleistocen						
11	02	02	07	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	4708	0	260	Lâm Đồng (1878/0-260), Đắk Nông (2467/0-432), Bình Thuận (363/0-48)	
12	06	02	07	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Miocen - Pliocen	n_1-n_2	64	0	120	Lâm Đồng (64/0-120)	
13	03	03	07	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	2691	10	200	Bình Phước (2273/0-102), Đồng Nai (418/94-200)	
14	07	03	07	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	54	0	54	Lâm Đồng (54/0-54)	
15	09	03	07	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	j_3-k	87	21	KXD	Bình Phước (87/21-KXD)	
16	11	03	07	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	9122	0	100	Bình Phước (3280/4-200), Bình Dương (899/10-150), Đồng Nai (1754/0-200), Tây Ninh (713/10-150), Hồ Chí Minh (11/0-200), Lâm Đồng (1755/0-144), Đắk Nông (380/0-250), Bà Rịa-Vũng Tàu (80/0-150), Bình Thuận (250/0-100)	
17	15	03	07	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	225	0	KXD	Bình Phước (225/0-KXD)	
18	18	03	07	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	p_3-t_1	245	0	KXD	Bình Phước (245/0-KXD)	
8. Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận										
1	02	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	16618	1	66	Long An (330/3-60), Tiền Giang (1618/5-58), Bến Tre (2147/8-35), Trà	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									Vinh (1279/11-60), Vĩnh Long (1410/20-51), Đồng Tháp (1935/3-62), An Giang (1429/1-66), Kiên Giang (1160/1-39), Cần Thơ (378/14-43), Hậu Giang (995/15-56), Sóc Trăng (2226/4-66), Bạc Liêu (904/4-34), Cà Mau (807/5-52)	
2	04	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp ₃	33607	3	164	Long An (1353/6-101), Tiền Giang (2556/14-132), Bến Tre (2315/36-110), Trà Vinh (2299/26-135), Vĩnh Long (1525/68-96), Đồng Tháp (3366/6-164), An Giang (3342/3-116), Kiên Giang (5042/9-96), Cần Thơ (1397/25-127), Hậu Giang (1622/21-121), Sóc Trăng (3268/12-110), Bạc Liêu (1923/24-94), Cà Mau (3599/28-108)	
3	05	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	35872	13	207	Long An (1368/13-158), Tiền Giang (2556/22-174), Bến Tre (2325/72-162), Trà Vinh (2299/66-202), Vĩnh Long (1525/102-151), Đồng Tháp (3366/30-187), An Giang (3221/46-171), Kiên Giang (4983/28-175), Cần Thơ (1397/55-160), Hậu Giang (1622/68-175), Sóc Trăng (3268/47-149), Bạc Liêu (2667/45-172), Cà Mau (5275/45-172)	
4	06	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp ₁	35363	22	300	Long An (1362/22-210), Tiền Giang (2556/85-251), Bến Tre (2325/129-232), Trà Vinh (2299/106-298), Vĩnh Long (1525/159-207), Đồng Tháp (3366/74-236), An Giang (2876/69-215), Kiên Giang	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									(4825/40-226), Cần Thơ (1397/137-215), Hậu Giang (1622/120-237), Sóc Trăng (3268/108-175), Bạc Liêu (2667/83-216), Cà Mau (5275/100-193).	
5	07	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	33236	91	390	Long An (1362/120-282), Tiền Giang (2556/165-390), Bến Tre (2325/186-282), Trà Vinh (2299/176-345), Vĩnh Long (1525/232-269), Đồng Tháp (3366/118-298), An Giang (2022/91-309), Kiên Giang (3552/168-319), Cần Thơ (1397/212-305), Hậu Giang (1622/199-290), Sóc Trăng (3268/159-308), Bạc Liêu (2667/157-291), Cà Mau (5275/166-256).	
6	08	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	32133	147	438	Long An (1362/160-292), Tiền Giang (2556/241-403), Bến Tre (2325/250-391), Trà Vinh (2299/299-378), Vĩnh Long (1525/289-376), Đồng Tháp (3366/159-366), An Giang (1441/147-345), Kiên Giang (3051/198-369), Cần Thơ (1376/257-352), Hậu Giang (1622/277-382), Sóc Trăng (3268/325-377), Bạc Liêu (2667/261-354), Cà Mau (5275/261-282)	
7	10	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	27779	215	565	Long An (1362/215,5-425), Tiền Giang (2556/310-450), Bến Tre (2325/347-565), Trà Vinh (2299/370-500), Vĩnh Long (1525/378,1-456), Đồng Tháp (2138/215-493), An Giang (607/339-406), Kiên Giang (1947/324-486), Cần Thơ (1341/335-426), Hậu Giang (1622/373-456), Sóc Trăng	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
									(3268/396-479), Bạc Liêu (2667/340-489), Cà Mau (4122/318-486)	
8	09	1	8	Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	24597	408	>550	Long An (519/427->450), Tiền Giang (2556/452->500), Bến Tre (2325/584->654), Trà Vinh (2299/584->654), Vĩnh Long (1525/475->500), Đồng Tháp (2423/495->500), An Giang (286/408->450), Kiên Giang (921/488->490), Cần Thơ (1053/600-700), Hậu Giang (1622/458->470) Sóc Trăng (3268/550->700), Bạc Liêu (2667/550->700), Cà Mau (3133/550->700)	
9	03	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	240	0	50	Kiên Giang (240/0-50)	
10	08	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	111	0,0	150,0	An Giang (98/15-150), Kiên Giang (13/0-50)	
11	32	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	p_3-t_1	5	0	50	Kiên Giang (5/0-50)	
12	28	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	t_{2-3}	34	0	50	Kiên Giang (34/0-50)	
9. Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận										
1	01	01	09	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	38	2,0	10,0	Thừa Thiên Huế (22/2-10), Đà Nẵng (16/2-10)	
2	02	01	09	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1194	15,0	27,0	Đà Nẵng (18/15-27), Thừa Thiên Huế (1113/15-27), Quảng Trị (63/15-27)	
3	03	01	09	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	1341	30,0	52,9	Thừa Thiên Huế (1317/30-53), Quảng Trị (14/30-52.9), Đà Nẵng (10/30-53)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
4	02	03	09	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	9	20,0	73,0	Thừa Thiên Huế (9/20-73)	
5	20	03	09	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	p_{1-2}	93	0,0	60,0	Thừa Thiên Huế (93/0-60)	
6	24	03	09	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	632	0,0	80,0	Thừa Thiên Huế (558/0-80), Đà Nẵng (74/0-80)	
7	27	03	09	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_{3-s}	1793	0,0	50,0	Thừa Thiên Huế (1561/0-50), Quảng Trị (68/0-50), Đà Nẵng (164/0-50)	
8	29	03	09	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	$e-o$	320	0,0	120,0	Thừa Thiên Huế (275/0-120), Đà Nẵng (45/0-120)	
9	31	03	09	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	$np-\varepsilon_1$	51	0,0	112,0	Thừa Thiên Huế (51/0-112)	
10	06	04	09	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	18	0,0	100,0	Thừa Thiên Huế (18/0-100)	
10. Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận										
1	01	01	18	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	273	0,0	28,0	Quảng Ngãi (273/0-28)	
2	02	01	18	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	675	0,0	20,0	Quảng Ngãi (675/0-20)	
3	03	01	18	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	333	0,0	38,0	Quảng Ngãi (333/0-38)	
4	02	02	18	Tầng chứa nước khe nứt- lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	314	0,0	180,0	Quảng Ngãi (202/0-180), Kon Tum (112/0-180)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
5	06	03	18	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	8	0,0	500,0	Quảng Ngãi (8/0-500)	
6	29	03	18	Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích biến chất Cambri – Ordovic	<i>e-o</i>	38	0,0	100,0	Quảng Ngãi (38/0-700)	
7	33	03	18	Tầng chứa nước khe nứt trong các trầm tích biến chất Proteirozoi	<i>pr</i>	2408	0,0	KXD	Quảng Ngãi (2122/0-KXD), Kon Tum (148/0-KXD), Quảng Nam (138/0-KXD)	
11. Lưu vực sông Côn - Hà Thanh và vùng phụ cận										
1	02	01	20	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	976	0,0	35,0	Bình Định (976/0-35)	
2	03	01	20	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1517	0,0	50,0	Bình Định (1517/0-50)	
3	02	02	20	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	799	0,0	110,0	Bình Định (392/0-110), Gia Lai (404/0-110)	
4	29	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	33	0,0	60,0	Bình Định (33/0-60)	
12. Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận										
1	01	01	10	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	21	0,0	28,0	Gia Lai (21/0-20)	
1	02	01	10	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	345	0,0	10,0	Kon Tum (263/0-10), Gia Lai (82/0-10)	
2	03	01	10	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	81	4,0	25,0	Kon Tum (77/4-25), Gia Lai (4/4-25)	
3	01	02	10	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	βqp	129	70,0	150,0	Gia Lai (129/70-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
4	02	02	10	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	1762	35,0	180,0	Kon Tum (320/35-180), Gia Lai (1442/30-180)	
5	04	02	10	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n_2	292	40,0	60,0	Kon Tum (292/40-60)	
6	05	02	10	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	9	15,0	60,0	Gia Lai (9/15-60)	
7	29	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	$e-o$	632	5,0	80,0	Kon Tum (460/5-80), Gia Lai (172/5-80)	
8	33	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	pr	2582	0,0	150,0	Kon Tum (2227/0-150), Gia Lai (354/0-150)	
13. Lưu vực sông Srepok và vùng phụ cận										
1	02	01	11	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	980	0,0	15,0	Gia Lai (135/0-15), Đắk Lắk (757/0-15), Đắk Nông (76/0-15), Lâm Đồng (12/0-15)	
2	03	01	11	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	256	0,0	78,0	Gia Lai (111/0-25), Đắk Lắk (145/0-78)	
3	01	02	11	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	βqp	277	0,0	150,0	Gia Lai (72/0-150), Đắk Lắk (205/0-140)	
4	02	02	11	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	4951	0,0	342,0	Gia Lai (1114/0-342), Đắk Lắk (2436/0-342), Đắk Nông (1401/0-342)	
5	04	02	11	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n_2	60	0,0	152,0	Đắk Lắk (60/0-152)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
6	05	02	11	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	2	0,0	500,0	Gia Lai (2/0-500)	
7	11	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	6521	0,0	250,0	Gia Lai (378/0-250), Đắk Lắk (3770/0-250), Đắk Nông 1771/0-250), Lâm Đồng (602/0-250)	
8	33	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	pr	122	0,0	150,0	Gia Lai(16/0-150), Đắk Lắk(106/0-150)	
14. Lưu vực sông Ven biển Quảng Bình và Quảng Trị										
1	01	01	14	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	75	0,0	11,0	Quảng Bình (73/0-11), Quảng Trị (3/0-11)	
2	02	01	14	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1512	0,0	62,0	Quảng Bình (900/0-62), Quảng Trị (612/0-62)	
3	03	01	14	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	2077	0,0	118,0	Quảng Bình (1219/0-118), Quảng Trị (858/0-118)	
4	03	02	14	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	27	0,0	120,0	Quảng Bình (27/0-120)	
5	02	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	295	0,0	60,0	Quảng Bình (11/0-60), Quảng Trị (284/0-60)	
6	06	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	560	0,0	100,0	Quảng Bình (546/0-100), Quảng Trị (14/0-100)	
7	11	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	391	0,0	100,0	Quảng Trị (391/0-100)	
8	13	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	10	0,0	100,0	Quảng Bình (10/0-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
9	15	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	785	0,0	100,0	Quảng Bình (622/0-100), Hà Tĩnh (163/5-100)	
10	20	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	115	0,0	90,0	Quảng Trị (115/0-90)	
11	21	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	451	0,0	80,0	Quảng Bình (449/0-80), Quảng Trị (2/0-80)	
12	22	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	211	0,0	70,0	Quảng Bình (211/0-70)	
13	23	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	396	0,0	70,0	Quảng Bình (396/0-70)	
14	24	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	576	0,0	100,0	Quảng Bình (281/0-100), Quảng Trị (295/0-100)	
15	26	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur – Devon dưới	<i>s-d₁</i>	243	0,0	100,0	Quảng Bình (243/0-100)	
16	27	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	3370	0,0	93,0	Quảng Bình (1504/0-93), Quảng Trị (1667/0-93), Hà Tĩnh (199/3-93)	
17	29	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	498	0,0	80,0	Quảng Trị (498/0-80)	
18	04	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	1312	0,0	105,0	Quảng Bình (1310/0-105), Quảng Trị (2/0-105)	
19	05	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích cacbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	28	0,0	90,0	Quảng Bình (28/0-90)	
20	06	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	660	0,0	150,0	Quảng Bình (602/0-150), Quảng Trị (58/0-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
15. Lưu vực sông Ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận										
1	01	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	69	0,0	15,0	Khánh Hòa (69/0-15)	
2	02	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	2138	0,0	30,0	Khánh Hòa (712/0-30), Ninh Thuận (310/0-30), Bình Thuận (810/0-25), Bà Rịa-Vũng Tàu (306/0-25)	
3	03	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	4069	0,0	90,0	Khánh Hòa (894/0-25), Ninh Thuận (588/0-30), Bình Thuận (2337/0-90), Phú Yên (250/0-30)	
4	04	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	360	8,0	35,0	Bà Rịa-Vũng Tàu (360/8-35)	
5	05	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	298	7,0	40,0	Bà Rịa-Vũng Tàu (298/7-40)	
6	07	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	790	6,0	65,0	Bà Rịa-Vũng Tàu (790/6-65)	
7	01	02	15	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	βqp	3	0,0	80,0	Lâm Đồng (2/0-80), Ninh Thuận (1/0-80)	
8	02	02	15	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen-Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	65	0,0	48,0	Bình Thuận (65/0-48)	
9	03	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	708	0,0	100,0	Bà Rịa-Vũng Tàu (708/0-100)	
10	04	02	15	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n_2	18	0,0	40,0	Ninh Thuận (18/0-40)	
11	05	02	15	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen -	n_{1-2}	4	0,0	48,0	Bình Thuận (4/0-48)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
				Pliocen						
12	07	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	6	0,0	100,0	Khánh Hòa (6/0-100)	
13	11	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	4673	0,0	150,0	Khánh Hòa (817/0-70), Ninh Thuận (410/0-150), Bình Thuận (1115/0-100), Bà Rịa-Vũng Tàu (1201/0-100), Đồng Nai (195/0-100), Lâm Đồng (894/0-150), Phú Yên(41/0-500)	
16. Lưu vực sông Ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận										
1	01	01	16	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	18	4,0	5,0	Quảng Ninh (18/4-5)	
2	02	01	16	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1006	4,0	20,0	Quảng Ninh (1006/4-20)	
3	03	01	16	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	70	3,0	20,0	Quảng Ninh (70/3-20)	
4	03	02	16	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	31	80,0	100,0	Quảng Ninh (31/80-100)	
5	06	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	63	60,0	80,0	Lạng Sơn (63/60-80)	
6	11	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	884	60,0	200,0	Quảng Ninh (786/60-200), Lạng Sơn (98/60-200)	
7	13	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	757	30,0	150,0	Quảng Ninh (704/30-150), Lạng Sơn (53/30-150)	
8	15	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	1758	70,0	500,0	Quảng Ninh (1651/70-500), Lạng Sơn (107/70-500)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	LVS				Từ	Đến		
9	20	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	28	50,0	150,0	Quảng Ninh (28/50-150)	
10	23	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	136	30,0	150,0	Quảng Ninh (136/30-150)	
11	24	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	55	50,0	150,0	Quảng Ninh (55/50-150)	
12	27	03	16	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	462	50,0	150,0	Quảng Ninh (462/50-150)	
13	04	04	16	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	122	80,0	120,0	Quảng Ninh (122/80-120)	
14	06	04	16	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	57	50,0	100,0	Quảng Ninh (57/50-100)	

***Ghi chú:**

- KXD: không xác định;
- HC: hành chính;
- TCN: Tầng chứa nước.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
1. Vùng trung du miền núi phía Bắc										
1	01	01	01	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	845	1,0	18,0	Cao Bằng (24/2-8), Bắc Giang (46/2-8), Bắc Kạn (42/2-8), Hà Giang (162/2-8), Lai Châu (31/2-18), Lào Cai (145/2-13), Thái Nguyên (56/2-8), Tuyên Quang (110/2-8), Yên Bái (135/1-13), Lạng Sơn (94/2-8)	
2	02	01	01	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1.596	0,0	51,0	Bắc Giang (511/4-40), Hoà Bình (107/0-10), Lai Châu (33/2-20), Lào Cai (10/2-28), Phú Thọ (435/2-10), Sơn La (152/4-51), Thái Nguyên (108/1-30), Yên Bái (156/4-39), Điện Biên (84/0-14)	
3	03	01	01	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	986	0,0	60,0	Bắc Giang (389/4-60), Hoà Bình (87/10-60), Phú Thọ (154/2-30), Sơn La (18/10-60), Thái Nguyên (175/2-60), Yên Bái (159/10-40), Điện Biên (4/0-14)	
4	03	02	01	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	508	1,0	90,0	Cao Bằng (52/10-50), Lào Cai (34/15-90), Phú Thọ (212/1-90), Sơn La (2/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (35/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (119/10-50), Yên Bái (54/4-10)	
5	04	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Paleogen	<i>e</i>	84	0,0	50,0	Điện Biên (84/0-50)	
6	05	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	<i>k-e</i>	25	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (25/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
7	06	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	3.205	1,0	105,0	Hà Giang (81/KXĐ-KXĐ), Hoà Bình (25/0-105), Lai Châu (702/20-86), Lào Cai (17/KXĐ-KXĐ), Sơn La (836/5-102), Thái Nguyên (11/KXĐ-KXĐ), Yên Bái (19/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (870/KXĐ), Lạng Sơn (644/1-80)	
8	08	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	1.147	7,0	82,0	Lai Châu (5/7-82), Lào Cai (42/KXĐ-KXĐ), Sơn La (410/KXĐ-KXĐ), Yên Bái (575/7-82), Lạng Sơn (115/KXĐ-KXĐ)	
9	10	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	1.123	1,0	190,0	Bắc Giang (73/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (55/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (566/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (54/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (337/1-190), Yên Bái (33/KXĐ-KXĐ), Hoà Bình (5/10-80)	
10	11	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	<i>j₁₋₂</i>	2.445	10,0	200,0	Điện Biên (1802/10-80), Lạng Sơn (643/60-200)	
11	13	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	8.197	0,0	200,0	Bắc Giang (1926/1-116), Bắc Kạn (27/KXĐ-KXĐ), Hoà Bình (268/0-100), Lai Châu (1118/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (159/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (16/0-100), Sơn La (1400/7-100), Thái Nguyên (132/0-200), Tuyên Quang (133/0-100), Yên Bái (152/27-75), Điện Biên (1753/0-102), Lạng Sơn (1113/2-150)	
12	14	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	719	0,0	100,0	Điện Biên (112/KXĐ-KXĐ), Hoà Bình (534/0-57), Sơn La (73/8-100)	
13	15	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	5.580	0,0	500,0	Cao Bằng (217/10-80), Bắc Giang (319/5-60), Bắc Kạn (52/10-80), Hà Giang (111/17-80), Hoà Bình (44/0-141), Lai Châu (584/19-101), Sơn La (1372/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (485/1-150),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
									Tuyên Quang (65/0-150), Yên Bái (2/0-150), Điện Biên (18/5-200), Lạng Sơn (2312/1-500)	
14	16	03	01	Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào Trias dưới - giữa	<i>t₁₋₂</i>	3	KXĐ	KXĐ	Yên Bái (3/KXĐ-KXĐ)	
15	17	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	8.016	0,0	120,0	Cao Bằng (1897/20-120), Điện Biên (102/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (505/20-120), Hà Giang (535/0-100), Hoà Bình (1221/0-100), Lai Châu (527/4-100), Phú Thọ (27/KXĐ-KXĐ), Sơn La (1416/1-15), Thái Nguyên (102/1-15), Yên Bái (5/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (1679/1-120)	
16	19	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	<i>p₃</i>	438	15,0	80,0	Hoà Bình (20/30-70), Sơn La (268/15-80), Điện Biên (150/30-70)	
17	20	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	1.275	0,0	150,0	Bắc Giang (1/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (109/0-60), Hoà Bình (6/4-60), Lai Châu (701/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (6/KXĐ-KXĐ), Sơn La (42/10-20), Thái Nguyên (4/1-150), Điện Biên (296/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (110/2-120)	
18	22	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	253	112,0	252,0	Phú Thọ (11/KXĐ-KXĐ), Sơn La (242/112-252)	
19	23	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	437	KXĐ	KXĐ	Bắc Kạn (437/KXĐ-KXĐ)	
20	24	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	9.157	0,0	150,0	Bắc Giang (6/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (732/2-80), Cao Bằng (894/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (1508/1-120), Hoà Bình (176/4-80), Lai Châu (159/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (85/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (637/KXĐ-KXĐ), Sơn La	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
									(442/0-80), Thái Nguyên (274/1-150), Tuyên Quang (2847/2-20), Yên Bái (584/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (658/0-80), Lạng Sơn (159/KXĐ-KXĐ)	
21	26	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur – Devon dưới	<i>s-d₁</i>	2.494	0,0	100,0	Điện Biên (520/0-100), Lai Châu (1312/4-100), Sơn La (662/0-252)	
22	27	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	1.972	1,0	150,0	Bắc Giang (1/KXĐ-KXĐ), Bắc Kạn (1124/3-70), Hoà Bình (74/1-110), Lai Châu(31/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (14/KXĐ-KXĐ), Sơn La (17/5-101), Thái Nguyên (570/1-150), Tuyên Quang (140/KXĐ-KXĐ)	
23	28	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	92	0,0	300,0	Bắc Kạn (2/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (27/KXĐ-KXĐ), Sơn La (16/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (12/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (31/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (4/0-300)	
24	29	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	501	0,0	115,0	Hoà Bình (225/0-112), Lai Châu (79/KXĐ-KXĐ), Sơn La (197/0-115)	
25	30	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	3.096	1,0	328,0	Bắc Giang (96/6-12), Bắc Kạn (71/KXĐ-KXĐ), Cao Bằng (295/KXĐ-KXĐ), Hà Giang (408/30-60), Lào Cai (1013/30-328), Sơn La (244/40-95), Thái Nguyên (470/0-85), Lạng Sơn (119/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (99/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (20/37-95), Yên Bái (261/KXĐ-KXĐ)	
26	31	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	1.917	0,0	105,0	Hà Giang (234/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (186/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (1220/0-105), Sơn La (277/0-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
27	32	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	118	0,0	105,0	Hoà Bình (14/KXD-KXD), Điện Biên (104/0-105)	
28	33	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	5.737	0	100	Hoà Bình (90/KXD-KXD), Lai Châu (94/KXD-KXD), Lào Cai (1399/10-100), Phú Thọ (1110/KXD-KXD), Sơn La (1540/0-100), Yên Bái (1504/10-39)	
29	04	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	4.015	0,0	180,0	Hà Giang (589/10-180), Cao Bằng (1109/30-100), Bắc Kạn (118/5-100), Điện Biên (283/0-100), Lai Châu (97/33-74), Sơn La (398/6-100), Yên Bái (57/30-50), Hoà Bình (26/KXD-KXD), Thái Nguyên (297/0-80), Lạng Sơn (1017/0-150), Phú Thọ (24/KXD-KXD)	
30	05	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	393	10,0	60,0	Cao Bằng (390/10-60), Bắc Kạn (3/10-60)	
31	06	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	3.482	1,0	250,0	Hoà Bình (1211/1-141), Lai Châu (255/4-93), Sơn La (1803/4-250), Yên Bái (19/KXD-KXD), Điện Biên (194/KXD-KXD)	
32	06	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	8.063	0,0	252,0	Bắc Kạn (1329/5-100), Cao Bằng (1666/1-100), Hà Giang (1524/3-110), Hoà Bình (44/KXD-KXD), Lai Châu (273/KXD-KXD), Lào Cai (54/KXD-KXD), Phú Thọ (12/KXD-KXD), Sơn La (571/0-252), Thái Nguyên (187/0-150), Lạng Sơn (172/0-100), Tuyên Quang (1779/1-100), Điện Biên (451/0-252)	
33	08	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	459	1,0	100,0	Hoà Bình (137/1-100), Lai Châu (6/KXD-KXD), Lào Cai (29/KXD-KXD), Phú Thọ (218/KXD-	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
									KXD), Sơn La (46/KXD-KXD), Yên Bái (19/KXD-KXD), Điện Biên (4/KXD-KXD)	
34	09	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	$\varepsilon-o$	1.750	40	115,0	Hà Giang (468/40-90), Lào Cai (742/15-115), Phú Thọ (283/KXD-KXD), Tuyên Quang (98/KXD-KXD), Yên Bái (29/KXD-KXD), Điện Biên(131/0-112)	
2. Vùng đồng bằng sông Hồng										
1	01	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	39	2,0	8,0	Quảng Ninh (39/2-8), Ninh Bình (KXD/0-22)	
2	02	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	11.746	0,2	60,0	Hà Nội (2027/1-38), Hải Phòng (1027/2-50), Bắc Ninh (608/0-32), Hà Nam (735/1-40), Hải Dương (1421/5-40), Hưng Yên (677/1-25), Nam Định (1480/1-60), Ninh Bình (760/0-40), Thái Bình (1559/0-40), Vĩnh Phúc (114/2-10), Quảng Ninh (1338/1-25)	
3	03	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	11.780	2,0	140,0	Hà Nội (2644/2-60), Quảng Ninh (162/2-60), Hải Phòng (1055/10-140), Bắc Ninh (767/5-75), Hà Nam (652/15-65), Hải Dương (1500/10-90), Hưng Yên (919/10-80), Nam Định (1446/30-90), Ninh Bình (539/15-60), Thái Bình (1559/20-80), Vĩnh Phúc (536/2-40)	
4	03	02	02	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	KXD	60,0	KXD	Quảng Ninh (31/80-100), Bắc Ninh (KXD/50-280), Hà Nam (KXD/50-KXD), Hải Dương (1112/22-385), Hưng Yên (KXD/90-KXD), Nam Định (KXD/60-KXD), Ninh Bình (1/0-KXD), Hà Nội (KXD/88-160), Vĩnh Phúc (KXD/0-KXD)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
5	09	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta trên	<i>j_{3-k}</i>	14	KXĐ	KXĐ	Vĩnh Phúc (14/KXĐ-KXĐ)	
6	11	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	<i>j₁₋₂</i>	792	0,0	200,0	Hà Nội (3/0-80), Quảng Ninh (786/60-200), Hải Phòng (3/0-80)	
7	13	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	992	30,0	150,0	Hà Nội (1/KXĐ-KXĐ), Quảng Ninh (880/30-150), Bắc Ninh (17/KXĐ-KXĐ), Hải Dương (68/KXĐ-KXĐ), Ninh Bình (26/KXĐ-KXĐ)	
8	14	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	19	KXĐ	KXĐ	Hà Nội (19/KXĐ-KXĐ)	
9	15	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	2.457	5,0	150,0	Quảng Ninh (1810/70-500), Hà Nội (109/KXĐ-KXĐ), Hải Dương (27/KXĐ-KXĐ), Bắc Ninh (2/KXĐ-KXĐ), Vĩnh Phúc (509/5-150)	
10	17	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	104	1,0	100,0	Hà Nội (30/KXĐ-KXĐ), Hà Nam (17/KXĐ-KXĐ), Ninh Bình (57/1-100)	
11	20	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	30	50,0	150,0	Hải Dương (1/50-740), Quảng Ninh (29/50-150)	
12	23	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	171	1,0	150,0	Hải Phòng (21/KXĐ-KXĐ), Hải Dương (14/1-60), Quảng Ninh (136/30-150)	
13	24	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	55	50,0	150,0	Quảng Ninh (55/50-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
14	25	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	<i>s₂-d₁</i>	8	0,0	80,0	Hải Phòng (8/0-80)	
15	27	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o₃-s</i>	468	2,0	150,0	Quảng Ninh (467/2-150), Hải Dương (KXĐ/KXĐ-KXĐ)	
16	32	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	60	KXĐ	KXĐ	Hà Nội (60/KXĐ-KXĐ)	
17	04	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	149	80,0	120,0	Quảng Ninh (124/80-120), Hải Phòng (25/KXĐ-KXĐ), Hải Dương (KXĐ/KXĐ-KXĐ)	
18	05	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	<i>t₂</i>	405	1,0	KXĐ	Hà Nam (110/1-80), Hà Nội (83/15-130), Ninh Bình (212/KXĐ-KXĐ)	
19	07	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Carbon	<i>c</i>	111	KXĐ	KXĐ	Hải Phòng (111/KXĐ-KXĐ)	
20	05	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	1	KXĐ	KXĐ	Hà Nội (1/KXĐ-KXĐ)	
21	06	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	57	50,0	100,0	Quảng Ninh (57/50-100)	
22	07	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	<i>d₂</i>	8	1,0	70,0	Hải Dương (7/KXĐ-KXĐ), Hải Phòng (1/0-70)	
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
1	01	01	03	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	1.402	0,0	28,0	Nghệ An (542/0-10), Hà Tĩnh (54/0-10), Quảng Bình (77/0-11), Quảng Trị (3/1-11), Thừa Thiên Huế (22/2-10), Đà Nẵng (40/0-28), Quảng Nam (322/0-28), Quảng Ngãi (273/0-28), Khánh Hoà (182/0-15)	
2	02	01	03	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	13.574	0,0	90,0	Thanh Hóa (2351/0-14), Nghệ An (1329/0-20), Hà Tĩnh (1464/0-20), Quảng Bình (907/0-62), Quảng Trị (675/0-62), Thừa Thiên Huế (1113/15-27), Đà Nẵng (165/0-45), Quảng Nam (1104/0-45), Quảng Ngãi (675/0-20), Bình Định (976/0-35), Phú Yên (755/0-20), Khánh Hoà (712/0-30), Ninh Thuận (310/0-30), Bình Thuận (1037/0-90)	
3	03	01	03	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	16.122	0,0	118,0	Thanh Hóa (2424/6-104), Nghệ An (1516/0-70), Hà Tĩnh (417/0-70), Quảng Bình (1219/0-118), Quảng Trị (872/5-118), Thừa Thiên Huế (1317/30-53), Đà Nẵng (224/0-50), Quảng Nam (1295/0 -50), Quảng Ngãi (333/0-38), Bình Định (1517/0-50), Phú Yên (996/0-30), Khánh Hoà (894/0-25), Ninh Thuận (588/0-30), Bình Thuận (2510/0-90)	
4	01	02	03	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	1	0,0	80,0	Ninh Thuận (1/0-80)	
5	02	02	03	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	<i>β(n₂-qp)</i>	1.532	0,0	200,0	Nghệ An (141,7/0-73), Hà Tĩnh (4,6/0-73), Quảng Nam (24/0 -80), Quảng Ngãi (202/0-180), Bình Định (392/0-110), Phú Yên (483/0-200), Bình Thuận (431/0-48)	
6	03	02	03	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm	<i>n</i>	96	0,0	300,0	Nghệ An (61/42-300), Quảng Bình (27/0-120), Quảng Nam (8/0-400)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
				tích lục nguyên tuổi Neogen						
7	04	02	03	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	n_2	35	0,0	60,0	Phú Yên (17/0-60), Ninh Thuận (18/0-40)	
8	05	02	03	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	4	0,0	48,0	Bình Thuận (4/0-48)	
9	01	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Đệ Tứ	βq	36	0,0	50,0	Thanh Hóa (36/0-50)	
10	02	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	485	0,0	73,0	Nghệ An (176/0-73), Hà Tĩnh (5/0-73), Quảng Bình (11/0-60), Quảng Trị (284/0-60), Thừa Thiên Huế (9/20-73)	
11	06	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	582	0,0	500,0	Thanh Hóa (14/0-60), Quảng Bình (546/0-100), Quảng Trị (14/0-100), Quảng Ngãi (8/0-500)	
12	07	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	6	0,0	100,0	Khánh Hòa (6/0-100)	
13	08	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	898	0,0	100,0	Thanh Hóa (274/10-80), Nghệ An (624/0-100)	
14	10	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	223	0,0	700,0	Quảng Nam (223/0-700)	
15	11	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	3.282	2,0	700,0	Quảng Trị (391/2-100), Phú Yên (299/0-700), Khánh Hòa (817/0-70), Ninh Thuận (410/0-150), Bình Thuận (1365/0-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
16	12	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích phun trào Trias	<i>t</i>	1.295	0,0	KXĐ	Quảng Nam (1295/0- KXĐ)	
17	13	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	487	0,0	120,0	Thanh Hóa (176/0-120), Nghệ An (255/85-113), Hà Tĩnh (46/85-113), Quảng Bình (10/9-100)	
18	15	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	7.250	0,0	144,0	Thanh Hóa (2355/0-100), Nghệ An (3480/39-144), Hà Tĩnh (793/39-144), Quảng Bình (622/5-100)	
19	17	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	436	0,0	144	Thanh Hóa (436/0-144)	
20	19	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	<i>p₃</i>	796	7,0	100,0	Thanh Hóa (796/7-100)	
21	20	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	208	0,0	90,0	Quảng Trị (115/0-90), Thừa Thiên Huế (93/0-60)	
22	21	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	1.165	0,0	201,0	Thanh Hóa (58/10-80), Nghệ An (565/0-201), Hà Tĩnh (80/0-201), Quảng Bình (460/0-80), Quảng Trị (2/0-80)	
23	22	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	261	0,0	80,0	Thanh Hóa (46/10-80), Quảng Bình (215/0-70)	
24	23	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	808	0,0	100,0	Nghệ An (412/0-100), Quảng Bình (396/0-70)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
25	24	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	1.512	0,0	450,0	Thanh Hóa (263/0-185), Quảng Bình (281/0-100), Quảng Trị (295/0-100), Thừa Thiên Huế (558/0-80), Đà Nẵng (74/0-450), Quảng Nam (41/0-450)	
26	26	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur – Devon dưới	<i>s-d₁</i>	1.888	0,0	120,0	Thanh Hóa (418/0-120), Nghệ An (1035/0-100), Hà Tĩnh (176/0-100), Quảng Bình (259/0-100)	
27	27	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	10.793	0,0	KXĐ	Thanh Hóa (42/10-80), Nghệ An (4176/0-120), Hà Tĩnh (1547/0-120), Quảng Bình (1504/0-93), Quảng Trị (1735/0-93), Thừa Thiên Huế (1561/0-50), Đà Nẵng (164/0- KXĐ), Quảng Nam (65/0- KXĐ)	
28	28	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	56	10,0	80,0	Thanh Hóa (56/10-80)	
29	29	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	3.326	0,0	700,0	Thanh Hóa (474/0-110), Quảng Trị (498/0-80), Thừa Thiên Huế (275/0-120), Đà Nẵng (203/0-100), Quảng Nam (1775/0-100), Quảng Ngãi (38/0-700), Bình Định (33/0-60), Phú Yên (30/0-700)	
30	30	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	384	0,0	207,0	Thanh Hóa (384/0-207)	
31	31	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	1.159	0,0	112,0	Thanh Hóa (471/10-80), Nghệ An (637/0-105), Thừa Thiên Huế (51/0-112)	
32	32	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	30	10,0	80,0	Thanh Hóa (30/10-80)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
33	33	03	03	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	5.304	0,0	KXĐ	Quảng Nam (3135/0- KXĐ), Quảng Ngãi (2122/0-KXĐ), Phú Yên (47/0-KXĐ)	
34	04	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	2.698	0,0	150,0	Thanh Hóa (363/0-100), Nghệ An (1014/0-150), Hà Tĩnh (1/0-120), Quảng Bình (1318/0-105), Quảng Trị (2/0-105)	
35	05	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	28	0,0	90,0	Quảng Bình (28/0-90)	
36	06	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	323	0,0	150,0	Thanh Hóa (323/0-150)	
37	06	04	03	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	795	0,0	150,0	Thanh Hóa (117/0-100), Quảng Bình (602/0-150), Quảng Trị (58/0-150), Thừa Thiên Huế (18/0-100)	
4. Vùng Tây Nguyên										
1	01	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	156	0,0	7,0	Lâm Đồng (15/0-7), Gia Lai (141/0-20)	
2	02	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	2.191	0,0	15,0	Kon Tum (263/0-10), Gia Lai (733/0-9), Đắk Lắk (760/0-15), Đắk Nông (76/0-15), Lâm Đồng (359/0-10)	
3	03	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1.214	0,0	78,0	Kon Tum (77/4-25), Gia Lai (992/0-25), Đắk Lắk (145/0-78)	
4	01	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	808	0,0	200,0	Lâm Đồng (361/0-200), Gia Lai (242/0-150), Đắk Lắk (205/1-140)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
5	02	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	14.027	0,0	342,0	Kon Tum (451/35-180), Gia Lai (4763/0-342), Đắk Lắk (3067/0-342), Đắk Nông (3836/0-342), Lâm Đồng (1878/0-260)	
6	06	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Miocen - Pliocen	n_1-n_2	64	0,0	120,0	Lâm Đồng (64/0-120)	
7	04	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	n_2	356	0,0	60,0	Kon Tum (292/40-60), Đắk Lắk (64/0-20)	
8	05	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	315	0,0	500,0	Gia Lai (315/0-500)	
9	07	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	54	0,0	54,0	Lâm Đồng (54/0-54)	
10	11	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	9.755	0,0	250,0	Đắk Lắk (3968/0-250), Đắk Nông (2151/0-250), Lâm Đồng (3251/0-150), Gia Lai (385/0-250)	
12	29	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic - Cambri	$e-o$	660	5,0	80,0	Kon Tum (460/5-80), Gia Lai (200/0-80)	
13	33	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Proterozoi	pr	3.824	0,0	150,0	Gia Lai (415/0- KXĐ), Kon Tum (2872/0-150), Đắk Lắk (537/0-150)	
5. Đông Nam Bộ										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
1	02	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	902	0	51	Bình Dương (16/3-51), Hồ Chí Minh (446/5-48), Đồng Nai (134/0-40), Bà Rịa-Vũng Tàu (306/0-40)	
2	04	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp₃</i>	3.854	0	101	Hồ Chí Minh (1737/2-101), Tây Ninh (1433/0-46), Bình Dương (23/7-30), Đồng Nai (229/4-16), Bà Rịa-Vũng Tàu (432/8-101)	
3	05	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	7.428	2	158	Hồ Chí Minh (1988/10-89), Tây Ninh (3467/5-82), Bình Dương (926/2-78), Đồng Nai (659/2-33), Bà Rịa-Vũng Tàu (388/7-158)	
4	06	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp₁</i>	7.349	11	210	Hồ Chí Minh (1887/25-172), Tây Ninh (3562/56-210), Bình Dương (1805/3-112), Đồng Nai (59/11-34), Bình Phước (36/56-210)	
5	07	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	<i>n₂²</i>	9.477	6	282	Hồ Chí Minh (1969/42-223), Tây Ninh (3264/45-195), Bình Dương (2182/6-112), Đồng Nai (939/12-120), Bà Rịa-Vũng Tàu (790/6-282), Bình Phước (333/7-24)	
6	08	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	<i>n₂¹</i>	5.883	9	277	Hồ Chí Minh (1579/101-277), Tây Ninh (2727/80-244), Bình Dương (1566/80-244), Bình Phước (11/9-25)	
7	10	01	05	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	<i>n₁³</i>	1.742	120	427	Bình Dương (147/112-153), Hồ Chí Minh (522/116-330), Tây Ninh (1074/80-244)	
8	01	02	05	Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan - đệ tứ	<i>βqp</i>	2.218	0	135	Đồng Nai (2218/3-135)	
9	03	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	<i>β(n₁-qp)</i>	3.399	0	100	Bà Rịa-Vũng Tàu (708/0-100), Bình Phước (2273/0-102), Đồng Nai (418/0-135)	
10	09	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	<i>j₃-k</i>	87	21	KXD	Bình Phước (87/21-KXD)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
11	11	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	<i>j1-2</i>	8.133	0	100	Hồ Chí Minh (11/0-200), Tây Ninh (713/10-150), Bình Dương (899/10-150), Đồng Nai (1949/0-200), Bình Phước (3280/4-200), Bà Rịa-Vũng Tàu (1281/0-150)	
12	15	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t2</i>	225	0	KXD	Bình Phước (225/0-KXD)	
13	18	03	05	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	<i>p3-t1</i>	245	0	KXD	Bình Phước (245/0-KXD)	
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long										
1	02	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	17.291	1	66	Long An (1005/3-60), Tiền Giang (1618/5-58), Bến Tre (2147/8-35), Trà Vinh (1279/11-60), Vĩnh Long (1410/20-51), Đồng Tháp (1935/3-62), An Giang (1429/1-66), Kiên Giang (953/1-39), Cần Thơ (378/14-43), Hậu Giang (995/15-56), Sóc Trăng (2226/4-66), Bạc Liêu (904/4-34), Cà Mau (807/5-52)	
2	04	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp3</i>	36.741	3	164	Long An (4487/6-101), Tiền Giang (2556/14-132), Bến Tre (2315/36-110), Trà Vinh (2299/26-135), Vĩnh Long (1525/50-145), Đồng Tháp (3366/6-164), An Giang (3342/3-116), Kiên Giang (5042/9-96), Cần Thơ (1397/25-128), Hậu Giang (1622/21-121), Sóc Trăng (3268/12-110), Bạc Liêu (1923/24-94), Cà Mau (3599/28-108)	
3	05	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp2-3</i>	38.991	13	207	Long An (4487/13-158), Tiền Giang (2556/40-184), Bến Tre (2325/72-162), Trà Vinh (2299/66-202), Vĩnh Long (1525/73-207), Đồng Tháp (3366/30-187), An Giang	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
									(3221/46-171), Kiên Giang (4993/28-175), Cần Thơ (1397/55-160), Hậu Giang (1622/68-175), Sóc Trăng (3268/47-150), Bạc Liêu (2667/45-172), Cà Mau (5275/45-172)	
4	06	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	38.508	22	300	Long An (4507/22-210), Tiền Giang (2556/104-300), Bến Tre (2325/129-232), Trà Vinh (2299/106-298), Vĩnh Long (1525/122-260), Đồng Tháp (3366/74-236), An Giang (2876/69-215), Kiên Giang (4825/40-226), Cần Thơ (1397/137-215), Hậu Giang (1622/120-237), Sóc Trăng (3268/108-175), Bạc Liêu (2667/83-216), Cà Mau (5275/100-193)	
5	07	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	36.381	91	390	Long An (4507/120-282), Tiền Giang (2556/165-390), Bến Tre (2325/186-282), Trà Vinh (2299/176-345), Vĩnh Long (1525/232-269), Đồng Tháp (3366/118-298), An Giang (2022/91-309), Kiên Giang (3552/168-319), Cần Thơ (1397/212-305), Hậu Giang (1622/199-290), Sóc Trăng (3268/159-308), Bạc Liêu (2667/157-291), Cà Mau (5275/166-256)	
6	08	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	35.278	147	438	Long An (4507/160-292), Tiền Giang (2556/242-438), Bến Tre (2325/250-391), Trà Vinh (2299/299-378), Vĩnh Long (1525/289-376), Đồng Tháp (3366/159-366), An Giang (1441/147-345), Kiên Giang (3051/198-369), Cần Thơ (1376/257-352), Hậu Giang (1622/277-382), Sóc Trăng (3268/396-479), Bạc Liêu (2667/340-489), Cà Mau (5275/318-486)	
7	10	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	30.669	215	565	Long An (4252/216-425), Tiền Giang (2556/310-450), Bến Tre (2325/347-565), Trà Vinh (2299/370-500), Vĩnh Long (1525/378-456), Đồng Tháp (2138/215-493), An Giang (607/339-406), Kiên Giang (1947/324-486), Cần	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh/thành phố (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Vùng KT				Từ	Đến		
									Thơ (1341/335-426), Hậu Giang (1622/373-456), Sóc Trăng (3268/396-479), Bạc Liêu (2667/340-489), Cà Mau (5275/318-486)	
8	09	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	24.598	408	>550	Long An (519/427->450), Tiền Giang (2556/452->500), Bến Tre (2325/584->655), Trà Vinh (2299/584->655), Vĩnh Long (1525/475->500), Đồng Tháp (2423/495->500), An Giang (286/408->450), Kiên Giang (921/488->490), Cần Thơ (1053/600-700), Hậu Giang (1622/458->470), Sóc Trăng (3268/550->700), Bạc Liêu (2667/550->700), Cà Mau (3133/550->700)	
9	03	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	240	0	50	Phú Quốc, Kiên Giang (240/0-50)	
10	08	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	111	15	150	An Giang (98/15-150)), Kiên Giang (13/15-150)	
11	14	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	t_{2-3}	34	0	50	Kiên Giang (34/0-50)	
12	32	03	091	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	p_3-t_1	5	0	50	Kiên Lương (5/0-51)	

*Ghi chú:

- KXD: không xác định;
- HC: hành chính;
- TCN: Tầng chứa nước.

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
1. Tỉnh Bắc Giang										
1	01	01	24	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	46	2	8	Lạng Giang (2/2-8), Lục Nam (4/2-8), Lục Ngạn (12/2-8), Sơn Động (28/2-8)	
2	02	01	24	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	511	0	40	Bắc Giang (13/5-40), Hiệp Hòa (72/5-40), Lục Nam (118/5-40), Lục Ngạn (70/5-40), Tân Yên (33/5-40), Yên Dũng (84/5-40), Việt Yên (58/0-32), Yên Thế (16/0-32), Lạng Giang (47/0-32)	
3	03	01	24	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	389	4	60	Hiệp Hòa (43/4-60), Lạng Giang (2/4-60), Lục Nam (100/4-60), Lục Ngạn (116/4-60), Tân Yên (111/4-60), Việt Yên (4/4-60), Yên Thế (13/4-60)	
4	10	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	73	KXĐ	KXĐ	Hiệp Hòa (1/KXĐ-KXĐ), Lục Nam (1/KXĐ-KXĐ), Lục Ngạn (10/KXĐ-KXĐ), Sơn Động (61/KXĐ-KXĐ)	
5	13	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	1926	1	116	TP Bắc Giang (2/1-116), Hiệp Hòa (1/1-116), Lạng Giang (28/1-116), Lục Nam (318/1-116), Lục Ngạn (792/1-116), Sơn Động (680/1-116), Tân Yên (13/1-116), Việt Yên (9/1-116), Yên Dũng (21/1-116), Yên Thế (62/1-116)	
6	15	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	319	5	60	Lạng Giang (37/5-60), Lục Nam (10/5-60), Lục Ngạn (36/5-60), Sơn Động (93/5-60), Tân Yên (33/5-60), Yên Thế (110/5-60)	
7	24	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục	<i>d₁</i>	6	KXĐ	KXĐ	Yên Thế (6/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				nguyên Devon dưới						
8	27	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o3-s</i>	1	KXĐ	KXĐ	Lục Nam (1/KXĐ-KXĐ)	
9	20	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p1-2</i>	1	KXĐ	KXĐ	Yên Dũng (1/KXĐ-KXĐ)	
10	30	03	24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	96	6	12	Yên Thế (96/6-12)	
2. Tỉnh Bắc Kạn										
1	01	01	06	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	42	2	8	TP Bắc Kạn (14/2-8), Bạch Thông (20/2-8), Na Rì (2/2-8), Chợ Đồn (6/2-8)	
2	10	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	55	KXĐ	KXĐ	Chợ Mới (55/KXĐ-KXĐ)	
3	13	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t3</i>	27	KXĐ	KXĐ	Chợ Đồn (27/KXĐ-KXĐ)	
4	15	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t2</i>	52	10	80	Ngân Sơn (23/10-80), Na Rì (29/10-80)	
5	17	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t1</i>	505	KXĐ	KXĐ	Ba Bể (2/KXĐ-KXĐ), Pác Nặm (12/KXĐ-KXĐ), Na Rì (229/20-120); Ngân Sơn (262/20-120)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
6	23	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	437	KXĐ	KXĐ	Ba Bể (64/KXĐ-KXĐ), Na Rì (307/KXĐ-KXĐ), Ngân Sơn (47/KXĐ-KXĐ), Bạch Thông (12/KXĐ-KXĐ), Chợ Mới (4/KXĐ-KXĐ), Pác Nặm (2/KXĐ-KXĐ), Chợ Đồn (1/KXĐ-KXĐ)	
7	24	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	728	2	80	Ba Bể (24/2-80), TP Bắc Kạn (10/2-80), Bạch Thông (12/2-80), Chợ Đồn (307/2-80), Chợ Mới (43/2-80), Na Rì (1/2-80), Ngân Sơn (20/2-80), Pác Nặm (315/2-80)	
8	27	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o₃₋₅</i>	1124	3	70	Ba Bể (252/3-70), Bắc Kạn (82/3-70), Bạch Thông (293/3-70), Chợ Đồn (290/3-70), Chợ Mới (179/3-70), Ngân Sơn (28/3-70)	
9	28	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	2	KXĐ	KXĐ	Chợ Mới (2/KXĐ-KXĐ)	
10	30	03	06	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	71	KXĐ	KXĐ	Bạch Thông (2/KXĐ-KXĐ), Chợ Mới (17/KXĐ-KXĐ), Na Rì (52/KXĐ-KXĐ)	
11	04	04	06	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	118	5	80	Bạch Thông (41/5-100), Na Rì (77/30-100)	
12	05	04	06	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	3	10	60	Na Rì (3/10-60)	
13	06	04	06	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	1329	5	100	Chợ Đồn (193/5-100), Chợ Mới (259/5-100), Ngân Sơn (248/5-100), Pác Nặm (134/5-100), TP Bắc Kạn (17/5-100), Na Rì (134/5-100), Ba Bể (260/5-100), Bạch Thông (84/5-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
3. Tỉnh Cao Bằng										
1	01	01	04	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	24	2	8	Nguyên Bình (3/2-8), Hòa An (17/2-8), TP Cao Bằng (4/2-8)	
2	03	02	04	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	52	10	50	TP Cao Bằng (33/10-50), Hòa An (19/10-50)	
3	15	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	217	10	80	Hòa An (31/10-80), Nguyên Bình (7/10-80), Thạch An (90/10-80), Bảo Lâm (24/10-80), Bảo Lạc (65/10-80)	
4	17	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	1897	20	120	Hà Quảng (81/20-120), Bảo Lạc (436/20-120), Nguyên Bình (399/20-120), Thông Nông (87/20-120), Hòa An (366/20-120), Thạch An (344/20-120), TP Cao Bằng (6/20-120), Bảo Lâm (178/20-120)	
5	24	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	894	KXĐ	KXĐ	Bảo Lâm (400/KXĐ-KXĐ), Bảo Lạc (106/KXĐ-KXĐ), Trà Lĩnh (10/KXĐ-KXĐ), Trùng Khánh (42/KXĐ-KXĐ), Thạch An (60/KXĐ-KXĐ), Hạ Lang (60/KXĐ-KXĐ), Phục Hòa (43/KXĐ-KXĐ), Quảng Uyên (31/KXĐ-KXĐ), Hòa An (29/KXĐ-KXĐ), Nguyên Bình (113/KXĐ-KXĐ)	
6	30	03	04	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	295	KXĐ	KXĐ	Hạ Lang (104/KXĐ-KXĐ), Trà Lĩnh (15/KXĐ-KXĐ), Quảng Uyên (20/KXĐ-KXĐ), Phục Hòa (49/KXĐ-KXĐ), Trùng Khánh (54/KXĐ-KXĐ), Thạch An (53/KXĐ-KXĐ)	
7	04	04	04	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat	$c-p$	1109	30	100	Hà Quảng (259/30-100), Bảo Lạc (146/30-100), Nguyên Bình (71/30-100), Thông Nông	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				Carbon - Pecmi					(199/30-100), Hòa An (62/30-100), Quảng Uyên (152/30-100), Phục Hòa (40/30-100), Trà Lĩnh (77/30-100), Trùng Khánh (70/30-100), TP Cao Bằng (3/30-100), Thạch An (5/30-100), Bảo Lâm (25/30-100)	
8	05	04	04	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	390	10	60	Hà Quảng (97/10-60), Bảo Lạc (42/10-60), Nguyên Bình (75/10-60), Thông Nông (54/10-60), Hòa An (101/10-60), Quảng Uyên (8/10-60), Trà Lĩnh (4/10-60), Trùng Khánh (1/10-60), TP Cao Bằng (2/10-60), Bảo Lâm (6/10-60)	
9	06	04	04	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	1666	1	100	Bảo Lâm (275/1-100), Bảo Lạc (83/1-100), Thông Nông (4/1-100), Hà Quảng (13/1-100), Trà Lĩnh (141/1-100), Trùng Khánh (292/1-100), Hạ Lang (288/1-100), Quảng Uyên (173/1-100), Nguyên Bình (132/1-100), Thạch An (138/1-100), Phục Hòa (127/1-100)	
4. Tỉnh Hà Giang										
1	01	01	02	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	162	2	8	Bắc Quang (100/2-8), Quang Bình (40/2-8), Vị Xuyên (20/2-8), TP Hà Giang (2/2-8)	
2	06	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	81	KXĐ	KXĐ	Quang Bình (81/KXĐ-KXĐ)	
3	15	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	111	17	80	Mèo Vạc (14/17-80), Quản Bạ (8/17-80), Quang Bình (25/17-80), Yên Minh (64/17-80)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
4	17	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	535	1	120	Đông Văn (83/20-120), Mèo Vạc (170/20-120), Yên Minh (282/20-120)	
5	20	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	109	0	60	Đông Văn (50/0-60), Mèo Vạc (25/0-60), Quản Bạ (22/0-60), Vị Xuyên (2/0-60), Yên Minh (10/0-60)	
6	24	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	1508	1	120	Bắc Mê (636/1-120), Bắc Quang (187/1-120), Đông Văn (15/1-120), TP Hà Giang (27/1-120), Mèo Vạc (20/1-120), Quản Bạ (172/1-120), Quang Bình (17/1-120), Vị Xuyên (378/1-120), Yên Minh (56/1-120),	
7	28	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	27	KXĐ	KXĐ	Bắc Mê (1/KXĐ-KXĐ), Đông Văn (11/KXĐ-KXĐ), TP Hà Giang (3/KXĐ-KXĐ), Mèo Vạc (11/KXĐ-KXĐ), Vị Xuyên (1/KXĐ-KXĐ),	
8	30	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	408	30	80	Bắc Quang (198/30-80), Quang Bình (103/30-80), Vị Xuyên (1/30-80), Xin Mần (106/30-80)	
9	31	03	02	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	234	KXĐ	KXĐ	Bắc Quang (58/KXĐ), Quang Bình (107/KXĐ), Vị Xuyên (56/KXĐ), Hoàng Su Phì (5/KXĐ), TP Hà Giang (8/KXĐ)	
10	04	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	589	10	180	Đông Văn (210/10-180), Mèo Vạc (170/10-180), Quản Bạ (67/10-180), Yên Minh (142/10-180)	
11	06	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	1524	3	110	Bắc Mê (167/3-110), Bắc Quang (281/3-110), Đông Văn (1/3-110), TP Hà Giang (11/3-110), Mèo Vạc (161/3-110), Quản Bạ (51/3-110), Quang Bình (162/3-110), Vị Xuyên (259/3-110),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Yên Minh (431/3-110)	
12	09	04	02	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	$\epsilon-o$	468	40	90	Bắc Mê (15/KXD-KXD), Bắc Quang (81/KXD-KXD), Mèo Vạc (66/KXD-KXD), TP Hà Giang (94/KXD-KXD), Quản Bạ (24/KXD-KXD), Quang Bình (37/KXD-KXD), Vị Xuyên (118/KXD-KXD), Xín Mần (33/KXD-KXD)	
5. Tỉnh Hòa Bình										
1	02	01	17	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	107	2	10	Đà Bắc (4/2-10), TP Hòa Bình (51/2-10), Kim Bôi (27/2-10), Lạc Thủy (16/2-10), Lương Sơn (2/2-10), Yên Thủy (1/2-10), Mai Châu (6/0-10)	
2	03	01	17	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	87	10	60	Cao Phong (10/10-60), Kim Bôi (18/10-60), Lạc Thủy (5/10-60), Lương Sơn (38/10-60), Yên Thủy (16/10-60)	
3	06	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	25	KXD	KXD	Mai Châu (25/KXD-KXD)	
4	10	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	5	10	80	Lạc Sơn (2/10-80), Yên Thủy (2/10-80), Kim Bôi (1/10-80)	
5	13	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	268	0	100	Cao Phong (7/0-10), Đà Bắc (6/0-10), TP Hòa Bình (7/0-10), Kim Bôi (49/0-10), Lạc Sơn (57/0-100), Lạc Thủy (43/0-10), Mai Châu (1/0-10), Tân Lạc (34/10-100), Yên Thủy (64/0-100)	
6	14	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	t_{2-3}	534	0	57	Cao Phong (27/KXD-KXD), TP Hòa Bình (97/KXD-KXD), Kim Bôi (148/KXD-KXD), Lạc Thủy (124/KXD-KXD), Lương Sơn (83/KXD-	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									KXD), Mai Châu (30/KXD-KXD), Tân Lạc (9/0-57), Yên Thủy (11/0-57), Lạc Sơn (5/0-57)	
7	15	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	44	0	141	Lương Sơn (6/KXD-KXD), Tân Lạc (14/0-141), Yên Thủy (24/0-141)	
8	17	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	1221	0	100	Cao Phong (123/4-100), Đà Bắc (13/4-100), TP Hòa Bình (93/4-100), Kim Bôi (243/4-100), Lạc Sơn (257/4-100), Lạc Thủy (5/4-100), Lương Sơn (207/4-100), Mai Châu (59/0-100), Tân Lạc (209/0-100), Yên Thủy (12/0-100)	
9	19	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	<i>p₃</i>	20	30	70	Cao Phong (1/30-70), Kim Bôi (3/30-70), TP Hòa Bình (4/30-70), Lương Sơn (4/30-70), Mai Châu (7/30-70), Tân Lạc (1/30-70)	
10	20	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	5	4	60	TP Hòa Bình (5/4-60)	
11	24	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	176	4	80	Cao Phong (3/4-80), Đà Bắc (120/4-80), TP Hòa Bình (39/4-80), Mai Châu (14/4-80)	
12	27	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	74	1	110	Đà Bắc (70/1-110), Mai Châu (4/0-110)	
13	29	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	225	0	112	Đà Bắc (220/0-112), Mai Châu (5/0-112)	
14	32	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	14	KXD	KXD	Đà Bắc (14/KXD-KXD)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
15	33	03	17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	90	KXĐ	KXĐ	Đà Bắc (90/KXĐ-KXĐ)	
16	04	04	17	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	26	KXĐ	KXĐ	Đà Bắc (19/KXĐ-KXĐ), TP Hòa Bình (7/KXĐ-KXĐ)	
17	01	04	17	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	1211	1	110	Cao Phong (77/1-110), Kim Bôi (138/1-110), Kỳ Sơn (11/1-110), Lạc Thủy (63/1-110), Lương Sơn (20/1-110), Mai Châu (293/1-110), Yên Thủy (153/1-141), Lạc Sơn (227/0-141), Tân Lạc (226/0-141), TP Hòa Bình (3/1-110)	
18	06	04	17	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	44	KXĐ	KXĐ	Đà Bắc (34/KXĐ-KXĐ), TP Hòa Bình (4/KXĐ-KXĐ), Mai Châu (5/KXĐ-KXĐ), Cao Phong (1/KXĐ-KXĐ)	
19	08	04	17	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	137	1	100	Đà Bắc (135/1-100), Mai Châu (2/1-100)	
6. Tỉnh Lai Châu										
1	01	01	12	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	31	2	18	Mường Tè (11/2-18), Sìn Hồ (12/2-18), Tân Uyên (7/2-18), Phong Thổ (3/2-18)	
2	04	04	12	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	97	33	74	Phong Thổ (17/33-74), Sìn Hồ (80/33-74)	
3	02	01	12	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	32	5	20	Phong Thổ (4/5-20), Sìn Hồ (5/5-20), Tam Đường (7/5-20), Than Uyên (5/2-18), Tân Uyên (10/2-18)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
4	06	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	702	20	86	Phong Thổ (73/20-86), Sìn Hồ (406/20-86), Tam Đường (38/20-86), Than Uyên (166/20-86), TP Lai Châu (12/20-86), Mường Tè (4/20-86), Nậm Nhùn (3/20-86)	
5	01	04	12	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	255	4	92	Sìn Hồ (20/4-93), Tam Đường (80/4-93), Than Uyên (13/4-93), TP Lai Châu (81/4-93), Phong Thổ (61/4-93)	
6	08	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	5	7	82	Than Uyên (5/7-82)	
7	10	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	566	KXĐ	KXĐ	Mường Tè (475/KXĐ-KXĐ), Nậm Nhùn (91/KXD-KXD)	
8	08	04	12	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	6	KXĐ	KXĐ	Sìn Hồ (6/KXĐ-KXĐ)	
9	13	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	1118	KXĐ	KXĐ	Mường Tè (424/KXĐ-KXĐ), Phong Thổ (44/KXĐ-KXĐ), Sìn Hồ (17/KXĐ-KXĐ), Tam Đường (53/KXĐ-KXĐ), Than Uyên (321/KXĐ-KXĐ), Tân Uyên(259/KXD-KXD)	
10	15	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	584	19	101	Phong Thổ (3/19-101), Sìn Hồ (61/19-101), Tam Đường (117/19-101), Than Uyên (349/19-101), TP Lai Châu (4/19-100), Tân Uyên (150/19-101)	
11	17	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	527	4	84	Phong Thổ (120/4-84), Sìn Hồ (321/4-84), Tam Đường (75/4-84), TP Lai Châu (9/4-84)	
12	20	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục	<i>p₁₋₂</i>	701	KXĐ	KXĐ	Mường Tè (462/KXĐ-KXĐ), Phong Thổ (69/KXĐ-KXĐ), Nậm Nhùn (170/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				nguyên Pecmi dưới - giữa						
13	24	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	159	KXĐ	KXĐ	Phong Thổ (36/KXĐ-KXĐ), Sìn Hồ (123/KXĐ-KXĐ)	
14	26	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	<i>s-d₁</i>	1312	4	100	Mường Tè (615/4-100), Sìn Hồ (80/4-100), Nậm Nhùn (600/4-100), Phong Thổ (17/4-100)	
15	29	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	79	KXĐ	KXĐ	Sìn Hồ 79/KXĐ-KXĐ)	
16	33	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	94	KXĐ	KXĐ	Phong Thổ (69/KXĐ-KXĐ), Tam Đường (15/KXĐ-KXĐ), Tân Uyên (10/KXĐ-KXĐ)	
17	27	03	12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	31	KXĐ	KXĐ	Sìn Hồ (31/KXĐ-KXĐ)	
18	06	04	12	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	273	KXĐ	KXĐ	Sìn Hồ (220/KXĐ-KXĐ), Phong Thổ (36/KXĐ-KXĐ), Nậm Nhùn (19/KXĐ-KXĐ)	
7. Tỉnh Lào Cai										
1	01	01	10	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	145	2	10	Bắc Hà (17/2-10), Bảo Thắng (60/2-10), Bảo Yên (48/2-10), TP Lào Cai (7/2-10), Văn Bàn (13/2-10)	
2	02	01	10	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	10	2	28	Bát Xát (6/2-28), TP Lào Cai (4/2-28)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
3	03	02	10	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	34	15	90	Bảo Thắng (4/15-90), Bảo Yên (28/15-90), TP Lào Cai (2/15-90)	
4	30	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	1013	30	328	Bát Xát (60/30-328), Lào Cai (69/30-328), Sa Pa (9/30-328), Bắc Hà (340/30-328), Bảo Thắng (119/30-328), Bảo Yên (115/30-328), Mường Khương (127/30-328), Si Ma Cai (83/KXD-KXD), Văn Bàn (91/KXD-KXD)	
5	06	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	17	KXD	KXD	Bảo Yên (17/KXD-KXD)	
6	08	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	43	KXD	KXD	Văn Bàn (43/KXD-KXD)	
7	06	04	10	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	54	KXD	KXD	Mường Khương (46/KXD-KXD), Bảo Thắng (8/KXD-KXD)	
8	10	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	54	KXD	KXD	Văn Bàn (54/KXD-KXD)	
9	08	04	10	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	29	KXD	KXD	Sa Pa (14/KXD-KXD), Bát Xát (15/KXD-KXD)	
10	13	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	159	KXD	KXD	Văn Bàn (159/KXD-KXD)	
11	24	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	85	KXD	KXD	Bảo Thắng (23/KXD-KXD), Bát Xát (14/KXD-KXD), TP Lào Cai (9/KXD-KXD), Mường Khương (28/KXD-KXD), Sa Pa (11/KXD-KXD)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
12	09	04	10	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	742	15	115	Bắc Hà (130/30-328), Bảo Thắng (48/30-328), Bảo Yên (60/30-328), Mường Khương (355/30-328), Si Ma Cai(149/KXĐ-KXĐ)	
13	33	03	10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	1399	10	100	Bảo Thắng (376/10-100), Bảo Yên (357/10-100), Bát Xát (341/10-100), TP Lào Cai (57/10-100), Sa Pa (57/10-100), Văn Bàn (211/10-100)	
8. Tỉnh Phú Thọ										
1	02	01	25	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	435	2	10	Cẩm Khê (76/2-10), Hạ Hoà (38/2-10), Lâm Thao (54/2-10), Phù Ninh (15/2-10), TX. Phú Thọ (16/2-10), Tam Nông (63/2-10), Thanh Ba (39/2-10), TP Việt Trì (26/2-10), Thanh Sơn (40/2-10), Yên Lập (8/2-10), Thanh Thủy (60/2-10)	
2	03	01	25	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	154	2	30	Cẩm Khê (10/2-30), Hạ Hoà (56/2-30), Lâm Thao (27/2-30), Phù Ninh (10/2-30), TX. Phú Thọ (7/2-30), Tam Nông (25/2-30), Thanh Ba (4/2-30), TP Việt Trì (5/2-30), Thanh Sơn (5/2-30), Thanh Thủy (5/2-30)	
3	03	02	25	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	212	1	90	Cẩm Khê (27/1-90), Đoan Hùng (71/1-90), Hạ Hoà (7/1-90), Phù Ninh (23/1-90), TX. Phú Thọ (13/1-90), Tam Nông (12/1-90), Thanh Ba (59/1-90)	
4	13	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	16	KXĐ	KXĐ	Thanh Sơn (16/KXĐ-KXĐ)	
5	17	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	27	KXĐ	KXĐ	Cẩm Khê (1/KXĐ-KXĐ), Tam Nông (5/KXĐ-KXĐ), Thanh Sơn (12/KXĐ-KXĐ), Thanh Thủy (9/KXĐ-KXĐ)	
6	20	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục	<i>p₁₋₂</i>	6	KXĐ	KXĐ	Thanh Sơn (6/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				nguyên Pecmi dưới - giữa						
7	22	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	11	KXD	KXD	Tân Sơn (11/KXD-KXD)	
8	24	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	637	KXD	KXD	Cẩm Khê (102/KXD-KXD), Hạ Hoà (73/KXD-KXD), Lâm Thao (2/KXD-KXD), Tam Nông (32/KXD-KXD), Thanh Ba (6/KXD-KXD), Tân Sơn (152/KXD-KXD), Thanh Sơn (41/KXD-KXD), Thanh Thủy (15/KXD-KXD), Yên Lập (214/KXD-KXD)	
9	27	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	14	KXD	KXD	Thanh Sơn (13/KXD-KXD), Yên Lập (1/KXD-KXD)	
10	31	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	186	KXD	KXD	Tân Sơn (8/KXD-KXD), Đoan Hùng (68/KXD-KXD), Tam Nông (16/KXD-KXD), Thanh Thủy (27/KXD-KXD), Thanh Sơn (67/KXD-KXD)	
11	09	04	25	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	283	KXD	KXD	Tân Sơn (116/KXD-KXD), Thanh Sơn (150/KXD-KXD), Yên Lập (17/KXD-KXD)	
12	33	03	25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	1110	KXD	KXD	Đoan Hùng (161/KXD-KXD), Hạ Hoà (155/KXD-KXD), Lâm Thao (38/KXD-KXD), Phù Ninh (122/KXD-KXD), TX Phú Thọ (25/KXD-KXD), Thanh Ba (91/KXD-KXD), Việt Trì (39/KXD-KXD), Thanh Sơn (200/KXD-KXD), Tân Sơn (244/KXD-KXD), Yên Lập (35/KXD-KXD)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
13	04	04	25	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	24	KXĐ	KXĐ	Tân Sơn (20/KXĐ-KXĐ), Thanh Sơn (4/KXĐ-KXĐ)	
14	06	04	25	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	12	KXĐ	KXĐ	Thanh Sơn (8/KXĐ-KXĐ), Thanh Thủy (3/KXĐ-KXĐ), Cẩm Khê (1/KXĐ-KXĐ)	
15	08	04	25	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	218	KXĐ	KXĐ	Tân Sơn (19/KXĐ-KXĐ), Thanh Sơn (70/KXĐ-KXĐ), Yên Lập (6/KXĐ-KXĐ), Cẩm Khê (123/KXĐ-KXĐ)	
9. Tỉnh Sơn La										
1	02	01	14	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	152	6	100	Bắc Yên (42/4-51), Mai Sơn (20/4-51), Mộc Châu (17/4-51), Mường La (10/4-51), Phù Yên (28/4-51), Quỳnh Nhai (9/4-51), Sơn La (6/4-51), Thuận Châu (2/4-51), Sông Mã (18/0-10)	
2	03	01	14	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qp</i>	18	4	51	Phù Yên (14/KXĐ-KXĐ), Vân Hồ (4/10-60)	
3	03	02	14	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	2	10	60	Yên Châu (2/KXĐ-KXĐ)	
4	06	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	836	KXĐ	KXĐ	Bắc Yên (12/5-102), Mai Sơn (11/5-102), Mộc Châu (202/5-102), Mường La (56/5-102), Quỳnh Nhai (142/5-102), Thuận Châu (125/5-102), Yên Châu (162/5-102), Vân Hồ (116/5-102), Mai Sơn (10/5-102)	
5	01	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	1803	KXĐ	KXĐ	Bắc Yên (15/4-250), Mai Sơn (346/4-250), Mộc Châu (393/4-250), Mường La (63/4-250), Phù Yên (48/4-250), Quỳnh Nhai (162/4-250), TP Sơn	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									La (186/4-250), Yên Châu (342/4-250), Vân Hồ (162/4-250), Thuận Châu (86/4-250)	
6	08	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	410	5	102	Bắc Yên (153/KXĐ-KXĐ), Mường La (166/KXĐ-KXĐ), Phù Yên (91/KXĐ-KXĐ)	
7	08	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	46	KXĐ	KXĐ	Vân Hồ (46/KXĐ-KXĐ)	
8	13	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	1400	KXĐ	KXĐ	Bắc Yên (23/7-100), Mai Sơn (2/7-100), Mộc Châu (75/7-100), Mường La (66/7-100), Phù Yên (152/7-100), Quỳnh Nhai (221/7-100), Thuận Châu (12/7-100), Yên Châu (79/7-100), Sốp Cộp (770/0-101)	
9	14	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	73	KXĐ	KXĐ	Vân Hồ (72/8-100), Mộc Châu (1/8-100)	
10	15	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	1372	7	100	Mai Sơn (85/KXĐ-KXĐ), Mộc Châu (45/KXĐ-KXĐ), Mường La (291/KXĐ-KXĐ), Phù Yên (26/KXĐ-KXĐ), Quỳnh Nhai (383/KXĐ-KXĐ), TP Sơn La (28/KXĐ-KXĐ), Thuận Châu (43/KXĐ-KXĐ), Yên Châu (7/KXĐ-KXĐ), Sông Mã (346/5-200), Sốp Cộp (118/KXĐ-KXĐ)	
11	17	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	1416	8	100	Bắc Yên (161/1-15), Mai Sơn (170/1-15), Mộc Châu (251/1-15), Mường La (151/1-15), Phù Yên (330/1-15), Quỳnh Nhai (104/1-15), TP Sơn La (21/1-15), Thuận Châu (33/1-15), Yên Châu (108/1-15), Vân Hồ (87/1-15)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
12	19	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	<i>p₃</i>	268	KXĐ	KXĐ	Mai Sơn (64/15-80), Mộc Châu (21/15-80), Quỳnh Nhai (8/15-80), TP Sơn La (35/15-80), Thuận Châu (66/15-80), Yên Châu (72/15-80), Sông Mã (2/30-70)	
13	20	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	42	1	15	TP Sơn La (4/10-20), Phú Yên (20/10-20), Mai Sơn (18/10-20)	
14	22	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	242	15	80	Bắc Yên (124/112-252), Mai Sơn (66/112-252), Mộc Châu (21/112-252), Phù Yên (26/112-252), Vân Hồ (5/112-252)	
15	24	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	442	10	20	Mai Sơn (16/0-80), Mộc Châu (60/0-80), Phù Yên (137/KXĐ-KXĐ), TP Sơn La (13/KXĐ-KXĐ), Thuận Châu (80/0-80), Yên Châu (42/KXĐ-KXĐ), Sông Mã (20/0-80), Vân Hồ(74/0-80)	
16	27	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	17	112	252	Vân Hồ (17/5-101)	
17	28	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>o</i>	16	0	80	Mai Sơn (7/KXĐ-KXĐ), TP Sơn La (2/KXĐ-KXĐ), Thuận Châu (7/0-101)	
18	29	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	197	5	101	Mộc Châu (5/0-115), Thuận Châu (67/0-115), Mai Sơn (32/0-115), TP Sơn La (6/0-115), Vân Hồ (78/0-115), Yên Châu (9/0-115)	
19	33	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	1540	KXĐ	KXĐ	Mai Sơn (468/0-100), Thuận Châu (506 (/0-100), Sông Mã (566/KXĐ),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
20	30	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	244	0	115	Mai Sơn (101/40-95), Mộc Châu (12/40-95), Thuận Châu (83/40-95), Yên Châu (7/40-95), Vân Hồ (41/40-95)	
21	31	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	$np-\varepsilon_1$	277	40	95	Mai Sơn (20/0-100), Vân Hồ (55/0-100), Sông Mã (192/0-100), Thuận Châu(10/0-100)	
22	06	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	571	0	100	Mai Sơn(4/0-252), Sông Mã (42/0-252), Thuận Châu (316/0-252), TP Sơn La(8/KXĐ), Bắc Yên(63/KXĐ), Quỳnh Nha i(4/KXĐ), Phù Yên(51/KXĐ), Mộc Châu (8/KXĐ), Vân Hồ (75/KXĐ)	
23	04	04	14	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	$c-p$	398	0	100	Yên Châu (4/KXĐ), Thuận Châu (22/KXĐ), TP Sơn La (23/KXĐ), Bắc Yên (124/KXĐ), Mai Sơn (11/KXĐ), Quỳnh Nhai (4/KXĐ), Phù Yên (135/KXĐ), Mộc Châu (6/KXĐ), Vân Hồ (69/KXĐ)	
24	26	03	14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	$s-d_1$	662	0	252	Sốp Cộp (650/KXĐ), Sông Mã (12/0-252)	
10. Tỉnh Thái Nguyên										
1	01	01	19	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	56	2	8	Đại Từ (52/2-8), TP Thái Nguyên (4/2-8)	
2	02	01	19	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	108	1	30	Đại Từ (6/1-30), Đồng Hỷ (22/1-30), Phú Lương (6/1-30), Sông Công (4/1-30), TP Thái Nguyên (15/1-30), Phô Yên (25/4-40), Phú Bình (30/4-40)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
3	03	01	19	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	175	2	60	Phủ Yên (94/2-60), Sông Công (16/2-41), Phú Bình (65/4-60)	
4	06	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	11	KXĐ	KXĐ	Đại Từ (1/KXĐ-KXĐ), TP Thái Nguyên (10/KXĐ-KXĐ)	
5	10	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j</i>	337	1	190	Đại Từ (8/1-190), Đồng Hỷ (39/1-190), Phủ Yên (58/1-190), Phú Bình (41/1-190), Phú Lương (12/1-190), Sông Công (60/1-190), TP Thái Nguyên (99/1-190), Võ Nhai (20/1-190)	
6	13	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	132	1	200	Đại Từ (59/1-200), Định Hóa (30/1-200), Phú Lương (12/1-200), TP Thái Nguyên (25/1-200), Đồng Hỷ (6/1-200)	
7	15	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	485	1	150	Đại Từ (128/1-150), Đồng Hỷ (90/1-150), Phú Bình (108/1-150), Sông Công (1/1-150), TP Thái Nguyên (22/1-150), Võ Nhai (56/1-150), Phủ Yên (80/1-150)	
8	17	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	102	KXĐ	KXĐ	Đồng Hỷ (13/KXĐ-KXĐ), Võ Nhai (89/KXĐ-KXĐ)	
9	20	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	4	1	150	TP Thái Nguyên (3/1-150), Đồng Hỷ (1/1-150)	
10	24	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	274	1	150	Đại Từ (67/1-150), Định Hóa (33/1-150), Đồng Hỷ (38/1-150), Phú Lương (6/1-150), Võ Nhai (130/1-150)	
11	27	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	570	1	150	Đại Từ (100/1-150), Định Hóa (340/1-150), Phú Lương (130/1-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
12	28	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	12	KXĐ	KXĐ	Đông Hỷ (1/KXĐ-KXĐ), Phú Lương (2/KXĐ-KXĐ), Võ Nhai (9/KXĐ-KXĐ)	
13	30	03	19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	470	1	85	Đại Từ (6/1-85), Phú Lương (104/1-85), Đông Hỷ (118/1-85), Võ Nhai (240/1-85), TP Thái Nguyên (2/1-85)	
14	04	04	19	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	297	0	80	Đại Từ (2/0-80), Đông Hỷ (37/0-80), Phú Lương (2/0-80), Võ Nhai (256/0-80)	
15	06	04	19	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	187	0	150	TP Thái Nguyên (3/0-150), Đông Hỷ (26/0-150), Phú Lương (120/0-150), Võ Nhai (38/0-150)	
11. Tỉnh Lạng Sơn										
1	01	01	20	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	94	2	8	Bình Gia (6/2-8), Văn Quan (3/2-8), Bắc Sơn (26/2-8), Cao Lộc (5/2-8), TP Lạng Sơn (12/2-8), Chi Lăng (15/2-8), Hữu Lũng (27/2-8)	
2	03	02	20	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	119	10	50	Tràng Định (12/10-50), Lộc Bình (107/10-50)	
3	05	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	<i>k-e</i>	25	KXĐ	KXĐ	Chi Lăng (3/KXĐ-KXĐ), Cao Lộc (11/KXĐ-KXĐ), TP Lạng Sơn (11/KXĐ-KXĐ)	
4	06	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	644	1	80	Đình Lập (420/0-80), Lộc Bình (224/0-80)	
5	08	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura -	<i>j-k</i>	115	KXĐ	KXĐ	Cao Lộc (50/KXĐ-KXĐ), Chi Lăng (54/KXĐ-KXĐ), TP Lạng Sơn (11/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				Kreta						
6	11	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j_{1-2}	643	6	120	Đình Lập (392/6-200), Lộc Bình (125/30-120), Bình Gia (33/30-120), Cao Lộc (93/30-120)	
7	13	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	1113	2	150	Đình Lập (310/2-150), Chi Lăng (128/2-90), Hữu Lũng (30/2-90), Lộc Bình (452/2-90), Cao Lộc (193/2-90)	
8	15	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	2312	0	500	Tràng Định (393/10-80), Bình Gia (353/0-140), Bắc Sơn (52/10-80), Văn Lãng (455/10-80), TP Lạng Sơn (18/10-80), Cao Lộc (198/0-140), Hữu Lũng (251/0-140), Văn Quan (334/0-140), Chi Lăng (109/0-140), Lộc Bình (79/0-140), Đình Lập (70/70-500)	
9	17	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	1679	1	120	Văn Lãng (91/20-120), Tràng Định (512/20-120), Bình Gia (605/1-120), Bắc Sơn (127/1-120), Cao Lộc (67/1-120), Văn Quan (32/1-120), TP Lạng Sơn (26/1-120), Chi Lăng (144/1-80), Hữu Lũng (75/1-80)	
10	20	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	p_{1-2}	110	2	120	Bắc Sơn (13/2-120), Văn Quan (64/2-120), Chi Lăng (16/2-120), Văn Lãng (2/10-60), TP Lạng Sơn (3/10-60), Cao Lộc (3/10-60), Hữu Lũng (9/2-120)	
11	24	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	159	KXĐ	KXĐ	Bắc Sơn (49/KXĐ-KXĐ), Chi Lăng (56/KXĐ-KXĐ), Hữu Lũng (38/KXĐ-KXĐ), Văn Quan (1/KXĐ-KXĐ), Tràng Định (7/KXĐ-KXĐ), Bình Gia (8/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
12	30	03	20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	119	KXĐ	KXĐ	Tràng Định (17/KXĐ-KXĐ), Bắc Sơn (71/KXĐ-KXĐ), Hữu Lũng (31/KXĐ-KXĐ)	
13	04	04	20	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	$c-p$	1017	0	150	Tràng Định (1/30-100), Bình Gia (68/0-150), Bắc Sơn (304/0-150), Chi Lăng (162/30-100), Văn Lãng (18/30-100), Cao Lộc (4/30-100), Văn Quan (109/30-100), Hữu Lũng (351/0-150)	
14	06	04	20	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	172	0	100	Bắc Sơn (59/0-100), Chi Lăng (15/0-100), Bình Gia (20/0-100), Tràng Định (78/0-100)	
12. Tỉnh Quảng Ninh										
1	01	01	22	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	39	2	8	Hạ Long (7/4-5), Cẩm Phả (3/4-5), Hải Hà (6/4-5), Móng Cái (2/4-5), Vân Đồn (3/4-5), Đảo Quan Lạn (1/4-5), Đông Triều (6/2-8), Uông Bí (11/2-8)	
2	02	01	22	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1338	1	25	Đảo Cô Tô (11/5-20), đảo Vĩnh Thực (22/0-5), Đầm Hà (144/5-20), Hải Hà (130/5-20), Tiên Yên (126/5-20), Vân Đồn (179/5-20), Móng Cái (327/KXĐ-KXĐ), Cẩm Phả (40/5-20), Hạ Long (143/5-20), Quảng Yên (216/0-25)	
3	03	01	22	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	162	2	60	Bình Liêu (12/3-20), Đầm Hà (27/3-20), Hải Hà (14/3-20), Tiên Yên (34/3-20), Đông Triều (66/2-60), Uông Bí (9/2-60)	
4	03	02	22	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	31	80	100	Hạ Long (31/80-100)	
5	11	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục	j_{1-2}	786	60	200	Móng Cái (115/60-200), Cẩm Phả (83/60-200), Hải Hà (108/60-200), Đầm Hà (73/60-200), Ba	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				nguyên Jura dưới - giữa					Chẽ (149/60-200), Tiên Yên (95/60-200), Bình Liêu (7/60-200), Hạ Long (46/60-200), Vân Đồn (110/60-200)	
6	13	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	880	30	150	Ba Chẽ (170/0-150), Đầm Hà (2/30-150), Tiên Yên (22/30-150), Hải Hà (6/30-150), Vân Đồn (100/30-150), Cẩm Phả (182/30-150), Hạ Long (195/30-150), Đông Triều (109/0-150), Uông Bí (73/0-150), Quảng Yên (21/0-150)	
7	15	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	1810	70	500	Hạ Long (412/70-500), Hải Hà (157/70-500), Bình Liêu (306/70-500), Ba Chẽ (307/70-500), Tiên Yên (336/70-500), Đầm Hà (70/70-500), Móng Cái (65/70-500), Đông Triều (78/70-500), Uông Bí (79/70-500)	
8	20	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	29	50	150	Cẩm Phả (3/50-150), Móng Cái (7/50-150), Hạ Long (19/50-150)	
9	23	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	136	30	150	Vân Đồn (136/30-150)	
10	24	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	55	50	150	Vân Đồn (46/50-150), Móng Cái (9/50-150)	
11	27	03	22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	467	2	150	Đào Cô Tô (40/50-150), Hải Hà (67/50-150), Hạ Long (119/50-150), Ba Chẽ (22/50-150), Cẩm Phả (62/50-150), Tiên Yên (8/50-150), Đầm Hà (42/50-150), Móng Cái (102/50-150), Đông Triều (5/2-120)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
12	04	04	22	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	124	80	120	Cẩm Phả (27/80-120), Hạ Long (82/80-120), Vân Đồn (15/80-120)	
13	06	04	22	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	57	50	100	Vân Đồn (57/50-100)	
13. Tỉnh Tuyên Quang										
1	01	01	08	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	110	2	8	Chiêm Hóa (21/2-8), Hàm Yên (43/2-8), Yên Sơn (26/2-8), Tuyên Quang (12/2-8), Lâm Bình (8/2-8)	
2	03	02	08	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	35	KXĐ	KXĐ	Sơn Dương (35/1-90)	
3	13	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	133	KXĐ	KXĐ	Sơn Dương (15/KXĐ-KXĐ), Chiêm Hóa (70/KXĐ-KXĐ), Yên Sơn (46/KXĐ-KXĐ), Lâm Bình (2/KXĐ-KXĐ)	
4	15	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	65	KXĐ	KXĐ	Sơn Dương (65/KXĐ-KXĐ)	
5	24	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	2847	2	20	Chiêm Hóa (721/2-20), Hàm Yên (265/2-20), Nà Hang (707/2-20), Sơn Dương (188/2-20), TP Tuyên Quang (6/2-20), Yên Sơn (515/2-20), Lâm Bình (445/2-20)	
6	27	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	140	KXĐ	KXĐ	Sơn Dương (38/KXĐ-KXĐ), Yên Sơn (102/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
7	28	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	31	KXĐ	KXĐ	Lâm Bình (31/KXĐ-KXĐ)	
8	30	03	08	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	99	KXĐ	KXĐ	Hàm Yên (99/KXĐ-KXĐ)	
9	09	04	08	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	98	KXĐ	KXĐ	Lâm Bình (75/KXĐ-KXĐ), Na Hang (23/KXĐ-KXĐ)	
10	06	04	08	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	1779	1	100	Yên Sơn (397/1-100), Chiêm Hóa (386/1-100), Na Hang (228/1-100), Hàm Yên (388/1-100), Lâm Bình (166/1-100), Sơn Dương (179/1-100), TP Tuyên Quang (35/1-100)	
14. Tỉnh Yên Bái										
1	01	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	135	1	13	Lục Yên (106/1-13), Văn Yên (25/1-13), Yên Bình (4/1-13)	
2	02	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	156	4	40	Lục Yên (6/4-40), Nghĩa Lộ (8/4-40), TP Yên Bái (3/4-40), Văn Chấn (18/4-40), Văn Yên (20/4-40), Yên Bình (82/4-40), Trấn Yên (19/2-10)	
3	03	01	15	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	159	10	40	Nghĩa Lộ (6/10-40), TP Yên Bái (13/10-40), Văn Chấn (36/10-40), Văn Yên (27/10-40), Trấn Yên (77/2-30),	
4	03	02	15	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	54	4	10	Lục Yên (27/4-10), Trấn Yên (23/4-10), TP Yên Bái (4/4-10)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
5	30	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	261	KXĐ	KXĐ	Trần Yên (24/KXĐ-KXĐ), Văn Chấn (26/KXĐ-KXĐ), Văn Yên (40/KXĐ-KXĐ), Yên Bình (85/KXĐ-KXĐ), Lục Yên (86/KXĐ-KXĐ)	
6	06	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	19	KXĐ	KXĐ	Văn Chấn (19/KXĐ-KXĐ)	
7	08	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	575	7	82	Mù Căng Chải (273/7-82), Nghĩa Lộ (1/7-82), Trạm Tàu (96/7-82), Văn Chấn (185/7-82), Văn Yên (20/7-82)	
8	10	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	33	KXĐ	KXĐ	Mù Căng Chải (33/KXĐ-KXĐ)	
9	13	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	152	28	75	Văn Chấn (101/28-75), Văn Yên (51/28-75)	
10	15	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	2	KXĐ	KXĐ	Lục Yên (2/KXĐ-KXĐ)	
11	16	03	15	Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào Trias dưới - giữa	t_{1-2}	3	KXĐ	KXĐ	Văn Chấn (3/KXĐ-KXĐ)	
12	17	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	5	KXĐ	KXĐ	Văn Chấn (5/KXĐ-KXĐ)	
13	24	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	584	KXĐ	KXĐ	Lục Yên (20/KXĐ-KXĐ), Trần Yên (308/KXĐ-KXĐ), Văn Chấn (91/KXĐ-KXĐ), Văn Yên (46/KXĐ-KXĐ), Yên Bình (119/KXĐ-KXĐ)	
14	33	03	15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến	pr	1504	10	39	Lục Yên (240/10-39), TP Yên Bái (31/10-39), Trần Yên (136/10-39), Văn Chấn (160/10-39),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				chất Proterozoi					Văn Yên (721/10-39), Yên Bình (216/10-39)	
15	04	04	15	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	57	30	50	Trần Yên (2/30-50), Văn Chấn (55/30-50)	
16	01	04	15	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	19	KXĐ	KXĐ	Mù Căng Chải (19/KXĐ-KXĐ)	
17	08	04	15	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	19	KXĐ	KXĐ	Văn Chấn (19/KXĐ-KXĐ)	
18	09	04	15	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	29	KXĐ	KXĐ	Lục Yên (19/KXĐ-KXĐ), Yên Bình (10/KXĐ-KXĐ)	
15. Tỉnh Bắc Ninh										
1	02	01	27	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	608	0	32	TP Bắc Ninh (41/0-32), Từ Sơn (60/0-32), Tiên Du (50/0-32), Yên Phong (69/0-32), Thuận Thành (90/1-25), Gia Bình (100/5-40), Lương Tài (106/5-40), Quế Võ (84/5-40)	
2	03	01	27	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	767	5	75	TP Bắc Ninh (59/5-75), Từ Sơn (60/5-75), Tiên Du (74/5-75), Yên Phong (96/5-75), Thuận Thành (117/10-80), Gia Bình (103/10-90), Lương Tài (106/10-90), Quế Võ (151/10-90)	
3	03	02	27	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	50	280	Thuận Thành (KXĐ/50-280), Lương Tài (KXĐ/50-280)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
4	13	03	27	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	17	KXĐ	KXĐ	TP Bắc Ninh (5/KXĐ-KXĐ), Quế Võ (4/KXĐ-KXĐ), Tiên Du (5/KXĐ-KXĐ), Gia Bình (2/KXĐ-KXĐ), Yên Phong (1/KXĐ-KXĐ)	
5	15	03	27	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	2	KXĐ	KXĐ	Tiên Du (1/KXĐ-KXĐ), Yên Phong (1/KXĐ-KXĐ)	
16. Tỉnh Hà Nam										
1	02	01	35	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	735	1	40	Kim Bảng (119/1-40), Phủ Lý (74/1-40), Duy Tiên (120/1-25), Lý Nhân (168/1-25), Bình Lục (144/1-60), Thanh Liêm (110/1-40)	
2	03	01	35	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	652	15	65	Kim Bảng (65/15-65), Phủ Lý (70/15-65), Duy Tiên (120/1-25), Lý Nhân (168/1-25), Bình Lục (144/30-65), Thanh Liêm (85/30-65)	
3	03	02	35	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	50	KXĐ	KXĐ	
4	17	03	35	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	17	KXĐ	KXĐ	Thanh Liêm (13/KXĐ-KXĐ), Kim Bảng(2/KXĐ-KXĐ), Bình Lục (2/KXĐ-KXĐ)	
5	02	04	35	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	<i>t₂</i>	110	1	80	Kim Bảng (73/1-80), Thanh Liêm (35/1-80), Phủ Lý (2/1-80)	
17. Tỉnh Hải Dương										
1	02	01	30	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1421	5	40	Chí Linh (109/5-40), Gia Lộc (99/5-40), Kim Thành (112/5-40), Kinh Môn (127/5-40), Nam Sách (109/5-40), Ninh Giang (135/5-40), Thanh Hà (158/5-40), TP. Hải Dương (73/5-40), Tứ Kỳ	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									(165/5-40), Bình Giang (104/1-25), Cẩm Giàng (108/1-25), Thanh Miện (122/1-25)	
2	03	01	30	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1500	10	90	Chí Linh (188/10-90), Gia Lộc (99/10-90), Kim Thành (112/10-90), Kinh Môn (145/10-90), Nam Sách (109/10-90), Ninh Giang (135/10-90), Thanh Hà (140/10-90), TP. Hải Dương (73/10-90), Tứ Kỳ (165/10-90), Bình Giang (104/1-25), Cẩm Giàng (108/1-25), Thanh Miện (122/1-25)	
3	03	02	30	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	1112	22	385	Chí Linh (KXĐ/22-385), Nam Sách (KXĐ/129-385), TP Hải Dương (KXĐ/129-385), Tứ Kỳ (KXĐ/129-385), Gia Lộc (KXĐ/129-385), Ninh Giang (KXĐ/129-385)	
4	13	03	30	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	68	KXĐ	KXĐ	Chí Linh (68/KXĐ-KXĐ)	
5	15	03	30	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	27	KXĐ	KXĐ	Chí Linh (27/KXĐ-KXĐ)	
6	20	03	30	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	1	50	740	Chí Linh (1/50-740)	
7	23	03	30	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	14	1	60	Kinh Môn (13/1-60), Chí Linh (1/1-60)	
8	27	03	30	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	KXĐ	KXĐ	KXĐ		
9	04	04	30	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat	<i>c-p</i>	KXĐ	KXĐ	KXĐ		

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				Carbon - Pecmi						
10	07	04	30	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	<i>d₂</i>	7	KXD	KXD	Kinh Môn (7/KXD-KXD)	
18. Tỉnh Hưng Yên										
1	02	01	33	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	677	1	25	Ân Thi (82/1-25), TP Hưng Yên (67/1-25), Khoái Châu (124/1-25), Kim Động (94/1-25), Mỹ Hào (35/1-25), Phù Cừ (40/1-25), Tiên Lữ (45/1-25), Văn Giang (70/1-25), Văn Lâm (53/1-25), Yên Mỹ (67/1-25)	
2	03	01	33	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	919	10	80	Ân Thi (129/10-80), TP Hưng Yên (72/10-80), Khoái Châu (130/10-80), Kim Động (103/10-80), Mỹ Hào (75/10-80), Phù Cừ (94/10-80), Tiên Lữ (78/10-80), Văn Giang (71/10-80), Văn Lâm (75/10-80), Yên Mỹ (92/10-80)	
3	03	02	33	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXD	94	320	Yên Mỹ (KXD/94-320)	
19. Tỉnh Nam Định										
1	02	01	36	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1480	1	60	Giao Thủy (174/1-60), Hải Hậu (224/1-60), Mỹ Lộc (72/1-60), Nam Trực (163/1-60), Nghĩa Hưng (210/1-60), TP. Nam Định (46/1-60), Trực Ninh (143/1-60), Vụ Bản (151/1-60), Xuân Trường (112/1-60), Ý Yên (185/1-60)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
2	03	01	36	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1446	30	90	Giao Thủy (187/30-90), Hải Hậu (230/30-90), Mỹ Lộc (72/30-90), Nam Trực (163/30-90), Nghĩa Hưng (210/30-90), TP. Nam Định (46/30-90), Trực Ninh (143/30-90), Vụ Bản (105/30-90), Xuân Trường (112/30-90), Ý Yên (178/30-90)	
3	03	02	36	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	60	KXĐ	KXĐ	
20. Tỉnh Ninh Bình										
1	01	01	37	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	KXĐ	0	22	Nho Quan (KXĐ/0-10), Tam Điệp (KXĐ/0-22)	
2	02	01	37	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	760	0	60	Kim Sơn (165/1-60), Yên Khánh (138/1-60), Yên Mô (122/0-40), TP. Ninh Bình (45/1-60), Hoa Lư (66/1-60), Gia Viễn (47/1-60), Nho Quan (121/2-10), Tam Điệp (62/0-40)	
3	03	01	37	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	539	15	60	Nho Quan (4/15-60), Tam Điệp (2/15-60), Yên Mô (92/15-60), Hoa Lư (31/30-60), TP. Ninh Bình (34/30-60), Gia Viễn (69/30-60), Kim Sơn (165/30-60), Yên Khánh (142/30-60)	
4	03	02	37	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	1	0	KXĐ	Tam Điệp (1/0-KXĐ), Hoa Lư (KXĐ/60-KXĐ), Yên Khánh (KXĐ/60-KXĐ), Kim Sơn (KXĐ/60-KXĐ), Yên Mô (KXĐ/60-KXĐ)	
5	13	03	37	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	26	KXĐ	KXĐ	Gia Viễn (2/KXĐ-KXĐ), Nho Quan (24/KXĐ-KXĐ)	
6	17	03	37	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục	<i>t₁</i>	57	1	100	Nho Quan (47/1-100,) Tam Điệp (6/1-100), Gia Viễn (4/1-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				nguyên Trias dưới						
7	02	04	37	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	<i>t₂</i>	212	KXĐ	KXĐ	Tam Điệp (27/KXĐ-KXĐ), Gia Viễn(30/KXĐ-KXĐ), Nho Quan (105/KXĐ-KXĐ), Hoa Lư (31/KXĐ-KXĐ), Yên Mô (19/KXĐ-KXĐ)	
21. Tỉnh Thái Bình										
1	02	01	34	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1559	0	60	Đông Hưng (192/0-40), Thái Bình (67/0-40), Thái Thụy (256/0-40), Hưng Hà (210/1-25), Quỳnh Phụ (209/1-25), Vũ Thư (201/1-60), Tiền Hải (225/1-60), Kiến Xương (199/1-60)	
2	03	01	34	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1559	20	90	Đông Hưng (192/20-80), Thái Bình (67/20-80), Thái Thụy (256/20-80), Hưng Hà (210/1-25), Quỳnh Phụ (209/1-25), Vũ Thư (201/30-90), Kiến Xương (199/30-90), Tiền Hải (225/30-90)	
3	03	02	34	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	88	KXĐ	KXĐ	
22. Thành phố Hà Nội										
1	02	01	01	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	2027	1	38	Ba Vì (137/1-38), Đan Phượng (77/1-38), Hà Đông (16/1-38), Hoài Đức (99/1-38), Đông Anh (77/1-38), Nam Từ Liêm (32/1-38), Bắc Từ Liêm (37/1-38), Mê Linh (90/1-38), Quận Ba Đình (9/1-38), Quận Cầu Giấy (12/1-38), Quận Đống Đa (10/1-38), Quận Hai Bà Trưng (10/1-38), Quận Hoàn Kiếm (5/1-38), Quận Hoàng Mai (39/1-38), Quận Long Biên (60/1-38), Quận Tây	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Hồ (20/1-38), Quận Thanh Xuân (9/1-38), Quốc Oai (87/1-38), Sơn Tây (21/1-38), Thạch Thất (70/1-38), Thanh Oai (143/1-38), Sóc Sơn (45/0,45-32), Gia Lâm (116/1-25), Thanh Trì (63/1-25), Phú Xuyên (173/1-25), Thường Tín (130/1-25), Phúc Thọ (108/2-10), Chương Mỹ (147/2-10), Mỹ Đức (1/2-10), Ứng Hoà (184/2-25)	
2	03	01	01	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	2644	2	60	Ba Vì (178/2-60), Đan Phượng (77/2-60), Hà Đông (168/2-60), Hoài Đức (99/2-60), Nam Từ Liêm (33/2-60), Bắc Từ Liêm (43/2-60), Quận Ba Đình (9/2-60), Quận Cầu Giấy (12/2-60), Quận Đống Đa (10/2-60), Quận Hai Bà Trưng (10/2-60), Quận Hoàn Kiếm (5/2-60), Quận Hoàng Mai (39/2-60), Quận Long Biên (60/2-60), Quận Tây Hồ (24/2-60), Quận Thanh Xuân (9/2-60), Thanh Oai (142/2-60), Đông Anh (185/5-75), Sóc Sơn (148/5-75), Gia Lâm (116/1-25), Thanh Trì (63/1-25), Phú Xuyên (173/1-25), Thường Tín (130/1-25), Mê Linh (139/2-40), Phúc Thọ (108/2-40), Chương Mỹ (212/10-60), Thạch Thất (92/10-60), Quốc Oai (120/10-60), Sơn Tây (58/10-60), Ứng Hoà (182/2-25)	
3	02	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	t ₂	83	15	130	Ba Vì (11/15-130), Chương Mỹ (3/15-130), Mỹ Đức (69/15-130)	
4	11	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j ₁₋₂	3	0	80	Sóc Sơn (1/0-80), Mê Linh (2/0-80)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
5	13	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	1	KXĐ	KXĐ	Chương Mỹ (1/KXĐ-KXĐ)	
6	14	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	19	KXĐ	KXĐ	Ba Vì (1/KXĐ-KXĐ), Quốc Oai (2/KXĐ-KXĐ), Thạch Thất (16/KXĐ-KXĐ)	
7	15	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	109	KXĐ	KXĐ	Chương Mỹ (7/KXĐ-KXĐ), Sóc Sơn (102/KXĐ-KXĐ)	
8	17	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	30	KXĐ	KXĐ	Ba Vì (3/KXĐ-KXĐ), Chương Mỹ (11/KXĐ-KXĐ), Mỹ Đức (1/KXĐ-KXĐ), Quốc Oai (6/KXĐ-KXĐ), Sơn Tây (4/KXĐ-KXĐ), Thạch Thất (5/KXĐ-KXĐ)	
9	32	03	01	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	60	KXĐ	KXĐ	Ba Vì (24/KXĐ-KXĐ), Thạch Thất (35/KXĐ-KXĐ)	
10	05	04	01	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	1	KXĐ	KXĐ	Quốc Oai (1/KXĐ-KXĐ)	
11	03	02	33	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	88	160	KXĐ	
23. Thành phố Hải Phòng										
1	02	01	31	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1027	2	50	Đồ Sơn (18/2-50), Hồng Bàng (15/2-50), Kiến An (26/2-50), Kiến Thụy (108/2-50), Lê Chân (5/2-50), Ngô Quyền (11/2-50), An Lão (114/5-40), Hải An (97/5-40), Thủy Nguyên (231/5-40), Tiên Lãng (173/5-40), Vĩnh Bảo (183/5-40), Dương Kinh	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									(46/5-40)	
2	03	01	31	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1055	10	140	Đồ Sơn (18/10-140), Hồng Bàng (15/10-140), Kiến An (11/10-140), Kiến Thụy (108/10-140), Lê Chân (5/10-140), Ngô Quyền (10/10-140), An Lão (99/10-90), Hải An (160/10-90), Thủy Nguyên (228/10-90), Tiên Lãng (172/10-90), Vĩnh Bảo (183/10-90), Dương Kinh (46/5-40)	
3	03	02	31	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	KXĐ	KXĐ	KXĐ	
4	10	03	31	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	3	0	80	Thủy Nguyên (3/0-80)	
5	23	03	31	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	21	KXĐ	KXĐ	Đồ Sơn (4/KXĐ-KXĐ), Thủy Nguyên (17/KXĐ-KXĐ)	
6	25	03	31	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	<i>s₂-d₁</i>	8	0	80	An Lão (5/0-80), Kiến An (3/0-80)	
7	04	04	31	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	25	KXĐ	KXĐ	Cát Bà (25/KXĐ-KXĐ)	
8	07	04	31	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Carbon	<i>c</i>	111	KXĐ	KXĐ	Cát Bà (111/KXĐ-KXĐ)	
9	07	04	31	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	<i>d₂</i>	1	0	70	Thủy Nguyên (1/0-70)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
24. Tỉnh Vĩnh Phúc										
1	02	01	26	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	114	2	10	Sông Lô (63/2-10), Phúc Yên (1/2-10), Tam Dương (21/2-10), Tam Đảo (1/2-10), Vĩnh Yên (7/2-10), Yên Lạc (6/2-10), Vĩnh Tường (15/2-10)	
2	03	01	26	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	536	2	40	Bình Xuyên (95/2-40), Tam Đảo (32/2-40), Tam Dương (61/2-40), Vĩnh Yên (19/2-40), Yên Lạc (107/2-40), Vĩnh Tường (142/2-40), Lập Thạch (50/2-40), Sông Lô (30/2-40)	
3	03	02	26	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	KXĐ	KXĐ	KXĐ	Lập Thạch (KXĐ/0-KXĐ), Đoan Hùng (KXĐ/0-KXĐ)	
4	09	03	26	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	<i>j_{3-k}</i>	14	KXĐ	KXĐ	Bình Xuyên (4/KXĐ-KXĐ), Tam Đảo (10/KXĐ-KXĐ)	
5	15	03	26	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	509	5	150	Bình Xuyên (58/5-150), Lập Thạch (73/5-150), Sông Lô (60/5-150), Phúc Yên (80/5-150), Tam Đảo (170/5-150), Tam Dương (44/5-150), Vĩnh Yên (21/5-150), Vĩnh Tường (3/5-150)	
25. Tỉnh Điện Biên										
1	02	01	11	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	84	0	14	Điện Biên (78/0-14), Mường Lay (4/KXĐ-KXĐ), Tòa Chùa (1/KXĐ-KXĐ), Tuần Giáo (1/KXĐ-KXĐ)	
2	03	01	11	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	4	0	14	Điện Biên (4/0-14)	
3	04	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục	<i>e</i>	84	0	150	Nậm Pồ (81/0-150), Mường Nhé (3/0-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				nguyên Paleogen						
4	06	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	870	KXĐ	KXĐ	Mường Nhé (638/KXĐ-KXĐ), Tòa Chùa (28/KXĐ-KXĐ), Nậm Pồ (204/KXĐ-KXĐ)	
5	11	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	1802	10	80	Điện Biên (112/10-80), Điện Biên Đông (20/10-80), Mường Lay (483/KXĐ-KXĐ), Mường Nhé (1187/KXĐ-KXĐ)	
6	13	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	1753	0	102	Mường Ảng (17/0-102), Điện Biên (648/0-102), Điện Biên Đông (580/0-102), Mường Chà (205/KXĐ-KXĐ), Mường Nhé (217/KXĐ-KXĐ), Nậm Pồ (86/KXĐ-KXĐ)	
7	14	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	112	KXĐ	KXĐ	Điện Biên (12/KXĐ-KXĐ), Mường Lay (17/KXĐ-KXĐ), Mường Chà (83/KXĐ-KXĐ)	
8	15	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	18	5	200	Điện Biên Đông (18/5-200)	
9	17	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	<i>t₁</i>	102	KXĐ	KXĐ	Mường Lay (2/KXĐ-KXĐ), Tòa Chùa (78/KXĐ-KXĐ), Tuần Giáo (22/KXĐ-KXĐ)	
10	19	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	<i>p₃</i>	150	30	70	Tuần Giáo (32/30-70), Điện Biên Đông (14/30-70), Mường Lay (10/KXĐ-KXĐ), Mường Chà (23/KXĐ-KXĐ), Tòa Chùa (71/KXĐ-KXĐ)	
11	24	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	658	0	80	Tuần Giáo (210/0-80), Điện Biên (2/0-80), Điện Biên Đông (69/0-80), Mường Lay (63/KXĐ-KXĐ), Tòa Chùa (161/KXĐ-KXĐ), Mường Chà (62/KXĐ-KXĐ), Mường Ảng (91/KXĐ-KXĐ)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
12	26	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	<i>s-d₁</i>	520	0	100	Điện Biên (459/0-100), Điện Biên Đông (9/0-100), Mường Lay (50/KXĐ-KXĐ), Mường Chà (2/KXĐ-KXĐ)	
13	28	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	4	0	101	Tuần Giáo (4/0-101)	
14	09	04	11	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	<i>ε-o</i>	131	0	112	Tuần Giáo (75/0-112), Tòa Chùa (3/0-120), Mường Chà (47/0-100), Mường Ảng (6/0-100)	
15	30	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	<i>ε</i>	20	37	95	Tuần Giáo (11/37-95), Mường Ảng (9/37-95)	
16	31	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	1220	0	105	Tuần Giáo (409/0-105), Mường Chà (393/0-105), Mường Ảng (265/0-105), Điện Biên (103/0-105), Điện Biên Đông (50/0-105)	
17	32	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	<i>np</i>	104	0	105	Điện Biên Đông (104/0-105)	
18	01	04	11	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	<i>t</i>	194	KXĐ	KXĐ	Tòa Chùa (62/KXĐ-KXĐ), Tuần Giáo (131/KXĐ-KXĐ)	
19	04	04	11	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	283	0	100	Tuần Giáo (71/0-100), Điện Biên (69/0-100), Tòa Chùa (143/KXĐ-KXĐ)	
20	06	04	11	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	451	0	252	Tòa Chùa (135/0-252), Mường Chà (104/0-252), Mường Lay (11/0-252), Điện Biên Đông (8/0-252), Tuần Giáo (139/0-252), Mường Ảng (54/0-252)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
21	08	04	11	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	<i>o-s</i>	4	KXĐ	KXĐ	Mường Lay (4/KXĐ-KXĐ)	
22	20	03	11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p1-2</i>	296	KXĐ	KXĐ	Mường Lay (101/KXĐ-KXĐ), Mường Nhé (195/KXĐ-KXĐ)	
26. Tỉnh Thanh Hóa										
1	02	01	38	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	2351	0	14	Nga Sơn (134/0-10), Hoằng Hóa (184/0-15), Quảng Xương (165/0-16), Nông Cống (228/0-19), Triệu Sơn (225/0-14), Thạch Thành (21/0-10), Thiệu Hóa (156/0-20), Thọ Xuân (129/0-12), Thường Xuân (14/0-12), Vĩnh Lộc (79/0-14), Yên Định (127/0-12), TP Thanh Hóa (136/0-19), Sầm Sơn (37/0-11), Bim Sơn (13/0-12), Bá Thước (2/0-10), Đông Sơn (77/0-10), Hà Trung (107/0-10), Hậu Lộc (125/0-16), Nghi Sơn (244/0-10), Như Thanh (96/0-10), Như Xuân (7/0-12), Ngọc Lặc (7/0-12), Quan Hoá (1/0-10)	
2	03	01	38	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	2424	6	104	Nga Sơn (134/7-30), Ngọc Lặc (54/6-16), Nông Cống (244/10-100), Quảng Xương (165/10-104), Thạch Thành (62/6-70), Thiệu Hóa (156/11-90), Thọ Xuân (215/10-50), Thường Xuân (14/10-40), Vĩnh Lộc (101/10-50), Yên Định (213/10-50), TP Thanh Hóa (138/1-70), Sầm Sơn (37/10-50), Bim Sơn (23/10-40), Cẩm Thủy (29/10-40), Đông Sơn (77/10-40), Hà Trung (117/10-30), Hậu Lộc (125/10-70), Hoằng Hóa (184/10-60), Triệu Sơn	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									(224/10-40), Như Thành (102/10-40), Như Xuân(7/10-40), Bá Thước (2/8-15), Quan Hoá (1/8-15)	
3	01	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Đệ Tứ	βq	36	0	50	Nông công (7/0-50), Như Thanh (14/0-50), Như Xuân (15/0-50)	
4	06	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	14	0	60	Quảng Xương (5/0-60), Nông Công 2/0-60), Thọ Xuân (6/0-60), Đông Sơn (1/0-60)	
5	08	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	274	10	80	Thường Xuân (274/10-80)	
6	13	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	176	0	120	Nông Công (12/0-120), Như Thanh (18/0-120), Như Xuân(14/85-113),Nghì Sơn(132/85-113)	
7	15	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	2355	0	100	Thạch Thành (134/0-100), Hà Trung (23/0-100), Bim Sơn (11/0-100), Bá Thước (18/0-100), Nga Sơn (2/0-100), Như Thanh (340/0-100), Như Xuân (672/0-100) Quan Sơn (228/0-100), Thường Xuân (647/0-100), Lang Chánh (225/0-100), Nghi Sơn (55/39-144)	
8	17	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	436	0	144	Cẩm Thủy (78/0-100), Bá Thước (79/0-100), Ngọc Lặc (98/0-100), Thạch Thành (36/0-100), Triệu Sơn (7/0-100), Thọ Xuân (20/0-100), Bim Sơn (6/0-100), Quan Hóa (18/0-100), Bá Thước (94/0-100)	
9	19	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	p_3	796	7	100	Cẩm Thủy (112/0-100), Ngọc Lặc (160/0-100), Yên Định (90/0-100), Lang Chánh (22/0-100), Thạch Thành (186/0-100), Thường Xuân (5/0-100), Hà Trung (37/0-100), Thọ Xuân (18/0-100), Quan	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Hóa (57/0-100), Bá Thước (47/0-100), Quan Sơn (32/0-100), Vĩnh Lộc (30/0-100)	
10	21	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	58	10	80	Mường Lát (28/10-80), Quan Sơn (10/10-80), Quan Hóa (20/10-80)	
11	22	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	46	10	80	Quan Hoá (19/10-80), Bá Thước (10/0-80), Ngọc Lặc (17/10-80)	
12	24	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	263	0	185	Hà Trung (20/0-180), Bá Thước (90/0-185) Cẩm Thủy (41/0-185), Ngọc Lặc (29/0-180), Lang Chánh (39/0-185), Quan Hóa (21/0-185), Quan Sơn (5/0-185), TP Thanh Hóa (9/0-180), Đông Sơn (6/0-180), Hoằng Hóa (3/0-180)	
13	26	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	<i>s-d₁</i>	418	0	120	Lang Chánh (90/0-120), Thường Xuân (79/0-120), Ngọc Lặc (80/0-120), Quan Sơn (130/0-120), Quan Hóa (11/0-120), Mường Lát (28/0-120)	
14	27	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	42	10	80	Thường Xuân (42/10-80)	
15	28	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	<i>o</i>	56	10	80	Bá Thước (14/10-80), Cẩm Thủy (8/10-80), Hà Trung (18/10-80), Hậu Lộc (2/10-80), Quan Sơn (5/10-80), Hoằng Hóa (7/10-80), TP Thanh Hóa (2/10-80)	
16	29	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	474	0	110	Hậu Lộc (17/0-110), Bá Thước (100/0-110), Cẩm Thủy (77/0-110), Quan Sơn (90/0-110), Lang Chánh (77/0-110), Quan Hóa (103/0-110), Mường Lát (10/0-110)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
17	30	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	384	0	207	Thọ Xuân (27/0-207), Triệu Sơn (29/0-200), Quan Sơn (65/0-190), Quan Hóa (133/0-100), Mường Lát (50/0-207), Thường Xuân (5/0-200), Như Thanh (75/0-200)	
18	31	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	$np-\varepsilon_1$	471	10	80	Mường Lát (180/10-80), Quan Hoá (284/10-80), Hoằng Hoá (4/10-80), Sầm Sơn (2/10-80), Hậu Lộc (1/0-80)	
19	32	03	38	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	np	30	10	80	Quan Hóa (30/10-80)	
20	01	04	38	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	t	323	0	150	Thạch Thành (136/0-150), Hà Trung (20/0-150), Bỉm Sơn (30/0-150), Yên Định (27/0-150), Bá Thước (90/0-150), Nga Sơn (3/0-150), Cẩm Thủy (4/0-150), Ngọc Lặc (3/0-150), Vĩnh Lộc (3/0-150), Quan Hóa (7/0-150)	
21	04	04	38	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	$c-p$	363	0	100	Mường Lát (5/0-100), Quan Sơn (100/0-100), Quan Hóa (61/0-100), Bá Thước (64/0-100), Cẩm Thủy (37/0-100), Ngọc Lặc (35/0-100), Thọ Xuân (6/0-100), Triệu Sơn (6/0-100), Đông Sơn (10/0-100), Yên Định (10/0-100), Vĩnh Lộc (7/0-100), Hà Trung (9/0-100), Thiệu Hóa (6/0-100), Nông Cống (6/0-100), Thạch Thành (1/0-100)	
22	06	04	38	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	117	0	100	Ngọc Lặc (3/0-100), Cẩm Thủy (31/0-100) Bá Thước (39/0-100), Quan Hóa (40/0-100), Quan Hóa (4/0-100)	
27. Tỉnh Nghệ An										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
1	01	01	40	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	542	0	10	Quế Phong (28/0-10), Quỳnh Châu (18/0-10), Quỳnh Hợp (41/0-10), Nghĩa Đàn (70/0-10), Tương Dương (3/0-10), Con Cuông (20/0-10), Anh Sơn (79/0-10), Tân Kỳ (144/0-10), Quỳnh Lưu (28/0-10), Yên Thành (32/0-10), Đô Lương (26/0-10), Thanh Chương (51/0-10), Diễn Châu (2/0-10)	
2	02	01	40	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1329	0	20	Quỳnh Lưu (136/0-20), Hoàng Mai (65/0-20), Nghĩa Đàn (3/0-20), Yên Thành (102/0-20), Nam Đàn (168/0-20), Nghi Lộc (213/0-20), Diễn Châu (222/0-20), Hưng Nguyên (127/0-20), Vinh (103/0-20), Tân Kỳ (13/0-20), Cửa Lò (23/0-20), Đô Lương (155/0-20)	
3	03	01	40	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1516	0	70	Quỳnh Lưu (42/0-70), Hoàng Mai (25/0-70), Diễn Châu (234/0-70), Yên Thành (258/0-70), Nghi Lộc (248/0-70), Nam Đàn (182/0-70), Hưng Nguyên (132/0-70), Tân Kỳ (13/0-70), Đô Lương (255/0-70), Vinh (103/0-70), Cửa Lò (23/0-70), Anh Sơn (1/0-70)	
4	02	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	176	0	73	Nghĩa Đàn (100/0-73), Quỳnh Hợp (1/0-73), Quỳnh Lưu (1/0-73), Tân Kỳ (3/0-73), Kỳ Sơn (33/0-73), Thái Hòa (38/0-73)	
5	03	02	40	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	61	42	300	Nghĩa Đàn (11/42-300), Tương Dương (41/42-300), Con Cuông (9/42-300)	
6	08	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	<i>j-k</i>	624	0	100	Kỳ Sơn (16/0-100), Tương Dương (16/0-100), Quế Phong (491/0-100), Quỳnh Châu (101/0-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
8	13	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	255	85	113	Kỳ Sơn (43/85-113), Quỳnh Châu (63/85-113), Nghĩa Đàn (41/85-113), Quỳnh Hợp (4/85-113), Quỳnh Lưu (36/85-113), Yên Thành (5/85-113), Diễn Châu (34/85-113), Nghi Lộc (29/85-113)	
9	15	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	3480	39	144	Kỳ Sơn (283/39-144), Tương Dương (419/39-144), Quê Phong (153/39-144), Quỳnh Châu (273/39-144), Nghĩa Đàn (379/39-144), Quỳnh Lưu (277/39-144), Quỳnh Hợp (169/39-144), Con Cuông (511/39-144), Yên Thành (254/39-144), Đô Lương (283/39-144), Anh Sơn (27/39-144), Thanh Chương (283/39-186), Diễn Châu (27/39-144), Nghi Lộc (46/39-144), Nam Đàn (78/39-144), Hưng Nguyên (18/39-144)	
10	21	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	565	0	201	Kỳ Sơn (137/0-201), Tương Dương (57/0-201), Quê Phong (11/0-201), Quỳnh Châu (22/0-201), Quỳnh Hợp (103/0-201), Con Cuông (73/0-201), Tân Kỳ (47/0-201), Anh Sơn (84/0-201), Thanh Chương (31/0-201)	
11	23	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	412	0	100	Kỳ Sơn (135/0-100), Tương Dương (73/0-100), Quỳnh Hợp (28/0-100), Anh Sơn (67/0-100), Thanh Chương (83/0-100), Đô Lương (2/0-100), Quỳnh Châu (3/0-100), Tân Kỳ (20/0-100), Con Cuông (1/0-100)	
12	25	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	<i>s-d₁</i>	1035	0	100	Kỳ Sơn(204/0-100), Tương Dương (241/0-100), Quỳnh Châu (5/0-100), Con Cuông (259/0-100), Tân Kỳ (38/0-100), Anh Sơn (67/0-100), Thanh Chương (194/0-100), Đô Lương (8/0-100), Quỳnh Hợp (19/0-100)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
13	27	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o₃-s</i>	4176	0	120	Kỳ Sơn (735/0-120), Tương Dương (1719/0-120), Quế Phong (66/0-120), Quỳnh Châu (246/0-120), Quỳnh Hợp (226/0-120), Nghĩa Đàn (40/0-120), Tân Kỳ (70/0-120), Con Cuông (702/0-120), Anh Sơn (53/0-120), Diễn Châu (7/0-120), Nghi Lộc (26/0-120), Thanh Chương (282/0-120), Hưng Nguyên (4/0-120)	
14	31	03	40	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	<i>np-ε₁</i>	637	0	105	Quế Phong (359/0-105), Quỳnh Châu (190/0-105), Quỳnh Hợp (82/0-105), Tương Dương (6/0-105)	
15	04	04	40	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	1014	0	150	Kỳ Sơn (139/0-150), Tương Dương (83/0-150), Quế Phong (64/0-150), Con Cuông (110/0-150), Anh Sơn (72/0-150), Quỳnh Châu (35/0-150), Quỳnh Hợp (291/0-150), Tân Kỳ (165/0-150), Nghĩa Đàn (45/0-150), Thái Hòa (10/0-150)	
28. Tỉnh Hà Tĩnh										
1	01	01	42	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	54	0	10	Hương Sơn (17/0-10), Vũ Quang (30/0-10), Hương Khê (7/0-10)	
2	02	01	42	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1464	0	20	Hương Sơn (103/0-20), Hương Khê (125/0-20), Can Lộc (112/0-20), Lộc Hà (91/0-20), Kỳ Anh (117/0-20), Thạch Hà (267/0-20), Cẩm Xuyên (45/0-20), Đức Thọ (149/0-20), Hồng Lĩnh (32/0-20), TP Hà Tĩnh (56/0-20), Cẩm Xuyên (232/0-20), Nghi Xuân (135/0-20)	
3	03	01	42	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	417	0	70	Nghi Xuân (24/0-70), Hương Sơn (25/0-70), Đức Thọ (13/0-70), Vũ Quang (4/0-70), Can Lộc (65/0-70),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Thạch Hà (37/0-70), Hương Khê (42/0-70), Cẩm Xuyên (58/0-70), Kỳ Anh (149/0-70)	
4	02	03	42	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	5	0	73	Hương Khê (5/0-73), Vũ Quang (1/0-73)	
5	13	03	42	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	46	85	113	Hương Khê (46/85-113)	
6	15	03	42	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	793	39	144	Hương Sơn (6/39-144), Đức Thọ (38/39-144), Vũ Quang (25/39-144), Can Lộc (62/39-144), Hương Khê (194/39-144), Thạch Hà (60/39-144), Cẩm Xuyên (130/39-144), Kỳ Anh (272/39-144), TX Kỳ Anh (6/5-100)	
7	21	03	42	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	c_1	80	0	201	Hương Khê (65/0-201), Vũ Quang (15/0-201)	
8	25	03	42	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	$s-d_1$	176	0	100	Hương Sơn (17/0-100), Vũ Quang (42/0-100), Hương Khê (100/0-100), Cẩm Xuyên (17/0-100)	
9	27	03	42	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_3-s	1547	0	120	Hương Sơn (679/0-120), Vũ Quang (199/0-120), Hương Khê (292/0-120), Hương Sơn (145/0-120), Thạch Hà (17/0-120), Can Lộc (5/0-120), Nghi Xuân (11/0-120), Cẩm Xuyên (24/3-93), TX Kỳ Anh (10/3-93), Kỳ Anh (165/3-93)	
10	04	04	42	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	$c-p$	1	0	120	Hương Khê (1/0-120)	
29. Tỉnh Quảng Bình										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
1	01	01	44	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	77	0	11	Tuyên Hóa (13/0-11), Quảng Trạch (3/0-11), Minh Hóa (21/0-11), Bố Trạch (40/0-11),	
2	02	01	44	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	907	0	62	Quảng Trạch (121/0-62), Tuyên Hóa (43/0-62), Bố Trạch (171/0-62), Đồng Hới (60/0-62), Quảng Ninh (172/0-62), Lệ Thủy (239/0-62), Ba Đồn (101/0-62)	
3	03	01	44	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1219	0	118	Quảng Trạch (128/0-118), Tuyên Hóa (44/0-118), Bố Trạch (261/0-118), Đồng Hới (85/0-118), Quảng Ninh (200/0-118), Lệ Thủy (397/0-118), Ba Đồn (104/0-118)	
4	02	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	11	0	60	Lệ Thủy (11/0-60)	
5	03	02	44	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	<i>n</i>	27	0	120	Đồng Hới (19/0-120), Bố Trạch (8/0-120)	
6	06	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	546	0	100	Minh Hóa (120/0-100), Bố Trạch (253/0-100), Quảng Ninh (173/0-100)	
7	13	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	<i>t₃</i>	10	0	100	Tuyên Hóa (8/0-100), Quảng Trạch (2/0-100),	
8	15	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	622	0	100	Tuyên Hóa (314/0-100), Quảng Trạch (308/0-100),	
9	05	04	44	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Permi giữa	<i>p₂</i>	28	0	90	Minh Hóa (1/0-90), Bố Trạch (27/0-90),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
10	04	04	44	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	1318	0	105	Tuyên Hoá(12/0-150), Minh Hóa (374/0-105), Bố Trạch (684/0-105), Quảng Ninh (242/0-105), Lệ Thủy (2/0-105), Ba Đồn (4/0-150)	
11	21	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	460	0	80	Tuyên Hóa (58/0-80), Minh Hóa (192/0-80), Bố Trạch (107/0-80), Quảng Ninh (94/0-80), Lệ Thủy (2/0-80)	
12	22	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	<i>d₃</i>	215	0	70	Tuyên Hóa (110/0-70), Minh Hóa (74/0-70), Bố Trạch (21/0-70), Ba Đồn (10/0-70)	
13	23	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	<i>d₁₋₂</i>	396	0	70	Tuyên Hóa (100/0-70), Minh Hóa (116/0-70), Bố Trạch (168/0-70), Ba Đồn (12/0-70)	
14	24	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	281	0	100	Tuyên Hóa (48/0-100), Minh Hóa (60/0-100), Bố Trạch (37/0-100), Quảng Ninh (24/0-100), Lệ Thủy (112/0-100)	
15	06	04	44	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	602	0	150	Tuyên Hóa (219/0-150), Minh Hóa (262/0-150), Bố Trạch (75/0-150), Ba Đồn (33/0-150), Quảng Ninh (5/0-150), Lệ Thủy (8/0-150)	
16	26	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	<i>s-d₁</i>	259	0	100	Tuyên Hóa (58,6/0-100), Minh Hóa (18/0-100), Đồng Hới (2/0-100), Quảng Ninh (102/0-100), Lệ Thủy (78/0-100)	
17	27	03	44	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	1504	0	93	Tuyên Hóa (103/0-93), Minh Hóa (125/0-93), Bố Trạch (195/0-93), Đồng Hới (44/0-93), Quảng Ninh (334/0-93), Lệ Thủy (703/0-93)	
30. Tỉnh Quảng Trị										
1	01	01	45	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ	<i>q</i>	3	0	11	Cam Lộ (2/0-11), Hải Lăng (1/0-10)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				không phân chia						
2	02	01	45	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	675	0	62	Vĩnh Linh (118/0-62), Gio Linh (116/0-62), Cam Lộ (46/0-62), Đông Hà (16/0-62), Triệu Phong (181/0-62), TX Quảng Trị 16/0-62), Hải Lăng (182/0-62)	
3	03	01	45	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	872	0	118	Vĩnh Linh (197/0-118), Gio Linh (156/0-118), Cam Lộ (69/0-118), Đông Hà (31/0-118), Triệu Phong (208/0-118), TX Quảng Trị (25/0-118), Hải Lăng (186/0-118)	
4	02	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	284	0	60	Vĩnh Linh (77/0-60), Gio Linh (114/0-60), Cam Lộ (34/0-60), Hướng Hóa (59/0-60)	
5	06	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	14	0	100	Hướng Hóa (14/0-100)	
6	11	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	391	0	100	Hướng Hóa (163/0-100), Đa Krông (228/0-100)	
7	20	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	<i>p₁₋₂</i>	115	0	90	Cam Lộ (10/0-90), Đa Krông (105/0-90)	
8	04	04	45	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	<i>c-p</i>	2	0	105	Cam Lộ (2/0-105)	
9	21	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	<i>c₁</i>	2	0	80	Đa Krông (2/0-80)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
10	24	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	295	0	100	Hướng Hóa (96/0-100), Vĩnh Linh (38/0-100), Gio Linh (7/0-100), Cam Lộ (34/0-100), Đa Krông (120/0-100)	
11	06	04	45	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	<i>d</i>	58	0	150	Hướng Hóa (31/0-150), Cam Lộ (17/0-150), Đa Krông (10/0-150)	
12	27	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	1735	0	93	Vĩnh Linh (304/0-93), Gio Linh (195/0-93), Cam Lộ (179/0-93), Đông Hà (42/0-93), Triệu Phong (148/0-93), TX Quảng Trị (50/0-93), Hải Lăng (164/0-93), Hướng Hóa (233/0-93), Đa Krông (422/0-93)	
13	29	03	45	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	498	0	80	Hướng Hóa (240/0-80), Đa Krông (258/0-80)	
31. Tỉnh Thừa Thiên Huế										
1	01	01	46	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	22	2	10	Phong Điền(1/2-10), Phú Lộc (21/2-10)	
2	02	01	46	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1113	15	27	Phong Điền (266/15-27), Quảng Điền (157/15-27), Hương Trà (85/15-27), TP Huế (68/15-27), Phú Vang (230/15-27), Hương Thủy (62/15-27), Phú Lộc (245/15-27)	
3	03	01	46	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1317	30	53	Phong Điền (349/30-53), Quảng Điền (157/30-53), Hương Trà (126/30-53), TP Huế (86/30-53), Phú Vang (235/30-53), Hương Thủy (84/30-53), Phú Lộc (271/30-53), A Lưới (7/30-53)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
4	02	03	46	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	9	20	73	Phong Điền (5/20-73), Hương Trà (4/20-73)	
5	20	03	46	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	p_{1-2}	93	0	60	A Lưới(93/0-60)	
6	24	03	46	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	558	0	80	Phong Điền (149/0-80), Hương Trà (64/0-80), TP Huế (14/0-80), Hương Thủy (123/0-80), Phú Lộc (24/0-80), A Lưới (17/0-80), Nam Đông (167/0-80)	
7	27	03	46	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_{3-s}	1561	0	50	Phong Điền (370/0-50), Hương Trà (192/0-50), Hương Thủy (148/0-50), Phú Lộc (45/0-50), A Lưới (478/0-50), Nam Đông (328/0-50)	
8	29	03	46	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	$e-o$	275	0	120	A Lưới (261/0-120), Nam Đông (14/0-120)	
9	31	03	46	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	$np-\varepsilon_1$	51	0	112	A Lưới (51/0-112)	
10	06	04	46	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	18	0	100	Phong Điền (16/0-100) và Hương Trà (1/0-100), TP Huế (1/0-100)	
32. Thành phố Đà Nẵng										
1	01	01	48	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	40	0	28	Liên Chiểu (8/0-28), Thanh Khê (2/0-28), Hải Châu (2/0-28), Hòa Vang (23/0-28), Sơn Trà (5/0-28)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
2	02	01	48	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	165	0	45	Liên Chiểu (17/0-45), Thanh Khê (1/0-45), Hải Châu (11/0-45), Sơn Trà (13/0-45), Ngũ Hành Sơn (36/0-45), Hòa Vang (87/0-45)	
3	03	01	48	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	224	0	50	Liên Chiểu (29/0-50), Thanh Khê (7/0-50), Hải Châu (21/0-50), Sơn Trà (13/0-45), Ngũ Hành Sơn (36/0-45), Hòa Vang (118/0-50)	
4	24	03	48	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	<i>d₁</i>	74	0	450	Hòa Vang (74/0-100)	
5	27	03	48	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	<i>o_{3-s}</i>	164	0	KXD	Hòa Vang (160/0- KXD), Liên Chiểu (4/0- KXD)	
6	29	03	48	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	203	0	100	Hòa Vang (197/0-100), Liên Chiểu (6/0-100)	
33. Tỉnh Quảng Nam										
1	01	01	49	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	322	0	28	Đông Giang (1/0-28), Đại Lộc (53/0-28), Duy Xuyên (27/0-28), Quế Sơn (78/0-28), Thăng Bình (46/0-28), Tam Kỳ (56/0-28), Núi Thành (35/0-28), Bắc Trà My (11/0-28), Hiệp Đức (15/0-28)	
2	02	01	49	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1104	0	45	Điện Bàn (188/0-45), Hội An (47/0-45), Tam Kỳ (111/0-45), Đại Lộc (96/0-45), Duy Xuyên (135/0-45), Quế Sơn (81/0-45), Thăng Bình (249/0-45), Núi Thành (197/0-45)	
3	03	01	49	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	1295	0	50	Điện Bàn (214/0-50), Hội An (47/0-50), Tam Kỳ (157/0-50), Đại Lộc (96/0-50), Duy Xuyên (150/0-50), Quế Sơn (96/0-50), Thăng Bình	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									(323/0-50), Núi Thành (201/0-50), Đông Giang (11/0-50)	
4	02	02	49	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	24	0	180	Phước Sơn (24/0-180)	
5	03	02	49	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	8	0	400	Đại Lộc (5/0-400), TX Điện Bàn (3/0-400)	
6	10	03	49	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	223	0	700	Nam Giang (42/0-700), Đại Lộc (127/0-700), Duy Xuyên (28/0-700), Quế Sơn (26/0-700)	
7	12	03	49	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích phun trào Trias	t	1295	0	KXD	Tây Giang (130/0- KXD), Nam Giang (623/0- KXD), Đông Giang (151/0- KXD), Đại Lộc (129/0- KXD), Duy Xuyên (50/0- KXD), Quế Sơn (212/0- KXD)	
8	24	03	49	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	41	0	450	Đông Giang (17/0-450), Tây Giang (24/0-450)	
9	27	03	49	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_3-s	65	0	KXD	Đông Giang (42/0- KXD), Tây Giang (23/0- KXD)	
10	29	03	49	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	$e-o$	1775	0	100	Đông Giang (450/0-100), Tây Giang (634/0-100), Nam Giang (529/0-100), Đại Lộc (28/0-100), Phước Sơn (93/0-100), Hiệp Đức (27/0-100), Thăng Bình (6/0-100), Tam Kỳ (1/0-100), Núi Thành (5/0-100), Bắc Trà My (2/0-100)	
11	33	03	49	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến	pr	3135	0	KXD	Nam Giang (107/0- KXD), Phước Sơn (763/0- KXD), Hiệp Đức (358/0- KXD), Tiên Phước (347/0-	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				chất Proterozoi					KXD), Bắc Trà My (413/0- KXD), Nam Trà My (748/0- KXD), Núi Thành (295/0- KXD), Tam Kỳ (104/0- KXD)	
34. Tỉnh Quảng Ngãi										
1	01	01	51	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	273	0	28	Sơn Tịnh (109/0-28), Bình Sơn (68/0-28), Tư Nghĩa (34/0-28), Minh Long (5/0-28), Nghĩa Hành (15/0-28), Đức Phổ (28/0-28), Mộ Đức (8/0-28), Trà Bồng (6/0-28)	
2	02	01	51	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	675	0	20	Trà Bồng (7/0-20), Bình Sơn (167/0-20), Đức Phổ (99/0-20), Mộ Đức (84/0-20), Sơn Tịnh (32/0-20), Tư Nghĩa (80/0-20), Nghĩa Hành (74/0-20), Minh Long (8/0-20), TP Quảng Ngãi (124/0-20)	
3	03	01	51	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	333	0	38	TP Quảng Ngãi (17/0-38), Trà Bồng (2/0-38), Bình Sơn (60/0-38), Tư Nghĩa (20/0-38), Nghĩa Hành (51/0-38), Sơn Tịnh (46/0-38), Mộ Đức (68/0-38), Đức Phổ (69/0-38)	
4	02	02	51	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	202	0	180	Ba Tư (127/0-180), Bình Sơn (61/0-180), Sơn Tịnh (1/0- 180), Sơn Hà (1/0-180), TP Quảng Ngãi (6/0-180), Đức Phổ (6/0-180)	
5	06	03	51	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	<i>k</i>	8	0	500	Bình Sơn (2/0-500), Sơn Tây (1/0-500), Sơn Hà (5/0-500)	
6	29	03	51	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	38	0	700	Trà Bồng (38/0-700)	
7	33	03	51	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến	<i>pr</i>	2122	0	KXD	Sơn Hà (698/0- KXD), Ba Tư (328/0- KXD), Sơn Tây (203/0- KXD), Minh Long (192/0- KXD), Trà Bồng	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				chất Proterozoi					(509/0- KXD), Nghĩa Hành (52/0- KXD), Tư Nghĩa (55/0- KXD), Sơn Tịnh (46/0- KXD), Bình Sơn (28/0- KXD), Mộ Đức (7/0- KXD)	
35. Tỉnh Bình Định										
1	02	01	52	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	976	0	35	Hoài Nhơn (121/0-35), An Lão (30/0-35), Vĩnh Thạnh (49/0-35), Phù Mỹ (127/0-35), Phù Cát (102/0-35), Tây Sơn (62/0-35), Tuy Phước (176/0-35), An Nhơn (85/0-35), Vân Canh (18/0-35), TP. Quy Nhơn (108/0-35), Hoài Ân (98/0-35)	
2	03	01	52	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	1517	0	50	Hoài Nhơn (109/0-50), An Lão (36/0-50), Vĩnh Thạnh (68/0-50), Phù Mỹ (217/0-50), Phù Cát (308/0-50), Tây Sơn (190/0-50), Tuy Phước (183/0-50), An Nhơn (166/0-50), Vân Canh (40/0-50), Quy Nhơn (94/0-50), Hoài Ân (106/0-50)	
3	02	02	52	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	392	0	110	Hoài Nhơn (9/0-110), An Lão (193/0-110), Vĩnh Thạnh (189/0-110), Hoài Ân (1/0-50)	
4	29	03	52	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	e-o	33	0	60	Vân Canh (32/0-60), An Nhơn (1/0-60)	
36. Tỉnh Phú Yên										
1	02	01	54	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	755	0	20	Sông Cầu (63/0-20), Đồng Xuân (60/0-20), Tuy An (98/0-20), Sơn Hòa (45/0-20), Phú Hòa (84/0-20), Tuy Hòa (63/0-20), Sông Hinh (56/0-20), Tây Hòa (142/0-20), Đông Hòa (144/0-20)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
2	03	01	54	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	996	0	30	Sông Cầu (82/0-30), Đồng Xuân (69/0-30), Tuy An (112/0-30), Sơn Hòa (87/0-30), Phú Hòa (121/0-30), Tuy Hòa (68/0-30), Sông Hinh (120/0-30), Tây Hòa (193/0-30), Đông Hòa (144/0-30)	
3	02	02	54	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	483	0	200	Sông Cầu (19/0-200), Đồng Xuân (15/0-200), Tuy An (172/0-200), Sơn Hòa (96/0-200), Phú Hòa (1/0-200), Tuy Hòa (25/0-200), Sông Hinh (120/0-200), Tây Hòa (35/0-200)	
4	04	02	54	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	n_2	17	0	60	Sông Cầu (2/0-60), Đồng Xuân (1/0-60), Tuy An (12/0-60), Sơn Hòa (1/0-60), Sông Hinh (1/0-60)	
5	11	03	54	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j_{1-2}	299	0	500	Sơn Hòa (75/0-500), Sông Hinh (104/0-500), Tây Hòa (116/0-500), Đông Hòa (4/0-500)	
6	29	03	54	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	30	0	700	Sông Cầu (16/0-700), Tuy An (14/0-700)	
7	33	03	54	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	47	0	KXĐ	Đồng Xuân (1/0- KXĐ), Tuy An (6/0- KXĐ), Sơn Hòa (8/0- KXĐ), Tuy Hòa (1/0- KXĐ), Sông Hinh (10/0- KXĐ), Tây Hòa (21/0- KXĐ)	
37. Tỉnh Khánh Hòa										
1	01	01	56	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	69	0	25	Cam Ranh (20/0-15), Cam Lâm (49/0-25)	
2	02	01	56	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	712	0	30	Nha Trang (68/0-30), Cam Ranh (137/0-30), Ninh Hòa (211/0-30), Cam Lâm (103/0-30), Diên	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Khánh (65/0-30), Vạn Ninh (128/0-30)	
3	03	01	56	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	894	0	25	Cam Ranh (185/0-25), Ninh Hòa (227/0-25), Cam Lâm (127/0-25), Diên Khánh (104/0-25), Khánh Vĩnh (7/0-25), Vạn Ninh (174/0-25), Nha Trang (70/0-25)	
4	04	02	56	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	<i>k₂</i>	6	0	100	Ninh Hòa (2/0-100), Diên Khánh (2/0-100), Khánh Vĩnh (2/0-100)	
5	11	03	56	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	<i>j₁₋₂</i>	817	0	70	Cam Ranh (2/0-70), Ninh Hòa (288/0-70), Cam Lâm (8/0-70), Diên Khánh (44/0-70), Khánh Vĩnh (354/0-70), Vạn Ninh (29/0-70), Khánh Sơn (92/0-70)	
38. Tỉnh Ninh Thuận										
1	02	01	58	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	310	0	30	Thuận Bắc (35/0-30), Ninh Hải (63/0-30), Ninh Sơn (22/0-30), Phan Rang-Tháp Chàm (51/0-30), Ninh Phước (104/0-30), Thuận Nam (35/0-30)	
2	03	01	58	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	588	0	30	Bác Ái (16/0-30), Thuận Bắc (70/0-30), Ninh Hải (101/0-30), Ninh Sơn (47/0-30), Phan Rang-Tháp Chàm (72/0-30), Ninh Phước (159/0-30), Thuận Nam (123/0-30)	
3	01	02	58	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	1	0	80	Ninh Sơn (1/0-80)	
4	04	02	58	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	<i>n₂</i>	18	0	40	Thuận Nam (18/0-40)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
5	11	03	58	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	410	0	150	Bác Ái (190/0-150), Thuận Bắc (2/0-150), Ninh Sơn (210/0-150), Phan Rang-Tháp Chàm (1/0-150), Ninh Phước (4/0-150), Thuận Nam (3/0-150)	
39. Tỉnh Bình Thuận										
1	02	01	60	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	1037	0	90	Tuy Phong (56/0-90), Bắc Bình (360/0-25), Hàm Thuận Bắc (133/0-25), Phan Thiết (94/0-25), Hàm Thuận Nam (118/0-25), La Gi (53/0-25), Hàm Tân (31/0-25), Đức Linh (98/0-30), Tánh Linh (94/0-30)	
2	03	01	60	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	2510	0	90	Tuy Phong (211/0-90), Bắc Bình (664/0-90), Hàm Thuận Bắc (419/0-90), Phan Thiết (183/0-90), Hàm Thuận Nam (431/0-90), La Gi (115/0-90), Hàm Tân (88/0-90), Đức Linh (126/0-82), Tánh Linh (273/0-82)	
3	02	02	60	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	<i>β(n₂-qp)</i>	431	0	48	Hàm Thuận Bắc (18/0-48), Bắc Bình (46/0-48), Đức Linh (222/0-48), Tánh Linh (145/0-48)	
4	05	02	60	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	<i>n₁₋₂</i>	4	0	48	Tuy Phong (1/0-48), Bắc Bình (2/0-48), Phan Thiết (1/0-48)	
5	11	03	60	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	1365	0	100	Tuy Phong (41/0-100), Bắc Bình (503/0-100), Hàm Thuận Bắc (133/0-100), Hàm Thuận Nam (306/0-100), La Gi (19/0-100), Tánh Linh (234/0-100), Hàm Tân (109/0-100), Đức Linh (20/0-100)	
40. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
1	02	01	77	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	306	0	40	Xuyên Mộc (19/0-25), Đất Đỏ (48/0-25), Long Điền (27/0-25), TP Bà Rịa (28/0-25), Tân Thành (91/0-40), TP Vũng Tàu (93/0-25)	
2	04	01	77	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp ₃	432	8	101	Xuyên Mộc (23/8-35), Đất Đỏ (75/8-35), Long Điền (47/8-35), TP Bà Rịa (52/8-35), Tân Thành (134/8-101), TP Vũng Tàu (101/8-35)	
3	05	01	77	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	388	7	158	Xuyên Mộc (42/7-40), Đất Đỏ (113/7-40), Long Điền (30/7-40), TP Bà Rịa (46/7-40), Tân Thành (157/7-158)	
5	07	01	77	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n ₂ ²	790	6	282	Xuyên Mộc (120/6-65), Châu Đức (139/6-65), Đất Đỏ (155/6-65), Long Điền (40/6-65), TP Bà Rịa (70/6-65), Tân Thành (163/6-282), TP Vũng Tàu (103/6-65)	
4	03	03	77	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	708	0	100	Xuyên Mộc (195/0-100), Châu Đức (362/0-100), Đất Đỏ (102/0-100), Long Điền (1/0-100), TP Bà Rịa (19/0-100), Tân Thành (29/0-100)	
6	11	03	77	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j ₁₋₂	1281	0	150	Xuyên Mộc (400/0-150), Châu Đức (324/0-150), Đất Đỏ (159/0-150), Long Điền (54/0-150), TP Bà Rịa (91/0-150), Tân Thành (146/0-150), TP Vũng Tàu (107/0-150)	
41. Tỉnh Gia Lai										
1	01	01	64	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	141	0	20	Phú Thiện (87/0-20), Ia Grai (21/0-20), Mang Yang (4/0-20), An Khê (5/0-20), Krông Pa (8/0-20), Đak Pơ (16/0-20)	
2	02	01	64	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	733	0	15	Kbang (17/0-9), An Khê (21/0-9), Đăk Pơ (23/0-9), Mang Yang (53/0-9), Đăk Đoa (34/0-10), Kông Chro (49/0-9), Ia Pa (118/0-9), Phú Thiện	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									(43/0-9), Ayun Pa (21/0-9), Chư Puh (10/0-15), Chư Sê (42/0-9), Krông Pa (126/0-9), Chư Păh (7/0-10), Ia Grai (14/0-10), PleiKu (30/0-15), Đứơc Cơ (22/0-15), Chư Prông (103/0-15)	
3	03	01	64	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	992	0	25	An Khê (37/0-25), Đak Pơ (36/0-25), Kbang (33/0-25), Krông Chro (57/0-25), Ia Pa (223/0-25), TX.Ayun Pa (60/0-25), Phú Thiện (97/0-25), Chư Sê (54/0-25), Krông Pa (284/0-25), Chư Prông (111/0-78)	
4	01	02	64	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	242	0	150	PleiKu (117/0-150), Đăk Đoa (44/0-150), Ia Grai (33/0-150), Chư Sê (8/0-150), Chư Prông (40/0-150)	
5	02	02	64	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	<i>β(n₂-qp)</i>	4763	0	342	Kbang (808/0-300), Mang Yang (489/0-300), Đăk Pơ (19/0-300), Krông Chro (60/0-300), Đak Đoa (508/0-300), Chư Sê (544/0-342), Chư Puh (291/0-342), Phú Thiện (30/0-300), Chư Păh (335/30-180), Ia Grai (650/30-342), Đứơc Cơ (390/0-342), PleiKu (112/30-342), Chư Prông (525/0-342), Ia Pa (2/0-342)	
6	05	02	64	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	<i>n₁₋₂</i>	315	0	500	Mang Yang (36/0-500), Ia Pa (87/0-500), Phú Thiện (65/0-500), Chư Sê (9/0-500), Krông Pa (109/0-500), Chư Păh (3/15-60), Ia Grai (4/15-60), Đứơc Cơ (2/15-60)	
7	11	03	64	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	385	0	250	Chư Prông (236/0-250), Chư Puh (142/0-250), Krông Pa (7/0-250)	
8	29	03	64	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển	<i>e-o</i>	200	5	80	Chư Păh (10/5-80), Đak Đoa (105/5-80), K'bang (57/5-80), Mang Yang (28/5-80)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				chất Ordovic - Cambri						
9	33	03	64	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	415	0	KXD	Chư Sê (4/0- KXD), Phú Thiện (2/0- KXD), Ayun Pa (39/0- KXD), Chư Păh (208/0- KXD), Đăk Đoa (128/0- KXD), Ia Grai (7/0- KXD), Đứơc Cơ (15/0- KXD), Chư Prông (3/0- KXD), Chư Puh (9/0- KXD)	
42. Tỉnh Kon Tum										
1	02	01	62	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	263	0	10	Đăk Glei (11/0-10), Ngọc Hồi (43/0-10), Đăk Tô (36/0-10), Đăk Hà (33/0-10), Sa Thầy (52/0-10), Ia H'Drai (10/0-10), TP Kon Tum (48/0-10), Kon Rẫy (30/0-10)	
2	03	01	62	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	77	4	25	Ngọc Hồi (6/4-25), Đăk Tô (1/4-25), Ia H'Drai (2/4-25), TP Kon Tum (60/4-25), Kon Rẫy (8/4-25)	
3	02	02	62	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	451	35	180	Đăk Glei (5/35-180), Tu Mơ Rông (122/35-180), Đăk Hà (14/35-180), Kon Plông (144,8/35-180), Kon Rẫy (22/35-180), TP Kon Tum (93/35-180), Ia H'Drai (51/35-180)	
4	04	02	62	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	<i>n₂</i>	292	40	60	Đăk Glei (1/40-60), Ngọc Hồi (34/40-60), Đăk Tô (71/40-60), Đăk Tô (111/40-60), TP Kon Tum (63/40-60), Sa Thầy (12/40-60)	
5	29	03	62	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	<i>e-o</i>	460	5	80	Ngọc Hồi (122/5-80), Sa Thầy (220/5-80), Ia H'Drai (50/5-80), Đăk Hà (24/5-80), Kon Rẫy (44/5-80)	
6	33	03	62	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	2872	0	150	Đăk Glei (690/0-150), Ngọc Hồi (304/0-150), Đăk Tô (302/0-150), Tu Mơ Rông (522/0-150), Đăk Hà (430/0-150), Sa Thầy (156/0-150), TP Kon Tum (123/0-150), Kon Rẫy (346/0-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
43. Tỉnh Đắk Lắk										
1	02	01	66	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	760	0	15	Buôn Đôn (96/0-15), Ea Súp (106/0-15), Lắk (141/0-15), Krông A Na (83/0-15), Ea H'leo (16/0-15), Cư M'gar (1/0-15), Krông Búk (6/0-15), Buôn Ma Thuật (1/0-15), Krông Pắc (100/0-15), Cư Kuin (200/0-15), Krông Bông (102/0-15), Ea Kar (84/0-15)	
2	03	01	66	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	<i>qp</i>	145	0	78	Buôn Đôn (114/0-78), Ea Súp (31/0-78)	
3	33	03	66	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	<i>pr</i>	537	0	150	MĐăk (294/0-150), Ea H'leo (47/0-150), Ea Kar (196/0-150)	
4	04	02	66	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	<i>n₂</i>	64	0	152	Krông Pắc (32/0-152), Ea Kar (32/0-152)	
5	11	03	66	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	3968	0	250	Ea Súp (1359/0-250), Buôn Đôn (708/0-250), Krông A Na (174/0-250), Buôn Ma Thuật (44/0-250), Cư M'gar (98/0-250), Lắk (397/0-250), Ea H'leo (35/0-250), Cư Kuin (56/0-250), Krông Búk (2/0-250), Krông Pắc (136/0-250), Krông Bông (670/0-250), Ea Kar (289/0-250)	
6	01	02	66	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	205	0	140	Lắk (34/0-140), Krông A Na (97/0-140), Buôn Ma Thuật (14/0-140), Cư M'gar (60/0-140)	
7	02	02	66	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	<i>β(n₂-qp)</i>	3067	0	342	Buôn Đôn (163/0-342), Krông A Na (99/0-342), Buôn Ma Thuật (333/0-342), Cư M'gar (695/0-342), Ea H'leo (432/0-342), Cư Kuin (212/0-342),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Krông Búk (349/0-342), Krông Pắc (359/0-342), LẮk (35/0-342), Buôn Hồ (268/0-342), Krông Năng (70/0-342), Krông Bông (18/0-342), Ea Kar (34/0-342)	
44. Tỉnh Đắk Nông										
1	02	01	67	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	76	0	15	Đắk Song (5/0-15), Cư Jút (15/0-15), Krông Nô (53/0-15), Đắk Glong (1/0-15), Tuy Đức (2/0-15)	
2	11	03	67	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	2151	0	250	Đắk Glong (829/0-250), Đắk Mil (160/0-250), Krông Nô (376/0-250), Cư Jút (555/0-250), Đắk Song (70/0-250), Tuy Đức (59/0-250), Đắk R'Lấp (56/0-250), Gia Nghĩa (46/0-250)	
3	02	02	67	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	<i>β(n₂-qp)</i>	3868	0	342	Đắk Mil (519/0-342), Đắk Song (647/0-342), Krông Nô (278/0-342), Cư Jút (143/0-342), Đắk Glong (419/0-342), Gia Nghĩa (236/0-342), Tuy Đức (1053/0-342), Đắk R'Lấp (573/0-342)	
45. Tỉnh Lâm Đồng										
1	01	01	68	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	<i>q</i>	15	0	7	Đam Rông (10/0-7), Lâm Hà (5/0-7)	
2	02	01	68	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	359	0	10	Cát Tiên (64/0-10), Đạ Tẻ (71/0-10), Bảo Lâm (7/0-10), Đam Rông (7/0-10), Lâm Hà (25/0-10), Lạc Dương (5/0-10), Đà Lạt (13/0-10), Đức Trọng (99/0-10), Đơn Dương (68/0-10)	
3	01	02	68	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	361	0	200	Đạ Huoai (1/0-150), Di Linh (23/0-170), Lâm Hà (59/0-200), Đà Lạt (16/0-200), Đức Trọng (189/0-170), Đơn Dương (73/0-200)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
4	02	02	68	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	1878	0	260	Cát Tiên (125/0-260), Đạ Tẻ (99/0-260), Đạ Huoai (30/0-260), Bảo Lâm (637/0-260), Bảo Lộc (131/0-260), Di Linh (456/0-260), Lâm Hà (337/0-260), Đức Trọng (63/0-260)	
5	03	02	68	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng Miocen - Pliocen	n_1-n_2	64	0	120	Cát Tiên (1/0-120), Bảo Lâm 18/0-120, Bảo Lộc (21/0-120), Di Linh (12/0-120), Lâm Hà (12/0-120)	
6	07	03	68	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	54	0	54	Đơn Dương (4/0-120), Đức Trọng (36/0-120), Lâm Hà (14/0-120)	
7	05	02	68	Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Jura giữa	j_{1-2}	3251	0	144	Cát Tiên (235/0-100), Đạ Tẻ (364/0-100), Đạ Huoai (259/0-100, Bảo Lâm (528/0-100), Bảo Lộc (24/0-100), Di Linh (382/0-100), Lâm Hà (120/0-210), Đức Trọng (406/0-100), Đơn Dương (73/0-100), Đà Lạt (74/0-100), Lạc Dương (362/0-100), Đam Rông (424/0-100)	
46. Tỉnh Bình Phước										
1	06	01	70	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	36	7	23	Chơn Thành (28/7-23), Hớn Quản (8/7-32)	
2	07	01	70	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	333	7	24	Lộc Ninh (26/7-24), Chơn Thành (198/7-24), Hớn Quản (109/7-24)	
3	08	01	70	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	11	9	25	Chơn Thành (11/7-25)	
4	03	02	70	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan	$\beta(n_1-qp)$	2273	0	102	Lộc Ninh (251/0-102), Bình Long (47/0-102), Hớn Quản (239/0-102), Bù Đốp (103/0-102), Bù	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				Miocen - Pleistocen					Gia Mập (767/0-102), Phú Riêng (355/0-102), Đồng Phú (402/0-102), Bù Đăng (1/0-102), Đồng Xoài (27/0-102), Phước Long (81/0-102)	
5	09	03	70	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	<i>j_{3-k}</i>	87	21	KXĐ	Bình Long (12/115-KXĐ), Lộc Ninh (75/21-KXĐ)	
6	11	03	70	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	3280	4	200	Lộc Ninh (603/4-200), Bình Long (52/4-200), Hớn Quản (488/4-200), Bù Đốp (280/4-200), Bù Gia Mập (312/4-200), Phú Riêng (205/4-200), Đồng Phú (537/4-200), Bù Đăng (276/4-200), Đồng Xoài (141/4-200), Phước Long (29/4-200), Chơn Thành (357/4-200)	
7	15	03	70	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	<i>t₂</i>	225	0	KXĐ	Bình Long (100/0-KXĐ), Lộc Ninh (125/5-KXĐ)	
8	18	03	70	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	<i>p_{3-t₁}</i>	245	0	KXĐ	Bình Long (0/115-KXĐ), Lộc Ninh (14/21-KXĐ)	
47. Tỉnh Tây Ninh										
1	04	01	72	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp₃</i>	1433	0	46	Tân Biên (105/0-46), Châu Thành (299/0-46), TP Tây Ninh (18/0-46), Dương Minh Châu (157/0-46), Trảng Bàng (277/0-46), Hòa Thành (82/0-46), Bến Cầu (236/0-46), Gò Dầu (259/0-46)	
2	05	01	72	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	3467	5	82	Tân Biên (820/5-82), Châu Thành (562/5-82), TP Tây Ninh (100/5-82), Tân Châu (668/5-82), Dương Minh Châu (403/5-82), Trảng Bàng (336/5-82), Hòa Thành (82/5-82), Bến Cầu	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									(236/5-82), Gò Dầu (260/5-82)	
3	06	01	72	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	3562	13	121	Tân Biên (822/13-121), Châu Thành (580/13-121), TP Tây Ninh (100/13-121), Tân Châu (705/13-121), Dương Minh Châu (435/13-121), Trảng Bàng (340/13-121), Hòa Thành (849/13-121), Bến Cầu (238/13-121), Gò Dầu (260/13-121)	
4	07	01	72	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	3264	45	195	Tân Biên (829/45-195), Châu Thành (580/45-195), TP Tây Ninh (92/45-195), Tân Châu (599/45-195), Dương Minh Châu (292/45-195), Trảng Bàng (292/45-195), Hòa Thành (82/45-195), Bến Cầu (238/45-195), Gò Dầu (2601/45-195)	
5	08	01	72	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	2727	80	244	Tân Biên (829/79-244), Châu Thành (580/79-244), TP Tây Ninh (81/79-244), Tân Châu (320/79-244), Dương Minh Châu (69/79-244), Trảng Bàng (337/79-244), Hòa Thành (82/79-244), Bến Cầu (234/79-244), Gò Dầu (195/79-244)	
6	10	01	72	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	1074	80	244	Châu Thành (457/79-244), TP Tây Ninh (20/79-244), Trảng Bàng (170/79-244), Hòa Thành (71/79-244), Bến Cầu (230/79-244), Gò Dầu (126/79-244)	
7	11	03	72	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j_{1-2}	713	10	150	Tân Biên (19/10-150), TP Tây Ninh (49/10-150), Tân Châu (351/10-150), Dương Minh Châu (294/10-150)	
48. Tỉnh Bình Dương										
1	02	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	16	3	51	Bến Cát (2/3-11), Thủ Dầu Một (0/10-22), Thuận An 4/27-51), Tân Uyên (9/8-18)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
2	04	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp₃</i>	23	7	30	Bến Cát (13/20-30), Tân Uyên (9/7-20), Thuận An (1/32-35)	
3	05	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	926	2	78	Dầu Tiếng (405/2-45), Bàu Bàng (49/2-45), Bến Cát (246/3-60), Thủ Dầu Một (47/38-50), Thuận An (75/5-78), Dĩ An (60/5,2-78), Tân Uyên (44/5-78)	
4	06	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp₁</i>	1805	3	112	Dầu Tiếng (645/3-29), Bàu Bàng (337/29-40), Bến Cát (246/13-121), Thủ Dầu Một (88/7-45), Tân Uyên (179/13-121), Thuận An (80/6-112), Dĩ An (60/5-32), Phú Giáo (71/6-38), Bắc Tân Uyên (99/4-37)	
5	07	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	<i>n₂²</i>	2182	6	112	Dầu Tiếng (625/11-74), Bàu Bàng (324/13-59), Bến Cát (246/11-97), Thủ Dầu Một (88/7-95), Tân Uyên (204/6-70), Thuận An (84/6-115), Dĩ An (60/28-87), Phú Giáo (406/45-87), Bắc Tân Uyên (145/45-195)	
6	08	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	<i>n₂¹</i>	1566	80	244	Dầu Tiếng (475/62-79), Bàu Bàng (200/45-85), Bến Cát (246/45-130), Thủ Dầu Một (88/48-129), Tân Uyên (165/45-130), Thuận An (84/65-154), Dĩ An (60/45-130), Phú Giáo (206/45-87), Bắc Tân Uyên (42/45-130)	
7	10	01	74	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	<i>n₁³</i>	147	112	153	Bến Cát (60/133-153), Thủ Dầu Một (68/133-146), Thuận An (19/112-151)	
8	11	03	74	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j₁₋₂</i>	899	10	150	Dầu Tiếng (244/10-150), Thuận An (21/10-150), Dĩ An (24/10-150), Phú Giáo (340/10-150), Bắc Tân Uyên (270/10-150)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
49. Tỉnh Đồng Nai										
1	02	01	75	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	134	0	40	Nhon Trạch (115/0-40), Long Thành (17/0-40), Biên Hòa (2/0-40)	
2	04	01	75	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp3</i>	229	4	16	Nhon Trạch (209/4-16), Long Thành (11/4-16), Biên Hòa (9/0-16)	
3	05	01	75	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp2-3</i>	659	2	33	Nhon Trạch (380/2-33), Long Thành (213/2-33), Biên Hòa (25/2-33), Trảng Bom (9/2-33), Vĩnh Cửu (32/2-33)	
4	06	01	75	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp1</i>	59	11	34	Nhon Trạch (42/11-34), Long Thành (4/11-34), Trảng Bom (11/11-34), Thống Nhất (2/11-34)	
5	07	01	75	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	<i>n2²</i>	939	12	120	Nhon Trạch (380/12-120), Long Thành (506/12-120), Biên Hòa (19/12-120), Trảng Bom (29/12-120), Thống Nhất (1/12-120), Cẩm Mỹ (4/12-120)	
6	01	02	75	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	<i>βqp</i>	2218	0	115	Long Thành (17/0 -115), Trảng Bom (171/0 -115), Vĩnh Cửu (270/0 -115), Thống Nhất (225/0 -115), Cẩm Mỹ (316/0 -115), Xuân Lộc (157/0 -115), Định Quán (490/0 -115), Tân Phú (403/0 -115), Long Khánh (169/0 -115)	
7	03	03	75	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	<i>β(n1-qp)</i>	418	0	135	Cẩm Mỹ (128/0 -135), Xuân Lộc (197/0 -135), Định Quán (69/0 -135), Long Khánh (24/0 -135)	
8	11	03	75	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	<i>j1-2</i>	1949	0	200	Biên Hòa (114/0-200), Long Thành (17/0-200), Trảng Bom (114/0-200), Vĩnh Cửu (727/0-200), Thống Nhất (18/0-200), Cẩm Mỹ (18/0-200), Xuân Lộc (242/0-200), Định Quán (360/0-200),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Tân Phú (339/0-200)	
50. Thành phố Hồ Chí Minh										
1	02	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	446	5	48	Củ Chi (4/5-48), Hóc Môn (6/5-48), Bình Chánh (60/5-48), Nhà Bè (44/5-48), Cần Giờ (291/5-48), Quận 6 (1/5-48), Quận 7 (5/5-48), Quận 8 (8/5-48), Quận 12 (2/5-48), Quận Gò Vấp (1/5-48), Quận Bình Thạnh (1/5-48), Quận Bình Tân (18/5-48), TP. Thủ Đức (5/5-48)	
2	04	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp3	1737	10	89	Củ Chi (260/10-89), Hóc Môn (109/10-89), Bình Chánh (252/10-89), Nhà Bè:100/10-89), Cần Giờ (592/10-89), Quận 1 (8/10-89), Quận 3 (5/10-89), Quận 4 (5/10-89), Quận 5 (4/10-89), Quận 6 (7/10-89), Quận 7 (36/10-89), Quận 8 (19/10-89), Quận 10 (6/10-89), Quận 11 (5/10-89), Quận 12 (53/10-89), Quận Gò Vấp (20/10-89), Quận Phú Nhuận (5/10-89), Quận Bình Thạnh (21/10-89), Quận Bình Tân (50/10-89), Quận Tân Bình (22/10-89), Quận Tân Phú (16/10-89), TP. Thủ Đức (153/10-89)	
3	05	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp2-3	1988	13	141	Củ Chi (434/13-141), Hóc Môn (109/13-141), Bình Chánh (252/13-141), Nhà Bè (100/13-141), Cần Giờ (594/13-141), Quận 1 (8/13-141), Quận 3 (5/13-141), Quận 4 (5/13-141), Quận 5 (4/13-141), Quận 6 (7/13-141), Quận 7 (36/13-141), Quận 8 (19/13-141), Quận 10 (6/13-141), Quận 11 (5/13-141), Quận 12 (53/13-141), Quận Gò Vấp (20/13-141),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Quận Phú Nhuận (5/13-141), Quận Bình Thạnh (21/13-141), Quận Bình Tân (50/13-141), Quận Tân Bình (22/13-141), Quận Tân Phú (16/13-141), TP. Thủ Đức (213/13-141)	
4	06	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	1887	25	172	Củ Chi (434/25-172), Hóc Môn (109/25-172), Bình Chánh (252/25-172), Nhà Bè (100/25-172), Cần Giờ (556/25-172), Quận 1 (8/25-172), Quận 3 (5/25-172), Quận 4 (5/25-172), Quận 5 (4/25-172), Quận 6 (7/25-172), Quận 7 (36/25-172), Quận 8 (19/25-172), Quận 10 (6/25-172), Quận 11 (5/25-172), Quận 12 (53/25-172), Quận Gò Vấp (20/25-172), Quận Phú Nhuận (5/25-172), Quận Bình Thạnh (21/25-172), Quận Bình Tân (50/25-172), Quận Tân Bình (22/25-172), Quận Tân Phú (16/25-172), TP. Thủ Đức (154/25-172)	
5	07	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	1969	42	223	Củ Chi (434/42-222), Hóc Môn (109/42-222), Bình Chánh (252/42-222), Nhà Bè (100/42-222), Cần Giờ (599/42-222), Quận 1 (8/42-222), Quận 3 (5/42-222), Quận 4 (5/42-222), Quận 5 (4/42-222), Quận 6 (7/42-222), Quận 7 (36/42-222), Quận 8 (19/42-222), Quận 10 (6/42-222), Quận 11 (5/42-222), Quận 12 (53/42-222), Quận Gò Vấp (20/42-222), Quận Phú Nhuận (5/42-222), Quận Bình Thạnh (17/42-222), Quận Bình Tân (50/42-222), Quận Tân Bình (22/42-222), Quận Tân Phú (16/42-222) TP. Thủ Đức (197/42-222)	
6	08	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen	n_2^1	1579	101	277	Củ Chi (434/101-277), Hóc Môn (101/101-277), Bình Chánh (252/101-277), Nhà Bè (89/101-277),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				dưới					Cần Giờ (455/101-277), Quận 1 (8/101-277), Quận 3 (5/101-277), Quận 4 (5/101-277), Quận 5 (4/101-277), Quận 6 (7/101-277), Quận 7 (20/101-277), Quận 8 (19/101-277), Quận 10 (6/101-277), Quận 11 (5/101-277), Quận 12 (39/101-277), Quận Gò Vấp (18/101-277), Quận Phú Nhuận (5/101-277), Quận Bình Thạnh (8/101-277), Quận Bình Tân (50/101-277), Quận Tân Bình (22/101-277), Quận Tân Phú (16/101-277), TP. Thủ Đức (11/101-277)	
7	10	01	79	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	522	116	330	Củ Chi (231/116-330), Hóc Môn (17/116-330), Bình Chánh (192/116-330), Cần Giờ (20/116-330), Quận 6 (5/116-330), Quận 8 (10/116-330), Quận Bình Tân (43/116-330), Quận Tân Phú (4/116-330)	
8	11	03	79	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j_{1-2}	11	0	200	TP. Thủ Đức (11/5-200)	
51. Tỉnh Long An										
1	02	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1005	3	60	Tân Hưng (137/3-60), Vĩnh Hưng (76/3-60), Mộc Hóa (171/3-60), Tân Thạnh (8/3-60), Thạnh Hóa (63/3-60), Đức Huệ (0/3-60), Đức Hòa (26/3-60), Bến Lức (95/3-60), Thủ Thừa (144/3-60), TX Tân An (34/3-60), Châu Thành (33/3-60), Tân Trụ (72/3-60), Cần Đước (144/3-60), Cần Giuộc (2/3-60)	
2	04	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	4487	6	101	Tân Hưng (501/13-156), Vĩnh Hưng (378/13-156), Mộc Hóa (298/13-156), Kiến Tường (203/13-156), Tân Thạnh (422/13-156), Thạnh Hóa (467/13-156),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Đức Huệ (428/13-156), Đức Hòa (425/13-156), Bến Lức (287/13-156), Thủ Thừa (299/13-156), Tân An (82/13-156), Châu Thành (155/13-156), Tân Trụ (106/13-156), Cần Đước (222/13-156), Cần Giuộc (215/13-156)	
3	05	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	4487	13	158	Tân Hưng (501/22-210), Vĩnh Hưng (378/22-210), Mộc Hóa (298/22-210), Kiến Tường (203/22-210), Tân Thạnh (422/22-210), Thạnh Hóa (467/22-210), Đức Huệ (428/22-210), Đức Hòa (425/22-210), Bến Lức (287/22-210), Thủ Thừa (299/22-210), Tân An (82/22-210), Châu Thành (155/22-210), Tân Trụ (106/22-210), Cần Đước (222/22-210), Cần Giuộc (215/22-210)	
4	06	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp₁</i>	4507	22	210	Tân Hưng (501/13-158), Vĩnh Hưng (378/13-158), Mộc Hóa (298/13-158), Kiến Tường (203/13-158), Tân Thạnh (422/13-158), Thạnh Hóa (467/13-158), Đức Huệ (428/13-158), Đức Hòa (425/13-158), Bến Lức (287/13-158), Thủ Thừa (299/13-158), Tân An (82/13-158), Châu Thành (155/13-158), Tân Trụ (106/13-158), Cần Đước (222/13-158), Cần Giuộc (215/13-158)	
5	07	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	<i>n₂²</i>	4507	120	282	Tân Hưng (501/120-282), Vĩnh Hưng (378/120-282), Mộc Hóa (298/120-282), Kiến Tường (203/120-282), Tân Thạnh (422/120-282), Thạnh Hóa (467/120-282), Đức Huệ (428/120-282), Đức Hòa (425/120-282), Bến Lức (287/120-282), Thủ Thừa (299/120-282), Tân An (82/120-282), Châu Thành (155/120-282), Tân Trụ (106/120-282), Cần Đước (222/120-282),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Cần Giuộc (215/120-282)	
6	08	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	4507	160	292	Tân Hưng (501/160-292), Vĩnh Hưng (378/160-292), Mộc Hóa (298/160-292), Kiến Tường (203/160-292), Tân Thạnh (422/160-292), Thạnh Hóa (467/160-292), Đức Huệ (428/160-292), Đức Hòa (425/160-292), Bến Lức (287/160-292), Thủ Thừa (299/160-292), Tân An (82/160-292), Châu Thành (155/160-292), Tân Trụ (106/160-292), Cần Đước (222/160-292), Cần Giuộc (215/160-292)	
7	10	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	4252	216	425	Tân Hưng (501/160-292), Vĩnh Hưng (378/160-292), Mộc Hóa (298/160-292), Kiến Tường (203/160-292), Tân Thạnh (422/160-292), Thạnh Hóa (472/160-292), Đức Huệ (428/160-292), Đức Hòa (406/160-292), Bến Lức (288/160-292), Thủ Thừa (299/160-292), Tân An (82/160-292), Châu Thành (155/160-292), Tân Trụ (106/160-292), Cần Đước (183/160-292), Cần Giuộc (31/160-292)	
8	09	01	80	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	519	427	450	Tân Hưng (88/160-292), Mộc Hóa (14/160-292), Tân Thạnh (334/160-292), Thạnh Hóa (83/160-292)	
52. Tỉnh Tiền Giang										
1	02	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1618	5	58	Cái Bè (153/5-58), Cai Lậy (135/5-58), TX Cai Lậy (61/5-58), Tân Phước (175/5-58), Châu Thành (161/5-58), Mỹ Tho (39/5-58), Chợ Gạo (159/5-58), Gò Công Tây (170/5-58), TX Gò Công (97/5-58), Gò Công Đông (293/5-58), Tân	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Phú Đông (175/5-58)	
2	04	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp ₃	2556	14	132	Cái Bè (416/14-132), Cai Lậy (295/14-132), TX Cai Lậy (141/14-132), Tân Phước (330/14-132), Châu Thành (233/14-132), Mỹ Tho (82/14-132), Chợ Gạo (231/14-132), Gò Công Tây (185/14-132), TX Gò Công (102/14-132), Gò Công Đông (301/14-132), Tân Phú Đông (241/14-132)	
3	05	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	2556	40	184	CCái Bè (416/40-184), Cai Lậy (295/40-184), TX Cai Lậy (141/40-184), Tân Phước (330/40-184), Châu Thành (233/40-184), Mỹ Tho (82/40-184), Chợ Gạo (231/40-184), Gò Công Tây (185/40-184), TX Gò Công (102/40-184), Gò Công Đông (301/40-184), Tân Phú Đông (241/40-184)	
4	06	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp ₁	2556	104	300	Cái Bè (416/104-300), Cai Lậy (295/104-300), TX Cai Lậy (141/104-300), Tân Phước (330/104-300), Châu Thành (233/104-300), Mỹ Tho (82/104-300), Chợ Gạo (231/104-300), Gò Công Tây (185/104-300), TX Gò Công (102/104-300), Gò Công Đông (301/104-300), Tân Phú Đông (241/104-300)	
5	07	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n ₂ ²	2556	165	390	Cái Bè (416/165-390), Cai Lậy (295/165-390), TX Cai Lậy (141/165-390), Tân Phước (330/165-390), Châu Thành (233/165-390), Mỹ Tho (82/165-390), Chợ Gạo (231/165-390), Gò Công Tây (185/165-390), TX Gò Công (102/165-390), Gò Công Đông (301/165-390), Tân Phú Đông (241/165-390)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
6	08	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	2556	242	438	Cái Bè (416/242-438), Cai Lậy (295/242-438), TX Cai Lậy (141/242-438), Tân Phước (330/242-438), Châu Thành (233/242-438), Mỹ Tho (82/242-438), Chợ Gạo (231/242-438), Gò Công Tây (185/242-438), TX Gò Công (102/242-438), Gò Công Đông (301/242-438), Tân Phú Đông (241/242-438)	
7	10	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	2556	310	450	Cái Bè (416/310-450), Cai Lậy (295/310-450), TX Cai Lậy (141/310-450), Tân Phước (330/310-450), Châu Thành (233/310-450), Mỹ Tho (82/310-450), Chợ Gạo (231/310-450), Gò Công Tây (185/310-450), TX Gò Công (102/310-450), Gò Công Đông (301/310-450), Tân Phú Đông (241/310-450)	
8	09	01	82	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	2556	452	500	Cái Bè (416/452-500), Cai Lậy (295/452-500), TX Cai Lậy (141/452-500), Tân Phước (290/452-500), Châu Thành (189/452-500), Mỹ Tho (70/452-500), Chợ Gạo (47/452-500), Gò Công Tây (31/452-500), Gò Công Đông (19/452-500), Tân Phú Đông (182/452-500)	
53. Tỉnh Bến Tre										
1	02	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	2147	8	35	Chợ Lách (169/8-35), Châu Thành (206/8-35), Mỏ Cày Bắc (158/8-35), TP Bến Tre (66/8-35), Mỏ Cày Nam (175/8-35), Giồng Trôm (304/8-35), Bình Đại (365/8-35), Ba Tri (330/8-35), Thạnh Phú (373/8-35)	
2	04	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	2315	36	110	Chợ Lách (169/36-110), Châu Thành (225/36-110), Mỏ Cày Bắc (165/36-110), TP Bến Tre (67/36-110), Mỏ Cày Nam (231/36-110), Giồng Trôm (312/36-110), Bình Đại (394/36-110), Ba	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Tri (350/36-110), Thạnh Phú (402/36-110)	
3	05	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	2325	72	162	Chợ Lách (169/72-162), Châu Thành (225/72-162), Mỏ Cà Bắ (165/72-162), TP Bến Tre (67/72-162), Mỏ Cà Nam (231/72-162), Giồng Trôm (312/72-162), Bình Đại (394/72-162), Ba Tri (350/72-162), Thạnh Phú (402/72-162)	
4	06	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	2325	129	232	Chợ Lách (169/129-232), Châu Thành (225/129-232), Mỏ Cà Bắ (165/129-232), TP Bến Tre (67/129-232), Mỏ Cà Nam (231/129-232), Giồng Trôm (312/129-232), Bình Đại (394/129-232), Ba Tri (350/129-232), Thạnh Phú (402/129-232)	
5	07	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	2325	186	282	Chợ Lách (169/186-282), Châu Thành (225/186-282), Mỏ Cà Bắ (165/186-282), TP Bến Tre (67/186-282), Mỏ Cà Nam (231/186-282), Giồng Trôm (315/186-282), Bình Đại (394/186-282), Ba Tri (350/186-282), Thạnh Phú (402/186-282)	
6	08	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	2325	250	391	Chợ Lách (169/250-391), Châu Thành (229/250-391), Mỏ Cà Bắ (165/250-391), TP Bến Tre (67/250-391), Mỏ Cà Nam (231/250-391), Giồng Trôm (312/250-391), Bình Đại (394/250-391), Ba Tri (350/250-391), Thạnh Phú (402/250-391)	
7	10	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	2325	347	565	Chợ Lách (1692/347-561), Châu Thành (229/347-561), Mỏ Cà Bắ (165/347-561), TP Bến Tre (67/347-561), Mỏ Cà Nam (231/347-561), Giồng Trôm (312/347-561), Bình Đại (394/347-561), Ba Tri (350/347-561), Thạnh Phú (402/347-561)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
8	09	01	83	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	2325	584	655	Chợ Lách (169/584-655), Châu Thành (225/584-655), Mỏ Cày Bắc (165/584-655), TP Bến Tre (67/584-655), Mỏ Cày Nam (231/584-655), Giồng Trôm (315/584-655), Bình Đại (394/584-655), Ba Tri (350/584-655), Thạnh Phú (402/584-655)	
54. Tỉnh Trà Vinh										
1	02	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1279	11	60	Càng Long (294/11-60), Cầu Kè (147/11-60), TX Trà Vinh (68/11-60), Châu Thành (343/11-60), Tiểu Cần (172/11-60), Cầu Ngang (325/11-60), Trà Cú (312/11-60), Duyên Hải (305/11-60), TX Duyên Hải (175/11-60)	
2	04	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	2299	26	135	Càng Long (294/66-202), Cầu Kè (245/66-202), TX Trà Vinh (68/66-202), Châu Thành (348/66-202), Tiểu Cần (227/66-202), Cầu Ngang (328/66-202), Trà Cú (312/66-202), Duyên Hải (305/66-202), TX. Duyên Hải (175/66-202)	
3	05	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	2299	66	202	Càng Long (294/26-135), Cầu Kè (245/26-135), TX Trà Vinh (68/26-135), Châu Thành (348/26-135), Tiểu Cần (227/26-135), Cầu Ngang (328/26-135), Trà Cú (312/26-135), Duyên Hải (305/26-135), TX. Duyên Hải (175/26-135)	
4	06	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	2299	106	298	Càng Long (294/106-298), Cầu Kè (245/106-298), TX Trà Vinh (68/106-298), Châu Thành (348/106-298), Tiểu Cần (227/106-298), Cầu Ngang (328/106-298), Trà Cú (312/106-298), Duyên Hải (305/106-298), TX. Duyên Hải (175/106-298)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
5	07	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	2299	176	345	Càng Long (294/176-435), Cầu Kè (245/176-435), TX Trà Vinh (68/176-435), Châu Thành (348/176-435), Tiểu Cần (227/176-435), Cầu Ngang (328/176-435), Trà Cú (312/176-435), Duyên Hải (305/176-435), TX. Duyên Hải (175/176-435)	
6	08	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	2299	299	378	Càng Long (294/299-378), Cầu Kè (245/299-378), TX Trà Vinh (68/299-378), Châu Thành (348/299-378), Tiểu Cần (227/299-378), Cầu Ngang (328/299-378), Trà Cú (312/299-378), Duyên Hải (305/299-378), TX. Duyên Hải (175/299-378)	
7	10	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	2299	370	500	Càng Long (294/370-500), Cầu Kè (245/370-500), TX Trà Vinh (68/370-500), Châu Thành (348/370-500), Tiểu Cần (227/370-500), Cầu Ngang (328/370-500), Trà Cú (312/370-500), Duyên Hải (305/370-500), TX. Duyên Hải (175/370-500)	
8	09	01	84	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	2299	584	655	Càng Long (294/584-655), Cầu Kè (245/584-655), TX Trà Vinh (68/584-655), Châu Thành (348/584-655), Tiểu Cần (227/584-655), Cầu Ngang (328/584-655), Trà Cú (312/584-655), Duyên Hải (305/584-655), TX. Duyên Hải (175/584-655)	
55. Tỉnh Vĩnh Long										
1	02	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1410	7	62	Bình Minh (61/7-62), Bình Tân (117/7-62), Long Hồ (198/7-62), Măng Thít (162/7-62), Tam Bình (291/7-62), TP Vĩnh Long (48/7-62), Trà Ôn (223/7-62), Vũng Liêm (310/7-62)	
2	04	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp_3	1525	50	145	Bình Minh (93/50-145), Bình Tân (158/50-145), Long Hồ (196/50-145), Măng Thít (162/50-145),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				trên					Tam Bình (291/50-145), TP Vĩnh Long (48/50-145), Trà Ôn (267/50-145), Vũng Liêm (310/50-145)	
3	05	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	1525	73	207	Bình Minh (93/73-207), Bình Tân (158/73-207), Long Hồ (196/73-207), Măng Thít (162/73-207), Tam Bình (291/73-207), TP Vĩnh Long (48/73-207), Trà Ôn (267/73-207), Vũng Liêm (310/73-207)	
4	06	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	1525	122	260	Bình Minh (93/122-260), Bình Tân (158/122-260), Long Hồ (196/122-260), Măng Thít (162/122-260), Tam Bình (291/122-260), TP Vĩnh Long (48/122-260), Trà Ôn (267/122-260), Vũng Liêm (310/122-260)	
5	07	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	1525	214	293	Bình Minh (93/214-293), Bình Tân (158/214-293), Long Hồ (196/214-293), Măng Thít (162/214-293), Tam Bình (291/214-293), TP Vĩnh Long (48/214-293), Trà Ôn (267/214-293), Vũng Liêm (310/214-293)	
6	08	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	1525	272	396	Bình Minh (93/272-296), Bình Tân (158/272-296), Long Hồ (196/272-296), Măng Thít (162/272-296), Tam Bình (291/272-296), TP Vĩnh Long (48/272-296), Trà Ôn (267/272-296), Vũng Liêm (310/272-296)	
7	10	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	1525	328	472	Bình Minh (93/328-472), Bình Tân (158/328-472), Long Hồ (196/328-472), Măng Thít (162/328-472), Tam Bình (291/328-472), TP Vĩnh Long (48/328-472), Trà Ôn (267/328-472), Vũng Liêm (310/328-472)	
8	09	01	86	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	1525	475	500	Bình Minh (93/475-500), Bình Tân (158/475-500), Long Hồ (196/475-500), Măng Thít (162/475-500), Tam Bình (291/475-500), TP Vĩnh Long (48/475-500), Trà Ôn (267/475-500), Vũng Liêm (310/475-500)	
56. Tỉnh Đồng Tháp										

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
1	02	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1935	3	62	Cao Lãnh (446/3-62), Châu Thành (148/3-62), Hồng Ngự (118/3-62), Lai Vung (150/3-62), Lấp Vò (131/3-62), Tam Nông (144/3-62), TP Cao Lãnh (97/3-62), TP Sa Đéc (49/3-62), TX Hồng Ngự (8/3-62), Tháp Mười (297/3-62), Thanh Bình (346/3-62)	
2	04	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp ₃	3366	6	164	Cao Lãnh (491/6-164), Châu Thành (246/6-164), Hồng Ngự (210/6-164), Lai Vung (238/6-164), Lấp Vò (246/6-164), Tam Nông (474/6-164), TP Cao Lãnh (107/6-164), Sa Đéc (59/6-164), Hồng Ngự (115/6-164), Tháp Mười (528/6-164), Thanh Bình (341/6-164), Tân Hồng (311/6-164)	
3	05	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	3366	30	187	Cao Lãnh (491/30-187), Châu Thành (246/30-187), Hồng Ngự (210/30-187), Lai Vung (238/30-187), Lấp Vò (246/30-187), Tam Nông (474/30-187), TP Cao Lãnh (107/30-187), Sa Đéc (59/30-187), Hồng Ngự (115/30-187), Tháp Mười (528/30-187), Thanh Bình (341/30-187), Tân Hồng (311/30-187)	
4	06	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp ₁	3366	74	236	Cao Lãnh (491/74-236), Châu Thành (246/74-236), Hồng Ngự (210/74-236), Lai Vung (238/74-236), Lấp Vò (246/74-236), Tam Nông (474/74-236), TP Cao Lãnh (107/74-236), Sa Đéc (59/74-236), Hồng Ngự (115/74-236), Tháp Mười (528/74-236), Thanh Bình (341/74-236), Tân Hồng (311/74-236)	
5	07	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n ₂ ²	3366	118	298	Cao Lãnh (491/118-298), Châu Thành (246/118-298), Hồng Ngự (210/118-298), Lai Vung (238/118-298), Lấp Vò (246/118-298), Tam Nông (474/118-298), TP Cao Lãnh (107/118-298), Sa Đéc (59/118-298), Hồng	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Ngự (115/118-298), Tháp Mười (528/118-298), Thanh Bình (341/118-298), Tân Hồng (311/118-298)	
6	08	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	3366	159	366	Cao Lãnh (491/159-366), Châu Thành (246/159-366), Hồng Ngự (210/159-366), Lai Vung (238/159-366), Lấp Vò (246/159-366), Tam Nông (474/159-366), TP Cao Lãnh (107/159-366), Sa Đéc (59/159-366), Hồng Ngự (115/159-366), Tháp Mười (528/159-366), Thanh Bình (341/159-366), Tân Hồng (311/159-366)	
7	10	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	2138	215	493	Lai Vung (150/215-493), Lấp Vò (246/215-493), Tam Nông (436/215-493), TP Cao Lãnh (102/215-493), Sa Đéc (59/215-493), TX Hồng Ngự (53/215-493), Tháp Mười (507/215-493), Thanh Bình (278/215-493), Tân Hồng (307/215-493)	
8	09	01	87	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	2423	495	500	Lai Vung (238/495-500), Lấp Vò (246/495-500), Tam Nông (196/495-500), TP Cao Lãnh (107/495-500), TP Sa Đéc (59/495-500), Tháp Mười (528/495-500), Thanh Bình (312/495-500), Cao Lãnh (491/495-500), Châu Thành (246/495-500)	
57. Tỉnh An Giang										
1	02	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1429	1	66	An Phú (215/1-66), Châu Phú (164/1-66), Châu Thành (200/1-66), Chợ Mới (244/1-66), Phú Tân (323/1-66), Tân Châu (161/1-66), Châu Đốc (79/1-66), Long Xuyên (34/1-66), Thoại Sơn (7/1-66), Tịnh Biên (2/1-66)	
2	04	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	3342	3	116	An Phú (216/3-116), Châu Phú (450/3-116), Châu Thành (354/3-116), Chợ Mới (369/3-116), Phú Tân (313/3-116), Tân Châu (168/3-116), Châu	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Độc (99/3-116), Long Xuyên (116/3-116), Thoại Sơn (446/3-116), Tịnh Biên (295/3-116), Tri Tôn (517/3-116)	
3	05	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	3221	46	171	An Phú (216/46-171), Châu Phú (450/46-171), Châu Thành (354/46-171), Chợ Mới (369/46-171), Phú Tân (313/46-171), Tân Châu (168/46-171), Châu Đốc (77/46-171), Long Xuyên (116/46-171), Thoại Sơn (449/46-171), Tịnh Biên (216/46-171), Tri Tôn (494/46-171)	
4	06	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp₁</i>	2876	69	215	An Phú (216/69-215), Châu Phú (450/69-215), Châu Thành (354/69-215), Chợ Mới (369/69-215), Phú Tân (331/69-215), Tân Châu (168/69-215), Châu Đốc (54/69-215), Long Xuyên (116/69-215), Thoại Sơn (403/69-215), Tịnh Biên (73/69-215), Tri Tôn (333/69-215)	
5	07	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	<i>n₂²</i>	2022	91	309	Châu Phú (325/91-309), Châu Thành (357/91-309), Chợ Mới (369/91-309), Phú Tân (319/91-309), Tân Châu (85/91-309), Long Xuyên (116/91-309), Thoại Sơn (432/91-309), Tịnh Biên (4/91-309), Tri Tôn (15/91-309)	
6	08	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	<i>n₂¹</i>	1441	147	345	Châu Phú (149/146-344), Châu Thành (297/146-345), Chợ mới (373/146-344), Phú Tân (287/146-344), Tân Châu (41/146-344), Long Xuyên (116/146-344), Thoại Sơn (178/146-344)	
7	10	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	<i>n₁³</i>	607	339	406	Châu Thành (23/339-406), Chợ Mới (356/339-406), Phú Tân (3/339-406), Long Xuyên (116/339-406), Thoại Sơn (110/339-406)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
8	09	01	89	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	$n_{1^{2-3}}$	286	408	450	Chợ mới (278/408-450), Phú Tân (3/408-450), Long Xuyên (6/408-450)	
9	08	03	89	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	98	15	150	Thoại Sơn (11/15-150), Tịnh Biên (46/15-150), Tri Tôn (38/15-150), Châu Đốc (3/15-150)	
58. Tỉnh Kiên Giang										
1	02	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	1160	1	39	An Biên (55/1-39), An Minh (129/1-39), Châu Thành (19/1-39), Gò Quao (145/1-39), Giồng Riềng (122/1-39), Kiên Lương (107/1-39), Rạch Giá (14/1-39), U Minh Thượng (178/1-39), Vĩnh Thuận (182/1-39), Hòn Đất (1/1-39)	
2	04	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	5042	9	96	An Biên (392/9-96), An Minh (580/9-96), Châu Thành (286/9-96), Gò Quao (440/9-96), Giồng Riềng (639/9-96), Kiên Lương (324/9-96), Rạch Giá (103/9-96), U Minh Thượng (432/9-96), Vĩnh Thuận (376/9-96), Hòn Đất (991/9-96), Giang Thành (30/9-96), Hà Tiên (27/9-96), Tân Hiệp (422/9-96)	
3	05	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	4983	28	175	An Biên (392/28-175), An Minh (580/28-175), Châu Thành (286/28-175), Gò Quao (440/28-175), Giồng Riềng (639/28-175), Kiên Lương (283/28-175), Rạch Giá (103/28-175), U Minh Thượng (432/28-175), Vĩnh Thuận (376/28-175), Hòn Đất (978/28-175), Giang Thành (30/28-175), Hà Tiên (22/28-175), Tân Hiệp (422/28-175)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
4	06	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	4825	40	226	An Biên (392/40-226), An Minh (580/40-226), Châu Thành (286/40-226), Gò Quao (440/40-226), Giồng Riềng (639/40-226), Kiên Lương (216/40-226), Rạch Giá (99/40-226), U Minh Thượng (432/40-226), Vĩnh Thuận (376/40-226), Hòn Đất (924/40-226), Giang Thành (19/40-226), Tân Hiệp (422/40-226)	
5	07	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	3552	168	319	An Biên (281/168-319), An Minh (146/168-319), Châu Thành (286/168-319), Gò Quao (440/168-319), Giồng Riềng (639/168-319), Rạch Giá (99/168-319), U Minh Thượng (432/168-319), Vĩnh Thuận (376/168-319), Hòn Đất (447/168-319), Tân Hiệp (406/168-319)	
6	08	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	3051	198	369	An Biên (196/168-319), An Minh (83/198-369), Châu Thành (286/198-369), Gò Quao (440/198-369), Giồng Riềng (639/198-369), Rạch Giá (91/198-369), U Minh Thượng (432/198-369), Vĩnh Thuận (376/198-369), Hòn Đất (96/198-369), Tân Hiệp (411/198-369)	
7	10	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	1947	324	486	Châu Thành (77/324-486), Gò Quao (400/324-486), Giồng Riềng (639/324-486), U Minh Thượng (212/324-486), Vĩnh Thuận (376/324-486), Tân Hiệp (243/324-486)	
8	09	01	91	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	921	488	490	Gò Quao (247/488-490), Giồng Riềng (394/488-490), Vĩnh Thuận (280/488-490)	
9	03	03	91	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	240	0	50	Phú Quốc (240/0-50)	
10	08	03	91	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura -	$j-k$	13	0	50	Hòn Đất (13/0-50)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				Kreta						
11	28	03	91	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	<i>t₂₋₃</i>	34	0	50	Hà Tiên (30/0-50), Kiên Lương (4/0-50)	
12	32	03	91	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	<i>p_{3-t1}</i>	5	0	50	Kiên Lương (5/0-51)	
59. Thành phố Cần Thơ										
1	02	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	<i>qh</i>	378	14	43	Ô Môn (21/14-43), Bình Thủy (58/14-43), Cờ đỏ (134/14-43), Ninh Kiều (8/14-43), Phong Điền (17/14-43), Thốt Nốt (57/14-43), Thới Lai (13/14-43), Vĩnh Thạnh (70/14-43)	
2	04	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	<i>qp₃</i>	1397	25	128	Ô Môn (126/25-128), Bình Thủy (67/25-128), Cờ Đỏ (319/25-128), Ninh Kiều (29/25-128), Phong Điền (124/25-128), Thốt Nốt (117/25-128), Thới Lai (255/25-128), Vĩnh Thạnh (297/25-128), Cái Răng (63/25-128)	
3	05	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	<i>qp₂₋₃</i>	1397	55	160	Ô Môn (126/55-160), Bình Thủy (67/55-160), Cờ Đỏ (319/55-160), Ninh Kiều (29/55-160), Phong Điền (124/55-160), Thốt Nốt (117/55-160), Thới Lai (255/55-160), Vĩnh Thạnh (297/55-160), Cái Răng (63/55-160)	
4	06	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	<i>qp₁</i>	1397	137	215	Ô Môn (126/137-215), Bình Thủy (67/137-215), Cờ Đỏ (319/137-215), Ninh Kiều (29/137-215), Phong Điền (124/137-215), Thốt Nốt (117/137-215), Thới Lai (255/137-215), Vĩnh Thạnh (297/137-215),	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Cái Răng (63/137-215)	
5	07	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	1397	212	305	Ô Môn (126/212-305), Bình Thủy (67/212-305), Cờ Đỏ (319/212-305), Ninh Kiều (29/212-305), Phong Điền (124/212-305), Thốt Nốt (117/212-305), Thới Lai (255/212-305), Vĩnh Thạnh (297/212-305), Cái Răng (63/212-305)	
6	08	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	1376	257	352	Ô Môn (126/256-352), Bình Thủy (67/256-352), Cờ Đỏ (319/256-352), Ninh Kiều (29/256-352), Phong Điền (124/256-352), Thốt Nốt (117/256-352), Thới Lai (255/256-352), Vĩnh Thạnh (276/256-352), Cái Răng (63/256-352)	
7	10	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	1341	335	426	Ô Môn (126/335-426), Bình Thủy (67/335-426), Cờ Đỏ (319/335-426), Ninh Kiều (29/335-426), Phong Điền (124/335-426), Thốt Nốt (117/335-426), Thới Lai (255/335-426), Vĩnh Thạnh (231/335-426), Cái Răng (63/335-426)	
8	09	01	92	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	1053	600	700	Ô Môn (126/335-426), Bình Thủy (67/335-426), Cờ Đỏ (237/335-426), Ninh Kiều (29/335-426), Phong Điền (124/335-426), Thốt Nốt (117/335-426), Thới Lai (255/335-426), Vĩnh Thạnh (35/335-426), Cái Răng (63/335-426)	
60. Tỉnh Hậu Giang										
1	02	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	995	15	56	Long Mỹ (31/21-121), Châu Thành (4/15-56), Châu Thành A (109/15-56), Long Mỹ (83/15-56), Phụng Hiệp (468/15-56), Vị Thanh (75/15-56), Ngã Bảy (12/15-56), Vị Thủy (213/15-56)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
2	04	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	1622	21	121	TX Long Mỹ (149/21-121), Châu Thành (141/21-121), Châu Thành A (161/21-121), Long Mỹ (261/21-121), Phụng Hiệp (484/21-121), TP Vị Thanh (119/21-121), TX Ngã Bảy (78/21-121), Vị Thủy (229/21-121)	
3	05	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	1622	68	175	TX.Long Mỹ (149/68-175), Châu Thành (141/68-175), Châu Thành A (161/68-175), Long Mỹ (261/68-175), Phụng Hiệp (484/68-175), TP Vị Thanh (119/68-175), TX Ngã Bảy (78/68-175), Vị Thủy (229/68-175)	
4	06	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	1622	120	237	TX.Long Mỹ (149/120-237), Châu Thành (141/120-237), Châu Thành A (161/120-237), Long Mỹ (261/120-237), Phụng Hiệp (485/120-237), TP Vị Thanh (119/120-237), TX Ngã Bảy (78/120-237), Vị Thủy (229/120-237)	
5	07	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	1622	199	290	TX.Long Mỹ (149/199-290), Châu Thành (141/199-290), Châu Thành A (161/199-290), Long Mỹ (261/199-290), Phụng Hiệp (485/199-290), TP Vị Thanh (119/199-290), TX Ngã Bảy (78/199-290), Vị Thủy (229/199-290)	
6	08	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	1622	277	382	TX.Long Mỹ (149/277-382), Châu Thành (141/277-382), Châu Thành A (161/277-382), Long Mỹ (261/277-382), Phụng Hiệp (485/277-382), TP Vị Thanh (119/277-382), TX Ngã Bảy (78/277-382), Vị Thủy (229/277-382)	
7	10	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	1622	373	456	TX.Long Mỹ (149/372-456), Châu Thành (141/372-456), Châu Thành A (161/372-456), Long Mỹ (261/372-456), Phụng Hiệp (485/372-456), TP Vị Thanh (119/372-456), TX Ngã Bảy (78/372-456)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
8	09	01	93	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	1622	458	470	TX.Long Mỹ (149/458-470),Châu Thành (141/458-470),Châu Thành A (161/458-470),Long Mỹ (261/458-470),Phụng Hiệp (485/458-470),TP Vị Thanh (119/458-470),TX Ngã Bảy (78/458-470)	
61. Tỉnh Sóc Trăng										
1	02	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	2226	4	66	Cù Lao Dung (202/4-66), Châu Thành (226/4-66), Kế Sách (91/4-66), Long Phú (243/4-66), Mỹ Tú (206/4-66), Mỹ Xuyên (224/4-66), TP Sóc Trăng (67/4-66), TX Ngã Năm (199/4-66), Thạnh Trị (289/4-66), Trần Đề (284/4-66), Vĩnh Châu (193/4-66)	
2	04	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	3268	12	110	Cù Lao Dung (240/12-110), Châu Thành (236/12-110), Kế Sách (353/12-110), Long Phú (265/12-110), Mỹ Tú (368/12-110), Mỹ Xuyên (373/12-110), TP Sóc Trăng (76/12-110), TX Ngã Năm (244/12-110), Thạnh Trị (289/12-110), Trần Đề (377/12-110), Vĩnh Châu (447/12-110)	
3	05	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	3268	47	150	Cù Lao Dung (240/47-150), Châu Thành (236/47-150), Kế Sách (353/47-150), Long Phú (265/47-150), Mỹ Tú (368/47-150), Mỹ Xuyên (373/47-150), TP Sóc Trăng (76/47-150), TX Ngã Năm (244/47-150), Thạnh Trị (289/47-150), Trần Đề (377/47-150), Vĩnh Châu (447/47-150)	
4	06	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	3268	108	175	Cù Lao Dung (240/108-175), Châu Thành (236/108-175), Kế Sách (353/108-175), Long Phú (265/108-175), Mỹ Tú (368/108-175), Mỹ Xuyên (373/108-175), TP Sóc Trăng (76/108-175), TX	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Ngã Năm (244/108-175), Thạnh Trị (289/108-175), Trần Đề (377/108-175), Vĩnh Châu (447/108-175)	
5	07	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	3268	159	308	Cù Lao Dung (240/159-308), Châu Thành (236/159-308), Kế Sách (353/159-308), Long Phú (265/159-308), Mỹ Tú (368/159-308), Mỹ Xuyên (373/159-308), TP Sóc Trăng (76/159-308), TX Ngã Năm (244/159-308), Thạnh Trị (289/159-308), Trần Đề (377/159-308), Vĩnh Châu (447/159-308)	
6	08	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	3268	325	377	Cù Lao Dung (240/325-377), Châu Thành (236/325-377), Kế Sách (354/325-377), Long Phú (265/325-377), Mỹ Tú (369/325-377), Mỹ Xuyên (373/325-377), TP Sóc Trăng (76/325-377), TX Ngã Năm (244/325-377), Thạnh Trị (289/325-377), Trần Đề (377/325-377), Vĩnh Châu (447/325-377)	
7	10	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	3268	396	479	Cù Lao Dung (240/396-478), Châu Thành (236/396-478), Kế Sách (353/396-478), Long Phú (265/396-478), Mỹ Tú (368/396-478), Mỹ Xuyên (373/396-478), TP Sóc Trăng (76/396-478), TX Ngã Năm (244/396-478), Thạnh Trị (289/396-478), Trần Đề (377/396-478), Vĩnh Châu (447/396-478)	
8	09	01	94	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	3268	550	700	Cù Lao Dung (240/550-700), Châu Thành (236/550-700), Kế Sách (353/550-700), Long Phú (265/550-700), Mỹ Tú (368/550-700), Mỹ Xuyên (373/550-700), TP Sóc Trăng (76/550-700), TX Ngã Năm (244/550-700), Thạnh Trị (289/550-700), Trần Đề (377/550-700), Vĩnh Châu (447/550-700)	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
62. Tỉnh Bạc Liêu										
1	02	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	904	4	34	Đông Hải (134/4-34), Hồng Dân (320/4-34), Hòa Bình (158/4-34), Phước Long (56/4-34), TX. Bạc Liêu (35/4-34), Vĩnh Lợi (201/4-34), Giá Rai (0/4-34)	
2	04	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp ₃	1923	24	94	Đông Hải (328/24-94), Hồng Dân (447/24-94), Hòa Bình (157/24-94), Phước Long (343/24-94), TX. Bạc Liêu (149/24-94), Vĩnh Lợi (242/24-94), Giá Rai (258/24-94)	
3	05	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	2667	45	172	Đông Hải (580/45-172), Hồng Dân (424/45-172), Hòa Bình (427/45-172), Phước Long (418/45-172), Tp. Bạc Liêu (214/45-172), Vĩnh Lợi (252/45-172), TX. Giá Rai (354/45-172)	
4	06	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp ₁	2667	83	216	Đông Hải (580/83-216), Hồng Dân (424/83-216), Hòa Bình:427/83-216), Phước Long (418/83-216), Tp. Bạc Liêu (214/83-216), Vĩnh Lợi (252/83-216), TX. Giá Rai (354/83-216)	
5	07	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n ₂ ²	2667	157	291	Đông Hải (580/157-291), Hồng Dân (424/157-291), Hòa Bình:427/157-291), Phước Long (418/157-291), Tp. Bạc Liêu (214/157-291), Vĩnh Lợi (252/157-291), TX. Giá Rai (354/157-291)	
6	08	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n ₂ ¹	2667	261	354	Đông Hải (580/261-354), Hồng Dân (424/261-354), Hòa Bình (427/261-354), Phước Long (418/261-354), Tp. Bạc Liêu (214/261-354), Vĩnh Lợi (252/261-354), TX. Giá Rai (354/261-354)	
7	10	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen	n ₁ ³	2667	340	489	Đông Hải (580/340-489), Hồng Dân (424/340-489), Hòa Bình (427/340-489), Phước Long	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
				trên					(418/340-489), Tp. Bạc Liêu (214/340-489), Vĩnh Lợi (252/340-489), TX. Giá Rai (354/340-489)	
8	09	01	95	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	2667	550	700	Đông Hải (580/550-700), Hồng Dân (424/550-700), Hòa Bình (427/550-700), Phước Long (418/550-700), Tp. Bạc Liêu (214/550-700), Vĩnh Lợi (252/550-700), TX. Giá Rai (354/550-700)	
63. Tỉnh Cà Mau										
1	02	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	807	5	52	Đầm Dơi (384/5-52), Cái Nước (13/5-52), Năm Căn (82/5-52), Ngọc Hiển (177/5-52), TP Cà Mau (73/5-52), Thới Bình (63/5-52), U Minh (14/5-52)	
2	04	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	3599	28	108	Cái Nước (255/28-108), Năm Căn (184/28-108), Ngọc Hiển (18/28-108), TP Cà Mau (250/28-108), Thới Bình (612/28-108), U Minh (775/28-108), Trần Văn Thời (658/28-108), Phú Tân (429/28-108)	
3	05	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	5275	45	172	Đầm Dơi (816/48-172), Cái Nước (417/48-172), Năm Căn (491/48-172), Ngọc Hiển (735/48-172), TP Cà Mau (250/48-172), Thới Bình (636/48-172), U Minh (776/48-172), Trần Văn Thời (704/48-172), Phú Tân (451/48-172)	
4	06	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	5275	100	193	Đầm Dơi (816/100-193), Cái Nước (417/100-193), Năm Căn (491/100-193), Ngọc Hiển (735/100-193), TP Cà Mau (250/100-193), Thới Bình (636/100-193), U Minh (776/100-193), Trần Văn Thời (704/100-193), Phú Tân (451/100-193)	
5	07	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	5275	166	256	Đầm Dơi (816/166-256), Cái Nước (417/166-256), Năm Căn (491/166-256), Ngọc Hiển (735/166-256), TP Cà Mau (250/166-256), Thới	

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
									Bình (636/166-256), U Minh (776/166-256), Trần Văn Thời (701/166-256), Phú Tân (451/166-256)	
6	08	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	5275	261	282	Đầm Dơi (816/261-282), Cái Nước (417/261-282), Năm Căn (491/261-282), Ngọc Hiển (735/261-282), TP Cà Mau (250/261-282), Thới Bình (636/261-282), U Minh (776/261-282), Trần Văn Thời (704/261-282), Phú Tân (451/261-282)	
7	10	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	4122	318	486	Đầm Dơi (816/318-486), Cái Nước (417/318-486), Năm Căn (491/318-486), Ngọc Hiển (735/318-486), TP Cà Mau (250/318-486), Thới Bình (506/318-486), U Minh (82/318-486), Trần Văn Thời (376/318-486), Phú Tân (451/318-486)	
8	09	01	96	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	3133	550	700	Đầm Dơi (816/318-486), Cái Nước (272/318-486), Năm Căn (473/318-486), Ngọc Hiển (735/318-486), TP Cà Mau (250/318-486), Thới Bình (79/318-486), U Minh:92/318-486), Trần Văn Thời (79/318-486), Phú Tân (15/318-486)	

***Ghi chú:**

- KXD: không xác định;
- HC: hành chính;
- TCN: Tầng chứa nước.